

**CHƯƠNG TRÌNH, CẤU TRÚC ĐỀ THI VÀO LỚP 10 THPT (CHUNG)**  
*(Kèm theo văn bản số 1730/SGDDT-GDTrH, ngày 05/9/2018 của Sở GD&ĐT)*

**A. HÌNH THỨC ĐỀ, THỜI GIAN**

**1. Hình thức đề:** Đề tự luận, thang 10 điểm hoặc đề tự luận kết hợp trắc nghiệm

**2. Thời gian làm bài:** Tối đa 120 phút, không kể thời gian giao đề

**B. KHUNG MA TRẬN**

Cá nhân, tổ, nhóm xây dựng và duyệt ma trận đề thi trước khi thực hiện biên soạn đề thi, đáp án, hướng dẫn chấm.

**1. Khung ma trận đề thi dùng cho loại đề thi tự luận hoặc TNKQ**

<div style="text-align: center;">Cấp độ</div> <div style="text-align: center;">Tên chủ đề (Nội dung, chương...)</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
<i>Chủ đề 1</i>	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
<i>Số câu Số điểm    Tỷ lệ %</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu ...điểm=...%</i>
<i>Chủ đề 2</i>	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
<i>Số câu Số điểm    Tỷ lệ %</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu ...điểm=...%</i>
.....					

<i>Chủ đề n</i>	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm    Tỷ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
Tổng số câu Tổng số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm

## 2. Khung ma trận đề kiểm tra dùng cho loại đề thi kết hợp tự luận và TNKQ

Cấp độ Tên chủ đề (nội dung, chương....)	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
					Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chủ đề 1	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
Số câu Số điểm    Tỉ lệ %	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu ...điểm=...%
Chủ đề 2	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
Số câu Số điểm    Tỉ lệ %	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu ...điểm=...%
.....									
.....									
Chủ đề n									

	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
Tổng số câu Tổng số điểm Tỉ lệ %	Số câu Số điểm %		Số câu Số điểm %		Số câu Số điểm %			Số câu Số điểm	

**3. Lưu ý:** Chương trình môn học cấp trung học cơ sở hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chủ yếu là chương trình lớp 9. Không kiểm tra, đánh giá những nội dung, kiến thức đã giảm tải theo hướng dẫn tại Công văn số 5842/BGDĐT-VP, ngày 01/09/2011 của Bộ GD&ĐT.

## C. CHƯƠNG TRÌNH, CẤU TRÚC ĐỀ THI CÁC MÔN HỌC

### I. MÔN TOÁN

#### 1. Nội dung chương trình thi

##### Phần I: Đại số

##### *Biến đổi đồng nhất các biểu thức đại số*

- Rút gọn biểu thức.
- Tính giá trị của biểu thức.
- Tìm giá trị của ẩn.
- Chứng minh đẳng thức.

- Các bài toán liên quan khác: Tìm giá trị nguyên của biến để biểu thức có giá trị nguyên. Tìm giá trị của biến để biểu thức có GTLN, GTNN....

##### *Bất đẳng thức, cực trị*

- Các bài toán chứng minh BĐT sử dụng một số phương pháp làm trội, làm giảm, dùng các bất đẳng thức cơ bản, dùng phép biến đổi tương đương, dùng định nghĩa, ...

- Các bài toán cực trị sử dụng một số phương pháp: đưa về tổng bình phương, sử dụng bất đẳng thức cơ bản: bất đẳng thức Cô si, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối, bất đẳng thức tam giác, ...

### ***Phương trình***

- Giải phương trình bậc nhất, bậc hai một ẩn.
- Giải và biện luận phương trình bậc hai.
- Giải phương trình bậc bốn trùng phương, phương trình vô tỷ, phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối.
- Giải bài toán bằng cách lập phương trình, các bài toán thực tế.

### ***Hệ phương trình***

- Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ phương trình quy về hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.
- Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình, các bài toán thực tế.

### ***Hàm số và đồ thị***

- Vẽ đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai một ẩn.
- Tương giao đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai và các bài toán liên quan khác.
- Phương trình bậc hai một ẩn số; Định lý Vi-et và ứng dụng; Tương giao giữa đường thẳng ( $d$ ):  $y = ax + b$  và Parabol ( $P$ ):  $y = ax^2$  ( $a \neq 0$ ).
- Bài toán có nội dung thực tiễn.

## **Phần II: Hình học**

- Tứ giác, đường tròn;
- Hệ thức trong tam giác, tứ giác;
- Đoạn thẳng bằng nhau, góc bằng nhau;

- Ba điểm thẳng hàng;
- Độ dài đoạn thẳng;
- Số đo góc;
- Diện tích các hình;
- Quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn;
- Cực trị hình học;

### **Phần III: Số học**

- Bài toán về phương trình nghiệm nguyên;
- Bài toán số chính phương;
- Bài toán về chia hết trên tập hợp số nguyên;
- Bài toán số nguyên tố, hợp số.

## 2. Ma trận đề xuất

### 2.1. Khung ma trận và cấu trúc đề tự luận

#### a) Khung ma trận đề xuất

<div>Cấp độ</div> <div>Chủ đề</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			VD thấp	VD cao	
<b>1. Đại số.</b> - Biến đổi đồng nhất các biểu thức đại số; - Bất đẳng thức, cực trị - Phương trình, hệ phương trình; - Hàm số và đồ thị;		<b>Hiểu và vận dụng các kiến thức về hằng đẳng thức, phân tích đa thức thành nhân tử, các phép biến đổi căn bậc hai, căn bậc ba,...để:</b> - Rút gọn biểu thức. - Tính giá trị của biểu thức. - Tìm giá trị của ẩn. - Chứng minh đẳng thức. - Các bài toán liên quan khác: Tìm giá trị nguyên của biến để biểu thức có giá trị nguyên, tìm giá trị của biến để biểu thức có GTLN, GTNN			
		<b>Hiểu và vận dụng các kiến thức về phương trình, hệ phương trình, hàm số, đồ thị để:</b> - Giải phương trình bậc nhất, bậc hai một ẩn. - Giải và biện luận phương trình bậc hai. - Giải phương trình bậc bốn trùng phương, phương trình vô tỷ, phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối. - Giải bài toán bằng cách lập phương trình, các bài toán thực tế. - Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ phương trình quy về hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. - Giải bài toán bằng cách lập Phương trình, hệ phương			

		trình, các bài toán thực tế. - Các bài toán có liên quan đến tương giao đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai và các bài toán liên quan khác.			
			<b>Vận dụng các kiến thức về bất đẳng thức, cực trị vào:</b> - Các bài toán chứng minh BĐT sử dụng một số phương pháp làm trội, làm giảm, dùng các bất đẳng thức cơ bản, dùng phép biến đổi tương đương, dùng định nghĩa, ... - Các bài toán cực trị sử dụng một số phương pháp: đưa về tổng bình phương, sử dụng bất đẳng thức cơ bản: bất đẳng thức Cô si, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối, bất đẳng thức tam giác, ...		
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ %:</i>		1 2,5 25%	2 3,5 35%		3 6.0 60%
<b>2. Hình học.</b> - Tứ giác, đường tròn; - Hệ thức trong tam giác, tứ giác; - Đoạn thẳng bằng nhau, góc bằng nhau; - Ba điểm thẳng hàng; - Độ dài đoạn thẳng; - Số đo góc; - Diện tích các hình; - Quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn;		- Hiểu và vận dụng các tính chất và định lý đã học trong chương trình hình học THCS (tính đến thời gian thi) để: - Chứng minh các mối quan hệ trong hình học (song song, vuông góc, bằng nhau, quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn, hệ thức lượng trong tam giác, tứ giác,...) - Tính độ dài đoạn thẳng, số đo góc - Chứng minh đi qua điểm cố định, chứng minh bất đẳng thức, cực trị trong hình học. - CM và tính diện tích các hình.			

- Cực trị hình học; - Tìm tập hợp điểm.					
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ %:</i>		<i>1/3</i> <i>1,25</i> <i>12,5%</i>	<i>1/3</i> <i>1,25</i> <i>12,5%</i>	<i>1/3</i> <i>0.5</i> <i>5%</i>	<i>1</i> <i>3.0</i> <i>30%</i>
<b>3. Số học.</b> - Bài toán về phương trình nghiệm nguyên; - Bài toán số chính phương; - Bài toán về chia hết trên tập hợp số nguyên; - Bài toán số nguyên tố, hợp số. - Suy luận logic				- Vận dụng thành thạo các bài toán về các tính chất chia hết, chia có dư, số nguyên tố, hợp số, số chính phương, các phép biến đổi lũy thừa,... - Phương trình nghiệm nguyên.	
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ %:</i>				<i>1</i> <i>1,0</i> <i>10%</i>	<i>1</i> <i>1,0</i> <i>10%</i>
<b>Tổng số câu:</b> <b>Tổng số điểm:</b> <b>Tỷ lệ %:</b>		<b>4/3</b> <b>3,75</b> <b>37,5%</b>	<b>7/3</b> <b>4,75</b> <b>47,5%</b>	<b>4/3</b> <b>1,5</b> <b>15%</b>	<b>5</b> <b>10,0</b> <b>100%</b>



b) Cấu trúc đề thi

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1	a	- Biến đổi biểu thức đại số	1,5
	b	- Tính giá trị của biểu thức. - Tìm giá trị của ẩn. - Chứng minh đẳng thức. - Các bài toán liên quan khác: Tìm giá trị nguyên của biến để biểu thức có giá trị nguyên, tìm giá trị của biến để biểu thức có GTLN, GTNN,...	1,0
2	a	- Giải phương trình bậc nhất, bậc hai một ẩn. - Giải và biện luận phương trình bậc hai. - Giải phương trình bậc bốn trùng phương, phương trình vô tỷ, phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối. - Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. - Các bài toán có liên quan đến tương giao đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai và các bài toán liên quan khác. - Phương trình bậc hai một ẩn số; Định lý Vi-et và ứng dụng; Tương giao giữa đường thẳng $(d): y = ax + b$ và Parabol $(P): y = ax^2 (a \neq 0)$ và các bài toán liên quan khác.	1,5
	b	- Giải hệ phương trình quy về hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. - Giải bài toán bằng cách lập Phương trình, hệ phương trình, các bài toán thực tế.	1.0
3		- Các bài toán chứng minh BĐT sử dụng một số phương pháp làm trội, làm giảm, dùng các bất đẳng thức cơ bản, dùng phép biến đổi tương đương, dùng định nghĩa, ... - Các bài toán cực trị sử dụng một số phương pháp: đưa về tổng bình phương, sử dụng bất đẳng thức cơ bản: bất đẳng thức Cô si, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối, bất đẳng thức tam giác, ...	1,0
4		- Tứ giác, đường tròn - Hệ thức trong tam giác, tứ giác;	3,0

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ba điểm thẳng hàng;</li> <li>- Độ dài đoạn thẳng;</li> <li>- Số đo góc;</li> <li>- Diện tích các hình;</li> <li>- Quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn;</li> <li>- Cực trị hình học;</li> </ul>	
5	a	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài toán về phương trình nghiệm nguyên;</li> <li>- Bài toán số chính phương;</li> </ul>	0,5
	b	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài toán về chia hết trên tập hợp số nguyên;</li> <li>- Bài toán số nguyên tố, hợp số.</li> </ul>	0,5

## 2.2. Khung ma trận và cấu trúc tự luận kết hợp trắc nghiệm

### a) Khung ma trận

<div>Cấp độ</div> <div>Chủ đề</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			VD thấp	VD cao	
<b>1. Đại số.</b> - Biến đổi đồng nhất các biểu thức đại số; - Bất đẳng thức, cực trị - Phương trình, hệ phương trình; - Hàm số và đồ thị;		<b>Hiểu và vận dụng các kiến thức về hằng đẳng thức, phân tích đa thức thành nhân tử, các phép biến đổi căn bậc hai, căn bậc ba,...để:</b> - Rút gọn biểu thức. - Tính giá trị của biểu thức. - Tìm giá trị của ẩn. - Chứng minh đẳng thức. - Các bài toán liên quan khác: Tìm giá trị nguyên của biến để biểu thức có giá trị nguyên, tìm giá trị của biến để biểu thức có GTLN, GTNN			
		<b>Hiểu và vận dụng các kiến thức về phương trình, hệ phương trình, hàm số, đồ thị để:</b> - Giải và biện luận phương trình bậc hai. - Giải phương trình quy về phương trình bậc nhất, bậc hai 1 ẩn. - Giải bài toán bằng cách lập phương trình, các bài toán thực tế. - Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn; hệ phương trình quy về hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. - Giải bài toán bằng cách lập Phương trình, hệ phương trình, các bài toán thực tế. - Các bài toán có liên quan đến tương giao đồ thị hàm số			

			bậc nhất, bậc hai và các bài toán liên quan khác.						
					<b>Vận dụng các kiến thức về bất đẳng thức, cực trị vào:</b> - Các bài toán chứng minh BĐT sử dụng một số phương pháp làm trội, làm giảm, dùng các bất đẳng thức cơ bản, dùng phép biến đổi tương đương, dùng định nghĩa, ... - Các bài toán cực trị sử dụng một số phương pháp: đưa về tổng bình phương, sử dụng bất đẳng thức cơ bản: bất đẳng thức Cô si, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối, bất đẳng thức tam giác...				
	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	
	Câu 1,2,3		Câu 8,9,10,11	Câu 34a	Câu 16, 17,18,19, 20,21,22	Câu 34b Câu 35a	Câu 29,30	Câu 35b	
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỷ lệ %:</i>	3 0,75		4 1	1/2 2	7 1,75	1 4	2 0,5	1/2 1	<b>18</b> <b>11</b> <b>55%</b>
<b>2. Hình học.</b> - Tứ giác, đường tròn; - Hệ thức trong tam giác, tứ giác; - Đoạn thẳng bằng nhau, góc bằng nhau; - Ba điểm thẳng hàng; - Độ dài đoạn thẳng; - Số đo góc; - Diện tích các hình; - Quan hệ giữa đường thẳng với			- Hiểu và vận dụng các tính chất và định lý đã học trong chương trình hình học THCS (tính đến thời gian thi) để: - Chứng minh các mối quan hệ trong hình học (song song, vuông góc, bằng nhau, quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn, hệ thức lượng trong tam giác, tứ giác,...) - Tính độ dài đoạn thẳng, số đo góc - Chứng minh đi qua điểm cố định, chứng minh bất đẳng thức, cực trị trong hình học. - CM và tính diện tích các hình, các bài toán về quỹ tích (phần thuận)						

đường thẳng, đường thẳng với đường tròn; - Cực trị hình học; - Tìm tập hợp điểm.									
	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	
	Câu 6, 7		Câu 14,15		Câu 25,26, 27,28	Câu 36 a,b	Câu 31,32	Câu 36c	
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỷ lệ %</i>	2 0,5		2 0,5		4 1	2/3 2,5	2 0,5	1/3 0,5	<b>11</b> <b>5,5</b> <b>27,5%</b>
<b>3. Số học.</b> - Bài toán về phương trình nghiệm nguyên; - Bài toán số chính phương; - Bài toán về chia hết trên tập hợp số nguyên; - Bài toán số nguyên tố, hợp số. - Suy luận logic							- Vận dụng thành thạo các bài toán về các tính chất chia hết, chia có dư, số nguyên tố, hợp số, số chính phương, các phép biến đổi lũy thừa,... - Phương trình nghiệm nguyên - Suy luận logic		
	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	<b>TNKQ</b>	<b>TL</b>	
	Câu 4,5		Câu 12,13		Câu 23,24			Câu 33	
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỷ lệ %</i>	2 0,5		2 0,5		2 0,5			1 2	<b>7</b> <b>3,5</b> <b>17,5%</b>
<b>Tổng số câu:</b> <b>Tổng số điểm:</b> <b>Tỷ lệ %</b>	<b>7</b> <b>1,75</b> <b>8,75%</b>		<b>8</b> <b>2</b> <b>10%</b>	<b>1/2</b> <b>2</b> <b>10%</b>	<b>13</b> <b>3,25</b> <b>16,25%</b>	<b>5/3</b> <b>6,5</b> <b>32,5%</b>	<b>4</b> <b>1</b> <b>5%</b>	<b>11/6</b> <b>3,5</b> <b>17,5%</b>	<b>36</b> <b>20</b> <b>100%</b>

b) Cấu trúc đề thi tự luận kết hợp trắc nghiệm

**Phần trắc nghiệm (8 điểm)**

Số câu: 32 câu mỗi câu 0,25 điểm

Thời gian: 60 phút

Nội dung:

Đại số:

Biến đổi đồng nhất các biểu thức đại số

Biểu thức nguyên, phân thức hữu tỷ, biểu thức có chứa căn.

Các bài toán cực trị đại số

Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn

Tương giao đồ thị

Một số bài toán ứng dụng hệ thức Vi-et.

Giải phương trình vô tỉ, Phương trình chứa dấu GTTĐ.

Hình học: Các bài toán liên quan đến đường tròn, các bài toán tính toán

Số học: Bài toán về chia hết, số chính phương, đồng dư thức, phương trình nghiệm nguyên, số nguyên tố.

**Tự luận: (12 điểm)**

Số câu: 4 câu

Thời gian: 90 phút

Câu 33 (2 điểm). Giải PT nghiệm nguyên (hoặc chứng minh chia hết, đồng dư thức)

Câu 34: (4 điểm)

a) Biến đổi đồng nhất các biểu thức

b) Bài toán ứng dụng định lí Vi – ét (hoặc giải Phương trình vô tỉ, tương giao đồ thị của hai đồ thị: Parabol và đường thẳng).

Câu 35 (3 điểm)

a) Chứng minh bất đẳng thức (hoặc tìm GTLN, GTNN)

b) Bài toán suy luận logic

Câu 36 (3 điểm) Hình học 3 ý.

Lưu ý:

- Sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan có một hoặc nhiều lựa chọn đúng;

- Toàn bộ nội dung thi thuộc chương trình lớp 6,7,8,9 THCS (chương trình Chuẩn, Nâng cao; Lớp 9 chiếm tỉ lệ nhiều hơn).

## II. MÔN VẬT LÝ

### 1. Nội dung chương trình thi:

- Chương trình môn học cấp trung học cơ sở hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chủ yếu là chương trình lớp 9.
- Không kiểm tra, đánh giá những nội dung, kiến thức đã giảm tải theo hướng dẫn tại Công văn số 5842/BGDĐT-VP, ngày 01/09/2011 của Bộ GDĐT.

### 2. Ma trận đề xuất, cấu trúc đề thi:

#### 2.1. Khung ma trận, cấu trúc đề thi dùng cho loại đề thi tự luận

##### a) Khung ma trận

Cấp Tên chủ đề (Nội dung, chương...)	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
<i>Chủ đề 1: Điện học</i>	<p><b>1.</b> Nhận biết được đồ thị biểu diễn mối liên hệ giữa I và U.</p> <p><b>2.</b> Nhận biết được Sự phụ thuộc của điện trở vào chiều dài, tiết diện, vật liệu làm dây dẫn.</p> <p><b>3.</b> Nhận biết được kí hiệu điện trở, biến trở và tác dụng của biến trở.</p> <p><b>4.</b> Nhận biết được đoạn mạch gồm các thiết bị điện ghép nối tiếp, song song.</p> <p><b>5.</b> Biết được ý nghĩa các con số có đơn vị là oat ghi trên các dụng cụ điện. Nhận biết được dụng cụ đo cường độ dòng</p>	<p><b>1.</b> Trình bày được phương án, cách đo điện trở của dây dẫn. Vai trò của am pe kế và vôn kế</p> <p><b>2.</b> Giải thích được mối quan hệ giữa điện trở của dây dẫn với độ dài, tiết diện và vật liệu làm dây dẫn. Nêu được các vật liệu khác nhau thì có điện trở suất khác nhau.</p> <p><b>3.</b> Giải thích được nguyên tắc hoạt động của biến trở con chạy. Sử dụng được biến trở để điều chỉnh cường độ</p>	<p><b>1.</b> Vẽ được đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của I vào U.</p> <p><b>2.</b> Vận dụng Định luật Ôm giải các bài tập đơn giản về đoạn mạch gồm các điện trở mắc nối tiếp, mắc song song.</p> <p><b>3.</b> Tính được được đại lượng trong công thức <math>R = \rho \frac{l}{S}</math>; <math>P = UI</math>; <math>A = P t = UI t</math>.</p> <p><b>4.</b> Vận dụng định luật Jun-Lenxơ để giải các bài tập đơn giản về tác dụng nhiệt của dòng</p>	<p><b>1.</b> Vận dụng Định luật Ôm giải các bài tập về đoạn mạch gồm các thiết bị điện ghép nối tiếp, song song và bài tập tổng hợp; đoạn mạch có thêm biến trở hoặc vôn kế và ampe kế...</p> <p><b>2.</b> Vận dụng được định luật Ôm và công thức <math>R = \rho \frac{l}{S}</math> để giải bài toán về mạch điện sử dụng với hiệu điện thế không đổi, trong đó có mắc biến trở, thiết bị tiêu thụ</p>	

	<p>điện, hiệu điện thế, điện trở, điện năng tiêu thụ.</p> <p><b>6.</b> Nhận biết được lợi ích của việc tiết kiệm điện năng. Nêu được các biện pháp sử dụng tiết kiệm điện năng.</p>	<p>dòng điện trong mạch.</p> <p><b>4.</b> Giải thích được hiện tượng đoản mạch và tác dụng của cầu chì.</p> <p><b>5.</b> Phân tích và vẽ lại một số đoạn mạch đơn giản.</p>	<p>điện và giải thích các hiện tượng đơn giản có liên quan.</p>	<p>điện khác...</p> <p><b>3.</b> Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn, bài tập đồ thị...</p>	
<p><i>Số câu 1</i> <i>Số điểm</i> <i>6 Tỷ lệ</i> <i>30%</i></p>	<p><i>Số ý 1</i> <i>Số điểm 1</i></p>	<p><i>Số ý 1</i> <i>Số điểm 2</i></p>	<p><i>Số ý 2</i> <i>Số điểm 2</i></p>	<p><i>Số ý 1</i> <i>Số điểm 1</i></p>	<p><i>Số câu 1</i> <i>6 điểm=30%</i></p>
<p><i>Chủ đề</i> <i>2: Điện</i> <i>từ học</i></p>	<p><b>1.</b> Biết cách xác định được các cực của nam châm.</p> <p><b>2.</b> Biết cách nhận biết được từ trường, chiều của đường sức từ, chiều của lực từ.</p> <p><b>3.</b> Nêu được điều kiện xuất hiện và cách làm xuất hiện dòng điện cảm ứng.</p> <p><b>4.</b> Nêu được nguyên tắc cấu tạo và hoạt động của máy phát điện xoay chiều có khung dây quay hoặc có nam châm quay; máy biến thế.</p> <p><b>5.</b> Nhận biết được ampe kế và vôn kế dùng cho dòng điện một chiều và xoay chiều qua các kí hiệu ghi trên dụng cụ.</p> <p><b>6.</b> Nêu được các cách làm giảm hao phí điện năng trên đường dây tải điện.</p>	<p><b>1.</b> Trình bày được đặc điểm, tác dụng của nam châm; tương tác từ của nam châm, dòng điện; cách xác định chiều của đường sức từ và biểu diễn chúng; xác định chiều của lực từ tác dụng lên dòng điện thẳng và biểu diễn lực từ.</p> <p><b>2.</b> Phân biệt được dòng điện cảm ứng và hiện tượng cảm ứng điện từ; dòng điện xoay chiều và dòng điện một chiều.</p> <p><b>3.</b> Trình bày được đặc điểm, tác dụng của dòng điện xoay chiều; phương án và thiết bị đo dòng điện, hiệu điện thế xoay chiều.</p> <p><b>4.</b> Giải thích được vì sao có sự hao phí điện năng trên dây tải điện.</p>	<p><b>1.</b> Giải được một số bài tập định tính về nguyên nhân gây ra dòng điện cảm ứng.</p> <p><b>2.</b> Tính được được đại lượng trong công thức <math>P_{hp} = \frac{R.P^2}{U^2}</math>.</p> <p><b>3.</b> Tính được được đại lượng trong công thức <math>\frac{U_1}{U_2} = \frac{n_1}{n_2}</math>.</p> <p><b>4.</b> Giải thích một số hiện tượng đơn giản liên quan đến truyền tải điện năng đi xa và máy biến thế.</p>	<p><b>1.</b> Giải được bài toán tổng hợp về truyền tải điện năng đi xa; bài toán liên quan đến công suất của dòng điện, công suất hao phí do tỏa nhiệt....</p> <p><b>2.</b> Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn.</p>	



		5. Trình bày được mối liên hệ giữa điện áp hiệu dụng giữa hai đầu các cuộn dây của máy biến áp và số vòng dây của mỗi cuộn; một số ứng dụng của máy biến áp.			
<i>Số câu 2</i> <i>Số điểm</i> <b>6 Tỷ lệ</b> <b>30%</b>	<i>Số ý 1</i> <i>Số điểm 1</i>	<i>Số ý 1</i> <i>Số điểm 1</i>	<i>Số ý 2</i> <i>Số điểm 2</i>	<i>Số ý 2</i> <i>Số điểm 2</i>	<i>Số câu 2</i> <b>6 điểm=30%</b>
<i>Chủ đề</i> <i>3: Quang học</i>	<p>1. Chỉ ra được tia khúc xạ và tia phản xạ, góc tới, góc khúc xạ và góc phản xạ.</p> <p>2. Nhận biết được thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì .</p> <p>3. Nêu được các đặc điểm về ảnh của một vật tạo bởi thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì.</p> <p>4. Nêu được cấu tạo chính của máy ảnh; bộ phận quan trọng nhất của mắt; biết được đặc điểm của mắt cận thị, mắt lão và cách khắc phục; nhận biết được kính lúp.</p> <p>5. Nhận biết được nguồn phát ánh sáng trắng, ánh sáng màu; nêu tác dụng của ánh sáng, tác dụng của tấm lọc sắc ánh sáng.</p> <p>6. Nêu được các kết luận về khả năng tán xạ ánh sáng màu của các vật.</p>	<p>1. Phân biệt được hiện tượng khúc xạ ánh sáng và hiện tượng phản xạ ánh sáng.</p> <p>2. Trình bày được mối liên hệ giữa góc tới và góc khúc xạ; vẽ đường đi của tia sáng trong hiện tượng khúc xạ ánh sáng.</p> <p>3. Dựng ảnh của vật qua thấu kính, máy ảnh, kính lúp...</p> <p>4. Hiểu được số ghi trên kính lúp, sự điều tiết của mắt.</p> <p>5. Phân biệt được ánh sáng trắng và ánh sáng màu. Trình bày cách tạo ra ánh sáng màu, phân tích ánh sáng trắng; sự trộn các ánh sáng màu. Lấy ví dụ về tác dụng nhiệt, sinh học và quang điện của ánh sáng và chỉ ra được sự biến đổi năng</p>	<p>1. Giải được một số bài toán đơn giản về hiện tượng khúc xạ ánh sáng.</p> <p>2. Vận dụng giải các bài tập đơn giản về thấu kính, kính lúp, sự điều tiết của mắt, máy ảnh.</p> <p>3. Giải thích được một số hiện tượng đơn giản liên quan đến sự phân tích ánh sáng, lọc màu, trộn ánh sáng màu...</p>	<p>1. Giải được một số bài toán nâng cao, tổng hợp về hiện tượng khúc xạ ánh sáng, thấu kính, kính lúp, mắt.</p> <p>2. Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn.</p>	

		lượng đối với mỗi tác dụng này.			
<i>Số câu 1</i> <i>Số điểm 6</i> <i>Tỉ lệ 30%</i>	<i>Số ý 1</i> <i>Số điểm 1</i>	<i>Số ý 1</i> <i>Số điểm 1</i>	<i>Số ý 2</i> <i>Số điểm 2</i>	<i>Số ý 2</i> <i>Số điểm 2</i>	<i>Số câu 1</i> <i>6 điểm=30%</i>
<i>Chủ đề 4: Sự bảo toàn và chuyển hóa năng lượng</i>		<p><b>1.</b> Trình bày và phân biệt được các quá trình chuyển hóa năng lượng.</p> <p><b>2.</b> Giải thích được một số hiện tượng và quá trình thường gặp trên cơ sở vận dụng định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng.</p>	<p><b>1.</b> Vận dụng được công thức <math>Q = q.m</math>, trong đó <math>q</math> là năng suất tỏa nhiệt của nhiên liệu.</p> <p><b>2.</b> Vận dụng được công thức tính hiệu suất <math>H = \frac{A}{Q}</math> để giải được các bài tập đơn giản.</p>		
<i>Số câu 1</i> <i>Số điểm 2</i> <i>Tỉ lệ 10%</i>	<i>Số ý 0</i> <i>Số điểm 0</i>	<i>Số ý 1</i> <i>Số điểm 1</i>	<i>Số ý 1</i> <i>Số điểm 1</i>	<i>Số ý 0</i> <i>Số điểm 0</i>	<i>Số câu 1</i> <i>2 điểm=10%</i>
Tổng số câu: <b>5</b> Tổng số điểm: <b>20</b> Tỉ lệ: <b>100%</b>	Số ý 3 Số điểm 3 15 %	Số ý 4 Số điểm 5 25%	Số ý 7 Số điểm 7 35 %	Số ý 5 Số điểm 5 25 %	Số câu 5 Số điểm 20

## 2.2. Khung ma trận, cấu trúc đề thi dùng cho loại đề thi kết hợp tự luận và TNKQ.

a) Khung ma trận

+ TNKQ: 30% = 6 điểm, 24 câu, thời gian làm bài 36 phút.

+ TL: 70% = 14 điểm, 4 câu, thời gian làm bài 84 phút.

Cấp độ Tên chủ đề (nội dung, chương....)	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
					Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chủ đề 1: Điện học	<p>1. Nhận biết được đồ thị biểu diễn mối liên hệ giữa I và U.</p> <p>2. Nhận biết được Sự phụ thuộc của điện trở vào chiều dài, tiết diện, vật liệu làm dây dẫn.</p> <p>3. Nhận biết được kí hiệu điện trở, biến trở và tác dụng của biến trở.</p> <p>4. Nhận biết được đoạn mạch gồm các thiết bị điện ghép nối tiếp, song song.</p> <p>5. Biết được ý nghĩa các con số có đơn vị là oat ghi trên các dụng cụ điện. Nhận biết được dụng cụ đo cường độ dòng điện, hiệu điện thế, điện trở,</p>	<p>1. Trình bày được phương án, cách đo điện trở của dây dẫn. Vai trò của am pe kế và vôn kế</p> <p>2. Giải thích được mối quan hệ giữa điện trở của dây dẫn với độ dài, tiết diện và vật liệu làm dây dẫn. Nêu được các vật liệu khác nhau thì có điện trở suất khác nhau.</p> <p>3. Giải thích được nguyên tắc hoạt động của biến trở con chạy. Sử dụng được biến trở để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch.</p> <p>4. Giải thích được hiện tượng đoản mạch và tác dụng của cầu chì.</p>	<p>1. Vẽ được đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của I vào U.</p> <p>2. Vận dụng Định luật Ôm giải các bài tập đơn giản về đoạn mạch gồm các điện trở mắc nối tiếp, mắc song song.</p> <p>3. Tính được được đại lượng trong công thức <math>R = \rho \frac{l}{S}</math>; <math>P = UI</math>; <math>A = P t = UI t</math>.</p> <p>4. Vận dụng định luật Jun-Lenxo để giải các bài tập đơn giản về tác dụng nhiệt của dòng điện và giải thích các hiện tượng đơn giản có liên quan.</p>	<p>1. Vận dụng Định luật Ôm giải các bài tập về đoạn mạch gồm các thiết bị điện ghép nối tiếp, song song và bài tập tổng hợp; đoạn mạch có thêm biến trở hoặc vôn kế và ampe kế...</p> <p>2. Vận dụng được định luật Ôm và công thức <math>R = \rho \frac{l}{S}</math> để giải bài toán về mạch điện sử dụng với hiệu điện thế không đổi, trong đó có mắc biến trở, thiết bị tiêu thụ điện khác...</p> <p>3. Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn, bài tập đồ</p>					

	điện năng tiêu thụ. <b>6.</b> Nhận biết được lợi ích của việc tiết kiệm điện năng. Nêu được các biện pháp sử dụng tiết kiệm điện năng.		<b>5.</b> Phân tích và vẽ lại một số đoạn mạch đơn giản.				thị...		
Số câu 7 Số điểm 6 Tỉ lệ 27,5%	Số câu 2 Số điểm 0,5	Số ý 0 Số điểm 0,0	Số câu 2 Số điểm 0,5	Số ý 1 Số điểm 1,0	Số câu 2 Số điểm 0,5	Số ý 2 Số điểm 2,0	Số câu 0 Số điểm 0,0	Số ý 1 Số điểm 1,0	Số câu 7 5,5 điểm = 27,5%
Chủ đề 2: Điện từ học	<b>1.</b> Biết cách xác định được các cực của nam châm. <b>2.</b> Biết cách nhận biết được từ trường, chiều của đường sức từ, chiều của lực từ. <b>3.</b> Nêu được điều kiện xuất hiện và cách làm xuất hiện dòng điện cảm ứng. <b>4.</b> Nêu được nguyên tắc cấu tạo và hoạt động của máy phát điện xoay chiều có khung dây quay hoặc có nam châm quay; máy biến thế. <b>5.</b> Nhận biết được ampe kế và vôn kế dùng cho dòng điện một chiều và xoay chiều qua các kí hiệu ghi trên dụng cụ.		<b>1.</b> Trình bày được đặc điểm, tác dụng của nam châm; tương tác từ của nam châm, dòng điện; cách xác định chiều của đường sức từ và biểu diễn chúng; xác định chiều của lực từ tác dụng lên dòng điện thẳng và biểu diễn lực từ. <b>2.</b> Phân biệt được dòng điện cảm ứng và hiện tượng cảm ứng điện từ; dòng điện xoay chiều và dòng điện một chiều. <b>3.</b> Trình bày được đặc điểm, tác dụng của dòng điện xoay chiều; phương án và thiết bị đo dòng điện, hiệu điện thế xoay chiều. <b>4.</b> Giải thích được vì sao có sự hao phí điện		<b>1.</b> Giải được một số bài tập định tính về nguyên nhân gây ra dòng điện cảm ứng. <b>2.</b> Tính được được đại lượng trong công thức $P_{hp} = \frac{R.P^2}{U^2}$ . <b>3.</b> Tính được được đại lượng trong công thức $\frac{U_1}{U_2} = \frac{n_1}{n_2}$ . <b>4.</b> Giải thích một số hiện tượng đơn giản liên quan đến truyền tải điện năng đi xa và máy biến thế.		<b>1.</b> Giải được bài toán tổng hợp về truyền tải điện năng đi xa; bài toán liên quan đến công suất của dòng điện, công suất hao phí do tỏa nhiệt.... <b>2.</b> Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn.		

	<b>6.</b> Nêu được các cách làm giảm hao phí điện năng trên đường dây tải điện.		năng trên dây tải điện. <b>5.</b> Trình bày được mối liên hệ giữa điện áp hiệu dụng giữa hai đầu các cuộn dây của máy biến áp và số vòng dây của mỗi cuộn; một số ứng dụng của máy biến áp.						
Số câu 8 Số điểm 6,5 Tỷ lệ 32,5%	Số câu 2 Số điểm 0,5	Số ý 0 Số điểm 0,0	Số câu 2 Số điểm 0,5	Số ý 2 Số điểm 2,0	Số câu 2 Số điểm 0,5	Số ý 2 Số điểm 2,0	Số câu 0 Số điểm 0,0	Số ý 1 Số điểm 1,0	Số câu 8 6,5 điểm =32,5%
Chủ đề 3: Quang học	<b>1.</b> Chỉ ra được tia khúc xạ và tia phản xạ, góc tới, góc khúc xạ và góc phản xạ. <b>2.</b> Nhận biết được thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì. <b>3.</b> Nêu được các đặc điểm về ảnh của một vật tạo bởi thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì. <b>4.</b> Nêu được cấu tạo chính của máy ảnh; bộ phận quan trọng nhất của mắt; biết được đặc điểm của mắt cận thị, mắt lão và cách khắc phục; nhận biết được kính lúp. <b>5.</b> Nhận biết được nguồn phát ánh sáng trắng, ánh sáng màu; nêu tác dụng của ánh sáng, tác dụng của tầm		<b>1.</b> Phân biệt được hiện tượng khúc xạ ánh sáng và hiện tượng phản xạ ánh sáng. <b>2.</b> Trình bày được mối liên hệ giữa góc tới và góc khúc xạ; vẽ đường đi của tia sáng trong hiện tượng khúc xạ ánh sáng. <b>3.</b> Dựng ảnh của vật qua thấu kính, máy ảnh, kính lúp... <b>4.</b> Hiểu được số ghi trên kính lúp, sự điều tiết của mắt. <b>5.</b> Phân biệt được ánh sáng trắng và ánh sáng màu. Trình bày cách tạo ra ánh sáng màu, phân tích ánh sáng trắng; sự trộn các ánh sáng màu. Lấy ví dụ về tác dụng nhiệt, sinh học và quang		<b>1.</b> Giải được một số bài toán đơn giản về hiện tượng khúc xạ ánh sáng. <b>2.</b> Vận dụng giải các bài tập đơn giản về thấu kính, kính lúp, sự điều tiết của mắt, máy ảnh. <b>3.</b> Giải thích được một số hiện tượng đơn giản liên quan đến sự phân tích ánh sáng, lọc màu, trộn ánh sáng màu...		<b>1.</b> Giải được một số bài toán nâng cao, tổng hợp về hiện tượng khúc xạ ánh sáng, thấu kính, kính lúp, mắt. <b>2.</b> Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn.		

	lọc sắc ánh sáng. 6. Nêu được các kết luận về khả năng tán xạ ánh sáng màu của các vật.		điện của ánh sáng và chỉ ra được sự biến đổi năng lượng đối với mỗi tác dụng này.						
Số câu 5 Số điểm 6 Tỉ lệ 30%	Số câu 2 Số điểm 0,5	Số ý 0 Số điểm 0,0	Số câu 1 Số điểm 0,25	Số ý 1 Số điểm 1,0	Số câu 1 Số điểm 0,25	Số ý 2 Số điểm 2,0	Số câu 0 Số điểm 0,0	Số ý 2 Số điểm 2,0	Số câu 5 6 điểm =30%
Chủ đề 4: Sự bảo toàn và chuyển hóa năng lượng	1. Nhận biết được các quá trình chuyển hóa năng lượng. 2. Nhận biết được một số hiện tượng và quá trình thường gặp trên cơ sở vận dụng định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng.		1. Trình bày và phân biệt được các quá trình chuyển hóa năng lượng. 2. Giải thích được một số hiện tượng và quá trình thường gặp trên cơ sở vận dụng định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng.		1. Vận dụng được công thức $Q = q.m$ , trong đó q là năng suất tỏa nhiệt của nhiên liệu. 2. Vận dụng được công thức tính hiệu suất $H = \frac{A}{Q}$ để giải được các bài tập đơn giản.				
Số câu 8 Số điểm 2 Tỉ lệ 10%	Số câu 2 Số điểm 0,5	Số ý 0 Số điểm 0,0	Số câu 3 Số điểm 0,75	Số ý 0 Số điểm 0,0	Số câu 3 Số điểm 0,75	Số ý 0 Số điểm 0,0	Số câu 0 Số điểm 0,0	Số ý 0 Số điểm 0,0	Số câu 8 2 điểm =10%
Tổng số câu 28 Tổng số điểm 20 Tỉ lệ 100 %	Số câu 8 Số điểm 2 10%		Số câu 8 Số điểm 2 10%	Số ý 4 Số điểm 4 20%	Số câu 8 Số điểm 2 10%	Số ý 6 Số điểm 6 30%	Số ý 4 Số điểm 4 20%		Số câu 28 Số điểm 20

b) Cấu trúc đề thi

TT	Chủ đề	Số câu		Số điểm
		TNKQ	TL	

1	<b>ĐIỆN HỌC</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế giữa hai đầu vật dẫn.</li> <li>- Điện trở của dây dẫn và sự phụ thuộc của điện trở vào chiều dài, tiết diện, vật liệu làm dây dẫn.</li> <li>- Biến trở.</li> <li>- Bài tập định luật Ôm cho các loại đoạn mạch gồm các thiết bị điện.</li> <li>- Bài tập vận dụng định luật Ôm và công thức tính điện trở của dây dẫn.</li> <li>- Điện năng, công của dòng điện. Định luật Jun-Lenxơ.</li> <li>- Sử dụng an toàn và tiết kiệm điện.</li> </ul>	8	1	5,5
2	<b>ĐIỆN TỪ HỌC</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nam châm.</li> <li>- Từ trường, đường sức từ, lực điện từ.</li> <li>- Bài tập vận dụng quy tắc nắm tay phải và quy tắc bàn tay trái.</li> <li>- Hiện tượng cảm ứng điện từ. Điều kiện xuất hiện dòng điện cảm ứng.</li> <li>- Dòng điện xoay chiều. Đo cường độ và hiệu điện thế xoay chiều.</li> <li>- Máy biến thế.</li> <li>- Truyền tải điện năng đi xa.</li> </ul>	8	2	6,5
3	<b>QUANG HỌC</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện tượng khúc xạ ánh sáng. Quan hệ giữa góc tới và góc khúc xạ.</li> <li>- Thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì.</li> <li>- Máy ảnh, kính lúp.</li> <li>- Mắt, các tật của mắt và cách khắc phục.</li> <li>- Ánh sáng trắng, ánh sáng màu.</li> <li>- Phân tích ánh sáng trắng; trộn ánh sáng, tán xạ ánh sáng.</li> </ul>	8	1	6

4	<b>SỰ BẢO TOÀN VÀ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG</b> - Năng lượng và sự chuyển hóa năng lượng. - Định luật bảo toàn năng lượng. - Hiệu suất. Nhà máy điện.	8	0	2
<b>TỔNG</b>		<b>24</b>	<b>4</b>	<b>20</b>

#### 4. Một số định hướng

- Phần điện từ học: học sinh cần có kỹ năng phân tích các hiện tượng cảm ứng điện từ, vận dụng quy tắc nắm tay phải và quy tắc bàn tay trái.

- Phần quang học: học sinh cần có kỹ năng dựng ảnh của vật qua dụng cụ quang học, phân tích kỹ các hiện tượng vật lý liên quan.

- Trong dạy học, ôn tập giáo viên cần định hướng phương pháp giải các dạng toán, hình thành các kỹ năng huy động các đơn vị kiến thức để giải quyết vấn đề của bài toán, phân tích kỹ hiện tượng vật lý trong bài toán; học sinh sử dụng thành thạo máy tính cầm tay.



### III. MÔN HOÁ HỌC

#### 1. Nội dung chương trình thi:

STT	NỘI DUNG
1	- Nồng độ dung dịch (pha chế, tích số tan, tinh thể...)
2	- Các loại hợp chất vô cơ
3	- Kim loại
4	- Phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các NT hóa học
5	- Hidrocacbon - nhiên liệu
6	- Dẫn xuất hidro cacbon

#### 2. Khung ma trận đề thi

##### 2.1. Khung ma trận và cấu trúc đề thi dùng cho loại đề thi tự luận

###### a) Khung ma trận

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết (Chiếm 30%)	Thông hiểu (Chiếm 30%)	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp (Chiếm 30%)	Cấp độ cao (Chiếm 10%)	
1. Nồng độ dung dịch		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính được nồng độ (C%, <math>C_M</math>, khối lượng riêng), chất tan là tinh thể hiđrat hóa.</li> <li>- Tính được độ tan của một chất trong nước. Pha chế dung dịch.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải được các dạng bài tập: tính nồng độ, bài tập về độ tan và pha chế dung dịch</li> <li>- Tính được độ tan của một vài chất rắn ở những nhiệt độ xác định dựa theo các số liệu thực nghiệm.</li> <li>- Tính toán được lượng chất cần lấy để pha chế được một dung dịch cụ thể có nồng độ cho trước.</li> </ul>		
Số câu:	Số câu:	Số câu:	Số câu:	Số câu:	Số câu:

<i>Số điểm: Tỉ lệ %</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>8 2 điểm (10%)</i>
<b>2. Các loại hợp chất vô cơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ĐN, phân loại, tính chất vật lí, tính chất hóa học, của một số hợp chất vô cơ đã học (oxit, axit, bazơ, muối): <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tính chất, ứng dụng, cách nhận biết axit HCl, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> loãng và H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> đặc ; Phương pháp sản xuất H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> trong công nghiệp.</li> <li>+ Tính chất hóa học của muối: tác dụng với kim loại, dung dịch axit, dung dịch bazơ, dung dịch muối khác, nhiều muối bị nhiệt phân huỷ ở nhiệt độ cao.</li> <li>+ Tính chất hóa học chung của bazơ; tính chất, ứng dụng của natri hydroxit NaOH và canxi hydroxit Ca (OH)<sub>2</sub>; phương pháp sản xuất NaOH từ muối ăn.</li> <li>- Trình bày được ý nghĩa giá trị pH của dung dịch.</li> <li>- Nhận ra phản ứng trao đổi và điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được.</li> <li>- Gọi được tên, thành</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lựa chọn, viết PTPU kiểm tra và kết luận về tính chất hoá học của axit HCl, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> loãng, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> đặc tác dụng với kim loại.</li> <li>- Viết các phương trình hoá học minh hoạ tính chất hoá học của bazơ và một số oxit</li> <li>- Lựa chọn, viết PTPU kiểm tra và kết luận được về tính chất hoá học của CaO, SO<sub>2</sub>.</li> <li>- Viết được các phương trình hoá học biểu diễn sơ đồ chuyển hoá của các chất vô cơ</li> <li>- Phân biệt một số hợp chất vô cơ cụ thể.</li> <li>- Viết các phản ứng trao đổi (điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập được sơ đồ mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ, sơ đồ điều chế chất, và viết được các phương trình hoá học biểu diễn sơ đồ chuyển hoá đó.</li> <li>- Phân biệt một số hợp chất vô cơ cụ thể.</li> <li>- Viết các phản ứng trao đổi (điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được).</li> <li>- Quan sát hình ảnh, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học.</li> <li>- Giải được giải các dạng bài tập : <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tính thành phần phần trăm về khối lượng hoặc thể tích , nồng độ của hỗn hợp chất rắn, hỗn hợp lỏng, hỗn hợp khí.</li> <li>+ Tìm khối lượng hoặc thể tích dung dịch NaOH và Ca(OH)<sub>2</sub> tham gia phản ứng.</li> <li>+ Xác định công thức phân tử chất vô cơ.</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải được bài tập tách chất ra khỏi hỗn hợp</li> <li>- Giải thích được một số hiện tượng thực tế có liên quan.</li> <li>- Quan sát hình ảnh, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học.</li> <li>- Giải được các dạng bài tập : <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tính thành phần phần trăm về khối lượng hoặc thể tích , nồng độ của hỗn hợp chất rắn, hỗn hợp lỏng, hỗn hợp khí.</li> <li>+ Tìm khối lượng hoặc thể tích dung dịch NaOH và Ca(OH)<sub>2</sub> tham gia phản ứng.</li> <li>+ Xác định công thức phân tử chất vô cơ.</li> </ul> </li> </ul>	

	phân hoá học và ứng dụng của một số phân bón hoá học thông dụng.				
<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b> <b>Tỉ lệ %</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>16</b> <b>4 điểm</b> <b>(20%)</b>
<b>3. Kim loại</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tính chất vật lí, tính chất hoá học của kim loại: Tác dụng với phi kim, dung dịch axit, dung dịch muối.</li> <li>- Nêu được dãy hoạt động hoá học của kim loại K, Na, Mg, Al, Zn, Fe, Pb, (H), Cu, Ag, Au. ý nghĩa của dãy hoạt động hoá học của kim loại.</li> <li>- Liệt kê được các tính chất hoá học của nhôm, sắt.</li> <li>- Biết phương pháp sản xuất nhôm bằng cách điện phân nhôm oxit nóng chảy. Thành phần chính của gang và thép.</li> <li>- Nêu được khái niệm về sự ăn mòn kim loại và một số yếu tố ảnh hưởng đến sự ăn mòn kim loại.</li> <li>- Lựa chọn được cách bảo vệ kim loại không bị ăn mòn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ ý nghĩa dãy hoạt động hoá học của kim loại để dự đoán kết quả phản ứng của kim loại cụ thể với dung dịch axit, với nước và với dung dịch muối.</li> <li>- Kiểm tra và kết luận về tính chất hoá học của nhôm và sắt. Viết các phương trình hoá học minh hoạ.</li> <li>- Nhận biết được kim loại nhôm, sắt và một số kim loại khác</li> <li>- Mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học.</li> <li>- Giải thích hiện tượng một số thí nghiệm về tính chất của KL</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tách chất, điều chế chất (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình)</li> <li>- Giải được các dạng bài tập : <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tính khối lượng của kim loại trong phản ứng, thành phần trăm về khối lượng của hỗn hợp kim loại.</li> <li>+ Giải được bài tập về hiệu suất của phản ứng trong quá trình sản xuất Al, Fe.</li> <li>+ Xác định tên nguyên tố kim loại.</li> </ul> </li> <li>- Phân biệt được nhôm, sắt và một số kim loại khác</li> <li>- Giải thích được một số hiện tượng ăn mòn kim loại trong thực tế. Vận dụng kiến thức để bảo vệ một số đồ vật bằng kim loại trong gia đình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải được các dạng bài tập : <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tính khối lượng của kim loại trong phản ứng, thành phần trăm về khối lượng của hỗn hợp kim loại.</li> <li>+ Giải được bài tập về hiệu suất của phản ứng trong quá trình sản xuất Al, Fe.</li> <li>+ Xác định tên nguyên tố kim loại.</li> </ul> </li> <li>- Bài tập tách chất ra khỏi hỗn hợp (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình)</li> </ul>	
<b>Số câu:</b>	<b>Số câu:</b>	<b>Số câu:</b>	<b>Số câu:</b>	<b>Số câu:</b>	<b>Số câu:</b>

<i>Số điểm: Tỉ lệ %</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>Số điểm:</i>	<i>12 3 điểm (15%)</i>
<b>4. Phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tính chất vật lí, tính chất hoá học của phi kim: Tác dụng với kim loại, với hiđro và với oxi.</li> <li>- Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của clo. Clo có một số tính chất chung của phi kim (tác dụng với kim loại, với hiđro), clo còn tác dụng với nước và dung dịch bazơ, clo là phi kim hoạt động hoá học mạnh.</li> <li>- Viết được các phương trình minh họa tính chất hoá học một số phi kim và hợp chất của chúng: Si, Cl<sub>2</sub>, C, CO, CO<sub>2</sub>, SiO<sub>2</sub>, muối cacbonat, muối silicat. ....</li> <li>- Nhận ra một số ứng dụng quan trọng của silic, silic đioxit và muối silicat.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra, kết luận được tính chất hoá học của clo và viết các phương trình hoá học.</li> <li>- Quan sát hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất của cacbon và một số hợp chất của cacbon..</li> <li>- So sánh về mức độ hoạt động hoá học mạnh, yếu của một số phi kim.</li> <li>- Viết được các phương trình minh họa tính chất hoá học một số phi kim và hợp chất của chúng: Si, Cl<sub>2</sub>, C, CO, CO<sub>2</sub>, SiO<sub>2</sub>, muối cacbonat, muối silicat. ....</li> <li>- Nhận biết khí CO<sub>2</sub>, một số muối cacbonat, muối clorua cụ thể.</li> <li>- Từ cấu tạo nguyên tử của một số nguyên tố điển hình (thuộc 20 nguyên tố đầu tiên) suy ra vị trí và tính chất hoá học cơ bản của chúng và ngược lại.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất hoá học của một số phi kim.</li> <li>- Lập được sơ đồ chuyển hoá của phi kim viết phương trình hoá học theo sơ đồ chuyển hoá của phi kim.</li> <li>- Tính được lượng phi kim và hợp chất của phi kim trong phản ứng hoá học.</li> <li>- Tính thành phần phần trăm thể tích khí CO và CO<sub>2</sub> trong hỗn hợp.</li> <li>- So sánh tính kim loại hoặc tính phi kim của một nguyên tố cụ thể với các nguyên tố lân cận (trong số 20 nguyên tố đầu tiên).</li> <li>- Nhận biết một số phi kim và hợp chất khí của chúng : CO<sub>2</sub>, CO, Cl<sub>2</sub>, O<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>, HCl</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được một số hiện tượng thực tế.</li> <li>- Giải được bài tập xác định tên nguyên tố.</li> <li>- Giải được bài tập xác định phần trăm thể tích trong hỗn hợp khí.</li> </ul>	
<i>Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: 12 3 điểm</i>

					(15%)
<b>5. Hidrocarbon - nhiên liệu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được định nghĩa, biết cách phân và cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ.</li> <li>- Trình bày được cấu tạo, gọi tên, tính chất, ứng dụng, điều chế các hidrocarbon: metan, etilen, axetilen, benzen.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được một số công thức cấu tạo (CTCT) mạch hở, mạch vòng của một số chất hữu cơ đơn giản (&lt;5C) khi biết CTPT.</li> <li>– Viết phương trình hóa học minh họa chất hóa học của các hidrocarbon : metan, etilen, axetilen, benzen.</li> <li>– Phân biệt được một số hidrocarbon dựa vào tính chất hóa học.</li> <li>- Tách chất, điều chế chất (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ dựa vào thành phần % các nguyên tố</li> <li>– Tính % thể tích khí axetilen, metan, etilen trong hỗn hợp khí hoặc thể tích khí đã tham gia phản ứng ở đktc.</li> <li>– Giải được bài tập theo hiệu suất.</li> <li>– Tính nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy than, khí metan, và thể tích khí cacbonic tạo thành .</li> <li>– Viết phương trình hóa học thể hiện tính chất hóa học của các hidrocarbon tiêu biểu và hidrocarbon có cấu tạo tương tự.</li> <li>– Phân biệt được một số hidrocarbon với các chất khác.</li> <li>– Quan sát hình ảnh thí nghiệm, rút ra nhận xét.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được một số hiện tượng thực tế.</li> <li>– Tính được % thể tích khí axetilen, metan, etilen trong hỗn hợp khí hoặc thể tích khí đã tham gia phản ứng ở đktc.</li> <li>– Lập được CTPT của hidrocarbon theo phương pháp định lượng.</li> <li>- Tính toán theo phương trình hóa học, lập CTPT của hidrocarbon dựa vào tính chất hóa học.</li> <li>- Giải được bài tập về tỉ khối hơi của hỗn hợp khí.</li> </ul>	
<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b> <b>Tỉ lệ %</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>16</b> <b>4 điểm</b> <b>(20%)</b>
<b>6. Dẫn xuất hidro cacbon</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được cấu tạo, tính chất, ứng dụng, điều chế các chất: rượu etylic, axit axetic, chất béo;</li> <li>- Viết được công thức phân tử, tính chất, ứng dụng của</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân biệt được các dẫn xuất của hidro cac bon với các chất đã học.</li> <li>– Chọn và viết được phản ứng kiểm tra và kết luận được về tính chất hóa học</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Quan sát hình ảnh ...rút ra được nhận xét về đặc điểm cấu tạo phân tử và tính chất hóa học.</li> <li>– Tính được nồng độ axit hoặc khối lượng dung dịch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được một số hiện tượng thực tế có liên quan đến dẫn xuất của hidro cac bon.</li> <li>– Tính được khối</li> </ul>	

	<p>glucozơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ.</p> <p>- Viết được công thức cấu tạo hợp chất hữu cơ, ghi tên.</p> <p>– Viết được các PTHH dạng công thức phân tử và CTCT thu gọn minh họa tính chất hóa học của các dẫn xuất đã học.</p>	<p>của các dẫn xuất đã học.</p> <p>– Viết được phản ứng trong các sơ đồ mối liên hệ giữa quen, ancol etylic, axit axetic, este etyl axetat, chất béo, glucozơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ.</p> <p>– Quan sát hình ảnh ...rút ra được nhận xét về đặc điểm cấu tạo phân tử và tính chất hóa học.</p> <p>– Xác định được cấu tạo đúng của tính chất hóa học của các dẫn xuất khi biết tính chất hóa học.</p>	<p>axit axetic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng.</p> <p>– Thiết lập được sơ đồ mối liên hệ giữa quen, ancol etylic, axit axetic, este etyl axetat, chất béo, glucozơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ.</p> <p>– Tính được hiệu suất phản ứng este hóa, tính % khối lượng các chất trong hỗn hợp lỏng.</p> <p>– Tính được khối lượng xà phòng thu được theo hiệu suất</p> <p>– Tính được khối lượng tinh bột, glucozơ trong phản ứng lên men khi biết hiệu suất</p> <p>– Tính được khối lượng polime thu được theo hiệu suất tổng hợp.</p>	<p>lượng ancol etylic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng có sử dụng độ rượu và hiệu suất quá trình điều chế.</p> <p>– Lập được CTPT của dẫn xuất hắc theo phương pháp định lượng, tính toán theo phương trình hóa học, lập CTPT của dẫn xuất hidrocarbon dựa vào tính chất hóa học.</p>	
<p><b>Số câu:</b></p> <p><b>Số điểm:</b></p> <p><b>Tỉ lệ %</b></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>16</i></p> <p><i>4 điểm</i></p> <p><i>(20%)</i></p>
<p><b>Tổng Số câu:</b></p> <p><b>Số điểm:</b></p> <p><b>Tỉ lệ %</b></p>	<p><b>Số câu: 24</b></p> <p><b>6,0</b></p> <p><b>(30%)</b></p>	<p><b>Số câu: 24</b></p> <p><b>6,0</b></p> <p><b>(30%)</b></p>	<p><b>Số câu: 24</b></p> <p><b>6,0</b></p> <p><b>(30%)</b></p>	<p><b>Số câu: 8</b></p> <p><b>2,0</b></p> <p><b>(10%)</b></p>	<p><b>Số câu:</b></p> <p><b>80</b></p> <p><b>20,0</b></p> <p><b>điểm</b></p> <p><b>(100%)</b></p>

b) Cấu trúc đề thi

CÂU	Ý	NỘI DUNG	ĐIỂM
I	1	- Viết ptpu (sơ đồ chuyển hóa, ....) - Giải thích hiện tượng thí nghiệm, giải thích hiện tượng thực tế....	2
	2	- Bài tập về nồng độ dung dịch (pha chế, tích số tan, tinh thể...)	2
II	1	- Bài tập nhận biết; Bài tập tách chất; Bài tập điều chế chất; ....	2
	2	- Bài tập về phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	2
III	1	- Bài tập về các loại hợp chất vô cơ	2
	2	- Bài tập về kim loại	2
IV	1	- Bài tập về hidrocarbon - nhiên liệu	2
	2	- Bài tập về dẫn xuất hidro cacbon	2
V	1	- Bài tập về hidrocarbon - nhiên liệu	2
	2	- Bài tập về dẫn xuất hidro cacbon	2

2.2. Khung ma trận và cấu trúc đề kiểm thi dùng cho loại đề thi kết hợp tự luận và TNKQ

a) Khung ma trận

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết (Chiếm 30%)		Thông hiểu (Chiếm 30%)		Vận dụng				Cộng
					Cấp độ thấp (Chiếm 30%)		Cấp độ cao (Chiếm 10%)		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1. Nồng độ dung dịch			- Tính được nồng độ (C%, $C_M$ , khối lượng	- Tính được nồng độ (C%, $C_M$ , khối lượng	- Giải được các dạng bài tập: tính nồng độ, bài	- Giải được các dạng bài tập: tính nồng độ, bài			

			riêng), chất tan là tinh thể hiđrat hóa. - Tính được độ tan của một chất trong nước. Pha chế dung dịch.	riêng), chất tan là tinh thể hiđrat hóa. - Tính được độ tan của một chất trong nước. Pha chế dung dịch.	tập về độ tan và pha chế dung dịch - Tính được độ tan của một vài chất rắn ở những nhiệt độ xác định dựa theo các số liệu thực nghiệm. - Tính toán được lượng chất cần lấy để pha chế được một dung dịch cụ thể có nồng độ cho trước.	tập về độ tan và pha chế dung dịch - Tính được độ tan của một vài chất rắn ở những nhiệt độ xác định dựa theo các số liệu thực nghiệm. - Tính toán được lượng chất cần lấy để pha chế được một dung dịch cụ thể có nồng độ cho trước.			
<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b> <b>Tỉ lệ %</b>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> 8 <i>2 điểm</i> =10 %
<b>2. Các loại hợp chất vô</b>	- Nhận ra được ĐN, phân loại, tính chất vật lí, tính chất hóa	- Nêu được ĐN, phân loại, tính chất vật lí, tính chất hóa	- Lựa chọn PTPU kiểm tra và kết luận về tính	- Viết được PTPU kiểm tra và kết luận về tính	- Phân biệt được một số hợp chất vô cơ cụ thể.	- Lập được sơ đồ mối quan hệ giữa các loại hợp	- Giải được bài tập tách chất ra khỏi hỗn	- Giải thích được một số hiện	



<b>cơ</b>	<p>học, của một số hợp chất vô cơ đã học (oxit, axit, bazơ, muối):</p> <p>+ Tính chất, ứng dụng, cách nhận biết axit HCl, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> loãng và H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> đặc ; Phương pháp sản xuất H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> trong công nghiệp.</p> <p>+ Tính chất hoá học của muối: tác dụng với kim loại, dung dịch axit, dung dịch bazơ, dung dịch muối khác, nhiều muối bị nhiệt phân huỷ ở nhiệt độ cao.</p> <p>+ Tính chất hoá học chung của bazơ; tính chất, ứng dụng của natri hidroxit NaOH và canxi hidroxit Ca (OH)<sub>2</sub>; phương pháp sản xuất NaOH từ muối ăn.</p>	<p>học, của một số hợp chất vô cơ đã học (oxit, axit, bazơ, muối):</p> <p>+ Tính chất, ứng dụng, cách nhận biết axit HCl, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> loãng và H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> đặc ; Phương pháp sản xuất H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> trong công nghiệp.</p> <p>+ Tính chất hoá học của muối: tác dụng với kim loại, dung dịch axit, dung dịch bazơ, dung dịch muối khác, nhiều muối bị nhiệt phân huỷ ở nhiệt độ cao.</p> <p>+ Tính chất hoá học chung của bazơ; tính chất, ứng dụng của natri hidroxit NaOH và canxi hidroxit Ca (OH)<sub>2</sub>;</p>	<p>chất hoá học của axit HCl, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> loãng, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> đặc tác dụng với kim loại.</p> <p>- Viết các phương trình hoá học minh hoạ tính chất hoá học của bazơ và một số oxit</p> <p>- Lựa chọn, viết PTPƯ kiểm tra và kết luận được về tính chất hoá học của CaO, SO<sub>2</sub>.</p> <p>- Viết được các phương trình hoá học biểu diễn sơ đồ chuyển hoá của các chất vô cơ .</p> <p>- Phân biệt một số hợp chất vô cơ cụ thể.</p>	<p>chất hoá học của axit HCl, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> loãng, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> đặc tác dụng với kim loại.</p> <p>- Viết các phương trình hoá học minh hoạ tính chất hoá học của bazơ và một số oxit</p> <p>- Viết được PTPƯ kiểm tra và kết luận được về tính chất hoá học của CaO, SO<sub>2</sub>.</p> <p>- Viết được các phương trình hoá học biểu diễn sơ đồ chuyển hoá của các chất vô cơ.</p> <p>- Phân biệt một số hợp chất vô cơ cụ thể.</p> <p>- Viết các</p>	<p>- Viết được các phương trình hoá học biểu diễn sơ đồ chuyển hoá.</p> <p>- Viết các phản ứng trao đổi (điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được).</p> <p>- Quan sát hình ảnh, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học.</p> <p>- Giải được các dạng bài tập :</p> <p>+ Tính thành phần trăm về khối lượng hoặc thể tích , nồng độ của hỗn hợp chất rắn, hỗn hợp lỏng, hỗn hợp khí.</p> <p>+ Tìm khối lượng hoặc thể tích dung dịch NaOH và Ca(OH)<sub>2</sub> tham gia phản ứng.</p>	<p>hợp</p> <p>- Quan sát hình ảnh, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học.</p> <p>- Giải được các dạng bài tập :</p> <p>+ Tính thành phần trăm về khối lượng hoặc thể tích , nồng độ của hỗn</p>	<p>tượng thực tế có liên quan.</p> <p>- Giải được bài tập tách chất ra khỏi hỗn hợp</p> <p>- Quan sát hình ảnh, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học.</p> <p>- Giải được các dạng bài tập :</p> <p>+ Tính thành phần trăm về khối lượng hoặc thể tích , nồng độ của hỗn</p>	
-----------	--	--	---	---	--	---	--	--

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận ra được ý nghĩa giá trị pH của dung dịch.</li> <li>- Nhận ra phản ứng trao đổi và điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được.</li> <li>- Gọi được tên, thành phần hoá học và ứng dụng của một số phân bón hoá học thông dụng.</li> </ul>	<p>phương pháp sản xuất NaOH từ muối ăn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được ý nghĩa giá trị pH của dung dịch.</li> <li>- Nhận ra phản ứng trao đổi và điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết các phản ứng trao đổi (điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được).</li> </ul>	<p>phản ứng trao đổi (điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được).</p>	<p>hỗn hợp lỏng, hỗn hợp khí.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tìm khối lượng hoặc thể tích dung dịch NaOH và <math>\text{Ca(OH)}_2</math> tham gia phản ứng.</li> <li>+ Xác định được công thức phân tử chất vô cơ.</li> </ul>	<p>hoặc thể tích, nồng độ của hỗn hợp chất rắn, hỗn hợp lỏng, hỗn hợp khí.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tìm khối lượng hoặc thể tích dung dịch NaOH và <math>\text{Ca(OH)}_2</math> tham gia phản ứng.</li> <li>+ Xác định được công thức phân tử chất vô cơ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xác định công thức phân tử chất vô cơ.</li> </ul>	<p>hợp chất rắn, hỗn hợp lỏng, hỗn hợp khí.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tìm khối lượng hoặc thể tích dung dịch NaOH và <math>\text{Ca(OH)}_2</math> tham gia phản ứng.</li> <li>+ Xác định công thức phân tử chất vô cơ.</li> </ul>	
<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b> <b>Tỉ lệ %</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> 16 4 điểm = 20%
<b>3. Kim loại</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận ra được tính chất vật lí, tính chất hoá học của kim loại: Tác dụng với phi kim,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tính chất vật lí, tính chất hoá học của kim loại: Tác dụng với</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ ý nghĩa dãy hoạt động hoá học của kim loại để dự đoán kết</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự đoán kết quả phản ứng của kim loại cụ thể với dung dịch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải được bài tập tách chất, điều chế chất (dựa vào tính chất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải được bài tập tách chất, điều chế chất (dựa vào tính chất của các</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải được các dạng bài tập : + Tính khối lượng của kim</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải được các dạng bài tập : + Tính khối</li> </ul>	

<p>dung dịch axit, dung dịch muối.</p> <p>- Nêu được dãy hoạt động hoá học của kim loại K, Na, Mg, Al, Zn, Fe, Pb, (H), Cu, Ag, Au. ý nghĩa của dãy hoạt động hoá học của kim loại.</p> <p>- Liệt kê được các tính chất hoá học của nhôm, sắt.</p> <p>- Biết phương pháp sản xuất nhôm bằng cách điện phân nhôm oxit nóng chảy. Thành phần chính của gang và thép.</p> <p>- Nêu được khái niệm về sự ăn mòn kim loại và một số yếu tố ảnh hưởng đến sự ăn mòn kim loại.</p> <p>- Lựa chọn được cách bảo</p>	<p>phi kim, dung dịch axit, dung dịch muối.</p> <p>- Trình bày được ý nghĩa của dãy hoạt động hoá học của kim loại.</p> <p>- Liệt kê được các tính chất hoá học của nhôm, sắt.</p> <p>- Biết phương pháp sản xuất nhôm bằng cách điện phân nhôm oxit nóng chảy. Thành phần chính của gang và thép.</p> <p>- Nêu được khái niệm về sự ăn mòn kim loại và một số yếu tố ảnh hưởng đến sự ăn mòn kim loại.</p> <p>- Lựa chọn được cách bảo</p>	<p>quả phản ứng của kim loại cụ thể với dung dịch axit, với nước và với dung dịch muối.</p> <p>- Kiểm tra và kết luận về tính chất hoá học của nhôm và sắt.</p> <p>- Kiểm tra và kết luận về tính chất hoá học của nhôm và sắt.</p> <p>- Nhận biết được kim loại nhôm, sắt và một số kim loại khác</p> <p>- Mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học.</p> <p>- Giải thích hiện tượng</p>	<p>axit, với nước và với dung dịch muối.</p> <p>- Kiểm tra và kết luận về tính chất hoá học của nhôm và sắt.</p> <p>- Nhận biết được kim loại nhôm, sắt và một số kim loại khác</p> <p>- Mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học.</p> <p>- Giải thích hiện tượng một số thí nghiệm về tính chất của KL</p>	<p>của các chất được học trong chương trình)</p> <p>- Giải được các dạng bài tập :</p> <p>+ Tính khối lượng của kim loại trong phản ứng, thành phần trăm về khối lượng của hỗn hợp kim loại.</p> <p>+ Giải được bài tập về hiệu suất của phản ứng trong quá trình sản xuất Al, Fe.</p> <p>+ Xác định tên nguyên tố kim loại.</p> <p>- Bài tập tách chất ra khỏi hỗn hợp (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình)</p>	<p>chất được học trong chương trình)</p> <p>- Giải được các dạng bài tập :</p> <p>+ Tính khối lượng của kim loại trong phản ứng, thành phần trăm về khối lượng của hỗn hợp kim loại.</p> <p>+ Giải được bài tập về hiệu suất của phản ứng trong quá trình sản xuất Al, Fe.</p> <p>+ Xác định tên nguyên tố kim loại.</p> <p>- Phân biệt được nhôm, sắt và một số kim loại khác</p> <p>- Giải thích được một số hiện tượng</p>	<p>loại trong phản ứng, thành phần trăm về khối lượng của hỗn hợp kim loại.</p> <p>+ Giải được bài tập về hiệu suất của phản ứng trong quá trình sản xuất Al, Fe.</p> <p>+ Xác định tên nguyên tố kim loại.</p> <p>- Bài tập tách chất ra khỏi hỗn hợp (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương</p>	<p>lượng của kim loại trong phản ứng, thành phần trăm về khối lượng của hỗn hợp kim loại.</p> <p>+ Giải được bài tập về hiệu suất của phản ứng trong quá trình sản xuất Al, Fe.</p> <p>+ Xác định tên nguyên tố kim loại.</p> <p>- Bài tập tách chất ra khỏi hỗn hợp (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương</p>
---	---	---	--	--	---	--	--

	vệ kim loại không bị ăn mòn.		một số thí nghiệm về tính chất của KL		được một số hiện tượng ăn mòn kim loại trong thực tế. Vận dụng kiến thức để bảo vệ một số đồ vật bằng kim loại trong gia đình	ăn mòn kim loại trong thực tế. Vận dụng kiến thức để bảo vệ một số đồ vật bằng kim loại trong gia đình		trình)	
<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b> <b>Tỉ lệ %</b>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> 12 3 điểm = 15 %
<b>4. Phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận ra được tính chất vật lí, tính chất hoá học của phi kim: Tác dụng với kim loại, với hiđro và với oxi.</li> <li>- Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của clo. Clo có một số tính chất chung của phi kim (tác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tính chất vật lí, tính chất hoá học của phi kim: Tác dụng với kim loại, với hiđro và với oxi.</li> <li>- Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của clo. Clo có một số tính</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất của cacbon và một số hợp chất của cacbon..</li> <li>- So sánh về mức độ hoạt động hoá học mạnh, yếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất của cacbon và một số hợp chất của cacbon..</li> <li>- So sánh về mức độ hoạt động hoá học mạnh, yếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất hoá học của phi kim.</li> <li>- Viết được một số phương trình hoá học theo sơ đồ chuyển hoá của phi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất hoá học của phi kim.</li> <li>- Viết được một số phương trình hoá học theo sơ đồ chuyển hoá của phi kim.</li> <li>- Tính được</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải được bài tập xác định tên nguyên tố.</li> <li>- Giải được bài tập xác định phần trăm thể tích trong hỗn hợp khí.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được một số hiện tượng thực tế.</li> <li>- Giải được bài tập xác định tên nguyên tố.</li> <li>- Giải được bài tập xác</li> </ul>	

	<p>dụng với kim loại, với hiđro), clo còn tác dụng với nước và dung dịch bazơ, clo là phi kim hoạt động hoá học mạnh.</p> <p>- Viết được các phương trình minh họa tính chất hoá học một số phi kim và hợp chất của chúng: Si, Cl<sub>2</sub>, C, CO, CO<sub>2</sub>, SiO<sub>2</sub>, muối cacbonat, muối silicat. ....</p> <p>- Nhận ra một số ứng dụng quan trọng của silic, silic đioxit và muối silicat.</p>	<p>chất chung của phi kim (tác dụng với kim loại, với hiđro), clo còn tác dụng với nước và dung dịch bazơ, clo là phi kim hoạt động hoá học mạnh.</p> <p>- Viết được các phương trình minh họa tính chất hoá học một số phi kim và hợp chất của chúng: Si, Cl<sub>2</sub>, C, CO, CO<sub>2</sub>, SiO<sub>2</sub>, muối cacbonat, muối silicat. ....</p> <p>- Nhận ra một số ứng dụng quan trọng của silic, silic đioxit và muối silicat.</p>	<p>của một số phi kim.</p> <p>- Viết được các phương trình minh họa tính chất hoá học một số phi kim và hợp chất của chúng: Si, Cl<sub>2</sub>, C, CO, CO<sub>2</sub>, SiO<sub>2</sub>, muối cacbonat, muối silicat. ....</p> <p>- Nhận biết khí CO<sub>2</sub>, một số muối cacbonat, muối clorua cụ thể.</p> <p>- Từ cấu tạo nguyên tử của một số nguyên tố điển hình (thuộc 20 nguyên tố đầu tiên) suy ra vị trí và tính chất hoá học cơ bản của chúng và</p>	<p>của một số phi kim.</p> <p>- Viết được các phương trình minh họa tính chất hoá học một số phi kim và hợp chất của chúng: Si, Cl<sub>2</sub>, C, CO, CO<sub>2</sub>, SiO<sub>2</sub>, muối cacbonat, muối silicat. ....</p> <p>- Nhận biết khí CO<sub>2</sub>, một số muối cacbonat, muối clorua cụ thể.</p> <p>- Từ cấu tạo nguyên tử của một số nguyên tố điển hình (thuộc 20 nguyên tố đầu tiên) suy ra vị trí và tính chất hoá học cơ bản của chúng và</p>	<p>kim.</p> <p>- Tính được lượng phi kim và hợp chất của phi kim trong phản ứng hoá học.</p> <p>- Tính thành phần phần trăm thể tích khí CO và CO<sub>2</sub> trong hỗn hợp.</p> <p>- So sánh tính kim loại hoặc tính phi kim của một nguyên tố cụ thể với các nguyên tố lân cận (trong số 20 nguyên tố đầu tiên).</p> <p>- Nhận biết một số phi kim và hợp chất khí của chúng : CO<sub>2</sub>, CO, Cl<sub>2</sub>, O<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>, HCl</p>	<p>lượng phi kim và hợp chất của phi kim trong phản ứng hoá học.</p> <p>- Tính thành phần phần trăm thể tích khí CO và CO<sub>2</sub> trong hỗn hợp.</p> <p>- So sánh tính kim loại hoặc tính phi kim của một nguyên tố cụ thể với các nguyên tố lân cận (trong số 20 nguyên tố đầu tiên).</p> <p>- Nhận biết một số phi kim và hợp chất khí của chúng : CO<sub>2</sub>, CO, Cl<sub>2</sub>, O<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>, HCl</p>	<p>định phần trăm thể tích trong hỗn hợp khí.</p>	
--	---	---	--	--	--	--	---	--

			ngược lại.	ngược lại.					
<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b> <b>Tỉ lệ %</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>Số điểm:</b>	<b>Số câu:</b> <b>12</b> <b>3</b> <b>điểm</b> <b>=</b> <b>15 %</b>
<b>5. Hidrocacbon - nhiên liệu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được định nghĩa, biết cách phân và cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ.</li> <li>- Trình bày được cấu tạo, gọi tên, tính chất, ứng dụng, điều chế các hidrocacbon: metan, etilen, axetilen, benzen.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được định nghĩa, biết cách phân biệt và cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ.</li> <li>- Trình bày được cấu tạo, gọi tên, tính chất, ứng dụng, điều chế các hidrocacbon: metan, etilen, axetilen, benzen.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết phương trình hóa học minh họa chất hóa học của các hidrocacbon : metan, etilen, axetilen, benzen.</li> <li>- Phân biệt được một số hidrocacbon dựa vào tính chất hóa học.</li> <li>- Tách chất, điều chế chất (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết được một số công thức cấu tạo (CTCT) mạch hở, mạch vòng của một số chất hữu cơ đơn giản (&lt; 5 C) khi biết CTPT.</li> <li>- Viết phương trình hóa học minh họa chất hóa học của các hidrocacbon : metan, etilen, axetilen, benzen.</li> <li>- Phân biệt được một số hidrocacbon dựa vào tính</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ dựa vào thành phần % các nguyên tố</li> <li>- Tính % thể tích khí axetilen, metan, etilen trong hỗn hợp khí hoặc thể tích khí đã tham gia phản ứng ở đktc.</li> <li>- Giải được bài tập theo hiệu suất.</li> <li>- Tính nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy than, khí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ dựa vào thành phần % các nguyên tố</li> <li>- Tính % thể tích khí axetilen, metan, etilen trong hỗn hợp khí hoặc thể tích khí đã tham gia phản ứng ở đktc.</li> <li>- Giải được bài tập theo hiệu suất.</li> <li>- Tính nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy than, khí metan, và thể</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính được % thể tích khí axetilen, metan, etilen trong hỗn hợp khí hoặc thể tích khí đã tham gia phản ứng ở đktc.</li> <li>- Lập được CTPT của hidrocacbon theo phương pháp định lượng.</li> <li>- Tính toán theo phương trình hóa học, lập CTPT của</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được một số hiện tượng thực tế.</li> <li>- Tính được % thể tích khí axetilen, metan, etilen trong hỗn hợp khí hoặc thể tích khí đã tham gia phản ứng ở đktc.</li> <li>- Lập được CTPT của hidrocacbon</li> </ul>	

				<p>chất hóa học.</p> <p>- Tách chất, điều chế chất (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình)</p>	<p>metan, và thể tích khí cacbonic tạo thành .</p> <p>– Viết phương trình hóa học thể hiện tính chất hóa học của các hidrocarbon tiêu biểu và hidrocarbon có cấu tạo tương tự.</p> <p>– Phân biệt được một số hidrocarbon với các chất khác.</p> <p>– Quan sát hình ảnh thí nghiệm, rút ra nhận xét.</p>	<p>tích khí cacbonic tạo thành .</p> <p>– Viết phương trình hóa học thể hiện tính chất hóa học của các hidrocarbon tiêu biểu và hidrocarbon có cấu tạo tương tự.</p> <p>– Phân biệt được một số hidrocarbon với các chất khác.</p> <p>– Quan sát hình ảnh thí nghiệm, rút ra nhận xét.</p>	<p>hidrocacbon dựa vào tính chất hóa học.</p> <p>- Giải được bài tập về tỉ khối hơi của hỗn hợp khí.</p>	<p>on theo phương pháp định lượng.</p> <p>- Tính toán theo phương trình hóa học, lập CTPT của hidrocarbon dựa vào tính chất hóa học.</p> <p>- Giải được bài tập về tỉ khối hơi của hỗn hợp khí.</p>	
<p><b>Số câu:</b></p> <p><b>Số điểm:</b></p> <p><b>Tỉ lệ %</b></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>16</i></p> <p><i>4</i></p> <p><i>điểm</i></p> <p><i>=</i></p> <p><i>20 %</i></p>
<b>6. Dẫn xuất</b>	- Nhận ra được cấu tạo, tính	- Trình bày được cấu tạo,	– Phân biệt được các	– Phân biệt được các	– Tính được nồng	– Quan sát hình	– Tính được khối	- Giải thích	

<b>hidro cacbon</b>	<p>chất, ứng dụng, điều chế các chất: rượu etylic, axit axetic, chất béo;</p> <p>- Viết được công thức phân tử, tính chất, ứng dụng của glucosơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ.</p> <p>- Viết được công thức cấu tạo hợp chất hữu cơ, ghi tên.</p> <p>– Viết được các PTHH dạng công thức phân tử và CTCT thu gọn minh họa tính chất hóa học của các dẫn xuất đã học.</p>	<p>tính chất, ứng dụng, điều chế các chất: rượu etylic, axit axetic, chất béo;</p> <p>- Viết được công thức phân tử, tính chất, ứng dụng của glucosơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ.</p> <p>- Viết được công thức cấu tạo hợp chất hữu cơ, ghi tên.</p> <p>– Viết được các PTHH dạng công thức phân tử và CTCT thu gọn minh họa tính chất hóa học của các dẫn xuất đã học.</p>	<p>dẫn xuất của hidro cacbon với các chất đã học.</p> <p>– Chọn và viết được phản ứng kiểm tra và kết luận được về tính chất hóa học của các dẫn xuất đã học.</p> <p>– Viết được phản ứng trong các sơ đồ mối liên hệ giữa quen, ancol etylic, axit axetic, este etyl axetat, chất béo, glucosơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ.</p> <p>– Quan sát hình ảnh ...rút ra được nhận xét về đặc điểm cấu tạo phân tử và tính chất</p>	<p>dẫn xuất của hidro cacbon với các chất đã học.</p> <p>– Chọn và viết được phản ứng kiểm tra và kết luận được về tính chất hóa học của các dẫn xuất đã học.</p> <p>– Viết được phản ứng trong các sơ đồ mối liên hệ giữa quen, ancol etylic, axit axetic, este etyl axetat, chất béo, glucosơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ.</p> <p>– Quan sát hình ảnh ...rút ra được nhận xét về đặc điểm cấu tạo phân tử và tính chất</p>	<p>độ axit hoặc khối lượng dụng dịch axit axetic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng.</p> <p>– Tính được hiệu suất phản ứng este hóa, tính % khối lượng các chất trong hỗn hợp lỏng.</p> <p>– Tính được khối lượng xà phòng thu được theo hiệu suất</p> <p>– Tính được khối lượng tinh bột, glucosơ trong phản ứng lên men khi biết hiệu suất</p> <p>– Tính được khối lượng polime thu được theo</p>	<p>ảnh ...rút ra được nhận xét về đặc điểm cấu tạo phân tử và tính chất hóa học.</p> <p>– Tính được nồng độ axit hoặc khối lượng dụng dịch axit axetic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng.</p> <p>– Thiết lập được sơ đồ mối liên hệ giữa quen, ancol etylic, axit axetic, este etyl axetat, chất béo, glucosơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ.</p> <p>– Tính được hiệu suất phản ứng este hóa, tính % khối lượng các chất trong</p>	<p>lượng ancol etylic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng có sử dụng độ rượu và hiệu suất quá trình điều chế.</p> <p>– Lập được CTPT của dẫn xuất hđc theo phương pháp định lượng, tính toán theo phương trình hóa học, lập CTPT của dẫn xuất hidroacbon dựa vào tính chất hóa học.</p>	<p>được một số hiện tượng thực tế có liên quan đến dẫn xuất của hidro cacbon.</p> <p>– Tính được khối lượng ancol etylic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng có sử dụng độ rượu và hiệu suất quá trình điều chế.</p> <p>– Lập được CTPT của dẫn xuất hđc theo phương pháp định lượng,</p>	
---------------------	--	---	--	--	---	--	--	--	--



			<p>hóa học.</p> <p>– Xác định được cấu tạo đúng của tính chất hóa học của các dẫn xuất khi biết tính chất hóa học.</p>	<p>hóa học.</p> <p>– Xác định được cấu tạo đúng của tính chất hóa học của các dẫn xuất khi biết tính chất hóa học.</p>	<p>hiệu suất tổng hợp.</p>	<p>hỗn hợp lỏng.</p> <p>– Tính được khối lượng xà phòng thu được theo hiệu suất</p> <p>– Tính được khối lượng tinh bột, glucozơ trong phản ứng lên men khi biết hiệu suất</p> <p>– Tính được khối lượng polime thu được theo hiệu suất tổng hợp.</p>		<p>tính toán theo phương trình hóa học, lập CTPT của dẫn xuất hidrocacbon dựa vào tính chất hóa học.</p>	
<p><b>Số câu:</b></p> <p><b>Số điểm:</b></p> <p><b>Tỉ lệ %</b></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p>	<p>16 câu;</p> <p>4 điểm</p> <p>20 %</p>
<p><b>Tổng câu</b></p> <p><b>Tổng Số điểm:</b></p> <p><b>Tỉ lệ %</b></p>	<p><b>24</b></p> <p><b>6,0</b></p> <p><b>(30%)</b></p>		<p><b>24</b></p> <p><b>6,0</b></p> <p><b>(30%)</b></p>		<p><b>24</b></p> <p><b>6,0</b></p> <p><b>(30%)</b></p>		<p><b>8</b></p> <p><b>2,0</b></p> <p><b>(10%)</b></p>		<p><b>80</b></p> <p><b>20,0</b></p> <p><b>(100 %)</b></p>

b) Cấu trúc đề thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM – 4 ĐIỂM		
CÂU	NỘI DUNG	ĐIỂM
1	- Viết ptpu (sơ đồ chuyển hóa, ....) - Giải thích hiện tượng thí nghiệm, giải thích hiện tượng thực tế....	0,5
2	- Bài tập về nồng độ dung dịch (pha chế, tích số tan, tinh thể...)	0,5
3	- Bài tập nhận biết; Bài tập tách chất; Bài tập điều chế chất; ....	0,5
4	- Bài tập về phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	0,5
5	- Bài tập về các loại hợp chất vô cơ	0,5
6	- Bài tập về kim loại	0,5
7	- Bài tập về hidrocarbon - nhiên liệu	0,5
8	- Bài tập về dẫn xuất hidro cacbon	0,5

PHẦN TỰ LUẬN – 16 ĐIỂM			
CÂU	Ý	NỘI DUNG	ĐIỂM
I	1	- Viết ptpu (sơ đồ chuyển hóa, ....) - Giải thích hiện tượng thí nghiệm, giải thích hiện tượng thực tế....	2
	2	- Bài tập về nồng độ dung dịch (pha chế, tích số tan, tinh thể...)	2
II	1	- Bài tập nhận biết; Bài tập tách chất; Bài tập điều chế chất; ....	2
	2	- Bài tập về phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	2
III	1	- Bài tập về các loại hợp chất vô cơ	2
	2	- Bài tập về kim loại	2
IV	1	- Bài tập về hidrocarbon - nhiên liệu	2
	2	- Bài tập về dẫn xuất hidro cacbon	2

#### 4. Một số định hướng

4. 1. Không đưa vào đề thi các dạng bài tập định lượng đòi hỏi **bắt buộc** phải dùng các nội dung sau để giải:

- Bản chất của phản ứng oxi hóa – khử.

- Bản chất của phản ứng trao đổi ion trong dung dịch.
- Phương pháp giải bài tập theo định luật bảo toàn electron
- Phương pháp giải bài tập theo phương trình ion thu gọn.

#### 4.2. Thực hiện yêu cầu giảm tải:

- Không ra bài tập vào những nội dung được hướng dẫn là "không dạy" hoặc "đọc thêm".

+ Lớp 8:

TT	Chương	Bài	Trang	Nội dung điều chỉnh	Hướng dẫn thực hiện
1	1	Chất – Nguyên tử - Phân tử			
		3	12	Thí nghiệm 1. Theo dõi sự nóng chảy của các chất farafin và lưu huỳnh.	Không bắt buộc tiến hành thí nghiệm này, dành thời gian hướng dẫn HS một số kỹ năng và thao tác cơ bản trong thí nghiệm thực hành
	2	4	14	Mục 3: lớp electron	Không dạy
			15	Mục 4 (phần ghi nhớ)	Không dạy
			15	Bài tập 4	Không yêu cầu HS làm
			16	Bài tập 5	Không yêu cầu HS làm
	3	5	19	Mục III. Có bao nhiêu nguyên tố hóa học	Không dạy, hướng dẫn HS tự đọc thêm
	4	6	24	Mục IV. Trạng thái của chất	Không dạy, vì Vật lý THCS đã học
			24	Mục 5 (phần ghi nhớ)	Không dạy
			24	Hình 1.14	Không dạy
			26	Bài tập 8	Không yêu cầu HS làm
5	2	Phản ứng hóa học			
	12	46	Phần b	GV hướng dẫn HS chọn bột Fe nguyên chất, trộn kỹ và đều với bột S (theo tỷ lệ khối lượng S : Fe > 32 : 56) trước khi đun nóng mạnh và sử dụng nam châm để kiểm tra sản phẩm.	
6	3	Mol và tính toán hóa học			
	22	75	Bài tập 4	Không yêu cầu HS làm	
		76	Bài tập 5	Không yêu cầu HS làm	
7	4	Oxi – Không khí			
	27	93	Mục II. Sản xuất khí oxi trong công nghiệp	Không dạy, hướng dẫn HS tự đọc thêm	
	5	Hiđro – Nước			

		32	110 - 113	Bài “Phản ứng oxi hóa – khử”	Không dạy cả bài, sử dụng thời gian để luyện tập.
9		33	115	Mục 2. Trong công nghiệp	Không dạy, hướng dẫn HS tự đọc thêm
10	6	Dung dịch			
		43	149	Bài tập 5	Không yêu cầu HS làm
11		44	151	Bài tập 6	Không yêu cầu HS làm

+ Lớp 9:

TT	Chương	Bài	Trang	Nội dung điều chỉnh	Hướng dẫn thực hiện
	1	Các loại hợp chất vô cơ			
1		4	15	Phần A. Axit clohidric (HCl)	Không dạy, GV hướng dẫn HS tự đọc lại tính chất chung của axit (trang 12, 13)
			19	Bài tập 4	Không yêu cầu HS làm
2		8	29	Hình vẽ thang pH	Không dạy, vì SGK in không đúng với màu thực tế
			30	Bài tập 2	Không yêu cầu HS làm
3		9	33	Bài tập 6	Không yêu cầu HS làm
4		10	35	Mục II. Muối Kali nitrat (KNO <sub>3</sub> )	Không dạy
5		11	37	Mục I. Những nhu cầu của cây trồng	Không dạy, vì Sinh học THCS đã học
	2	Kim loại			
6		15	46	Thí nghiệm tính dẫn điện	Không dạy, vì Vật lý THCS đã học
			47	Thí nghiệm tính dẫn nhiệt	Không dạy, vì Vật lý THCS đã học
7		16	51	Bài tập 7	Không yêu cầu HS làm
8		18	57	Hình 2.14	Không dạy
9		20	61	Bài 20. Hợp kim sắt: gang, thép	Không dạy về các loại lò sản xuất gang, thép
10		22	69	Bài tập 6	Không yêu cầu HS làm
	3	Phi kim			
11		30	94	Mục 3b. Các công đoạn chính	Không dạy các phương trình hóa học
12		31	97	Các nội dung liên quan đến lớp electron	Không dạy các nội dung liên quan đến lớp electron
			101	Bài tập 2	Không yêu cầu HS làm
	5	Dẫn xuất của Hidrocacbon. Polime			

13		50 + 51	151- 155	Bài “Glucoso” và Bài “Saccarozo”	Dạy gộp 02 bài như bài 52 và không hạn chế số tiết
14		54	162- 164	Mục II. Ứng dụng của Polime	Không dạy, GV hướng dẫn HS tự đọc thêm

### 5. Một số lưu ý

1. Công tác ra đề thi hàng năm đảm bảo toàn diện; không để xảy ra hiện tượng dạy tủ, học lệch. Việc ra đề thi tuân thủ theo ma trận và quy trình biên soạn đề thi đã được triển khai và tập huấn. Hình thức ra đề thi cụ thể hàng năm Sở GD&ĐT sẽ hướng dẫn cụ thể (trắc nghiệm, hay tự luận, hay kết hợp tự luận với TNKQ, thi tổ hợp...) để đảm bảo phù hợp thực tế giáo dục toàn diện và quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Thi vào chuyên thuộc các môn chuyên, trừ môn ngoại ngữ (có thể kết hợp tự luận và TNKQ), các môn còn lại theo hình thức tự luận; hàng năm Sở sẽ quy định chi tiết 4 mức độ nhận thức phù hợp. Thời gian thi môn chuyên: Ngoại ngữ 120 phút; các môn còn lại 150 phút.

## IV. MÔN LỊCH SỬ

### 1. Nội dung chương trình thi

TT	Nội dung chuyên đề
<b>I. PHẦN LỊCH SỬ THẾ GIỚI</b>	
1	Chuyên đề 1: Liên Xô từ 1945 - 1973
2	Chuyên đề 2: Các nước Á - Phi - Mĩ la tinh sau chiến tranh thế giới II: Sự thành lập và phát triển của tổ chức ASEAN.
3	Chuyên đề 3: Mĩ, Nhật Bản, Tây Âu từ 1945 đến nay - Mĩ. - Nhật Bản.
4	Chuyên đề 4: Quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến nay - Hội nghị Ianta và những thỏa thuận của ba cường quốc. - Tổ chức Liên hợp quốc.
5	Chuyên đề 5: Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật từ năm 1945 đến nay.
<b>PHẦN II. LỊCH SỬ VIỆT NAM</b>	
6	Chuyên đề 6: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. - Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam. - Ý nghĩa sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam.
7	Chuyên đề 7: Phong trào giải phóng dân tộc ( 1939 - 1945) và tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. - Hội nghị BCHTW ĐCSĐD (tháng 5/1941). - Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. - Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

8	<p>Chuyên đề 8: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ sau 2.9.1945 đến trước ngày 19. 12. 1946.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám 1945.</li> <li>- Cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản bảo vệ chính quyền cách mạng.</li> </ul>
9	<p>Chuyên đề 9: Việt Nam từ cuối năm 1946 - 1954</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 - 1950): Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng.</li> <li>- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược kết thúc (1953 - 1954) <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân (1953 - 1954) và Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954.</li> <li>+ Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương.</li> <li>+ Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954).</li> </ul> </li> </ul>
10	<p>Chuyên đề 10. Việt Nam từ 1954 - 1975</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc điểm, tình hình, nhiệm vụ cách mạng Việt Nam sau năm 1954.</li> <li>- Phong trào Đồng khởi 1959 - 1960.</li> <li>- Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 ở miền Nam.</li> <li>- Nguyên nhân thắng lợi - Ý nghĩa Lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.</li> </ul>
11	<p>Chuyên đề 11. Việt Nam từ 1975 - 2000</p> <p>Đất nước trên con đường đổi mới đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.</p>

## 2. Ma trận đề xuất, cấu trúc đề thi

### 2.1. Ma trận và cấu trúc đề tự luận

#### a) Khung ma trận

<div>Cấp độ</div> <div>Tên chủ đề</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	

<b>Lịch sử thế giới từ 1945 - 2000</b>	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <p>1. Hoàn cảnh và thành tựu của Liên Xô trong công cuộc khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của CNXH từ 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.</p> <p>2. Sự phát triển kinh tế - Khoa học kĩ thuật của Mĩ, Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ II đến năm 1973 và nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó</p> <p>3. Chính sách đối ngoại của Mĩ; Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới II đến 2000.</p> <p>4. Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của hội nghị Ianta;</p> <p>5. Hoàn cảnh ra đời, mục đích, nguyên tắc hoạt động của tổ chức Liên Hợp quốc;</p> <p>6. Nguyên nhân - điều kiện dẫn đến cuộc CMKHKT lần 2, ý nghĩa lịch sử và tác động của cách mạng khoa học-kĩ thuật với đời sống con người;</p> <p>7 Khái niệm và các biểu hiện của xu thế toàn cầu hóa.</p>	<p>- Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết như: lí do Liên Xô phải tiến hành khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất của CNXH; Nguyên nhân dẫn đến sự phát triển kinh tế của Mĩ - Nhật sau chiến tranh thế giới II; Rút ra nguyên nhân chung - nguyên nhân riêng dẫn đến sự phát triển kinh tế Mĩ - Nhật sau chiến tranh thế giới II đến 1973; Giải thích hòa bình, ổn định, hợp tác phát triển vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc và đối với Việt Nam...</p> <p>.</p>	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như: so sánh rút ra điểm khác nhau về hoàn cảnh cảnh Liên Xô và Mĩ sau chiến tranh thế giới II. Vận dụng kiến thức để làm sáng tỏ các nhận định về LX, Mĩ, Nhật Bản, cuộc cách mạng cách mạng khoa học - kĩ thuật lần 2 và Liên hợp quốc hoặc tình hình thế giới ngày nay; chứng minh được toàn cầu hóa thực tế khách quan không thể đảo ngược...</p>	<p>Vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề liên hệ, đánh giá như rút ra bài học cho Việt Nam trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay; Đánh giá được vị trí, vai trò, thành tựu của Liên Xô từ 1945 - nửa đầu những năm 70 của TKXX; Mĩ, Nhật Bản từ 1945 - 1973; Đánh giá tác động của chính sách đối ngoại của Mĩ đối với quan hệ quốc tế trong giai đoạn này; Vai trò của Liên Hợp quốc; tác động của cách mạng khoa học - kĩ thuật; Vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ trong việc hạn chế tác động tiêu cực của cuộc</p>	



				CMKHCHN đến cuộc sống con người; Liên hệ thực tiễn...	
<i>Số câu :1</i> <i>Số điểm: 5</i> <i>Tỉ lệ 25 %</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu :1</i> <i>Số điểm : 5</i> <i>Tỉ lệ 25 %</i>
<b>Lịch sử Việt Nam từ 1919 - 1945</b>	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <p>1. Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>2. Nội dung cơ bản của cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam</p> <p>3. Ý nghĩa của sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>4. Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của Hội nghị Ban Chấp hành trung ương tháng 5 năm 1941.</p> <p>5. Điều kiện bùng nổ, nguyên nhân thắng lợi ý nghĩa lịch sử của tháng Tám năm 1945.</p>	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Giải thích vì cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là cương lĩnh chính trị đúng đắn, sáng tạo; Đảng cộng sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam; thời cơ cách mạng tháng 8 năm 1945...</p>	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như: làm sáng tỏ một số nhận định về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; Ý nghĩa của sự thành lập Đảng; của cách mạng tháng 8 năm 1945.</p>	<p>Vận dụng kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá , rút ra nhận xét, bài học như: Đánh giá được vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam; của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với lịch sử dân tộc trong giai đoạn này; Rút ra bài học kinh nghiệm với trong việc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay...</p>	

<p><i>Số câu: 1</i>  <i>Số điểm: 5 điểm</i>  <i>Tỉ lệ 25 %</i></p>	<p><i>Số câu:</i>  <i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i>  <i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i>  <i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i>  <i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu: 1</i>  <i>Số điểm: 5 điểm</i>  <i>Tỉ lệ 25 %</i></p>
<p><b>Lịch sử Việt Nam từ 1945 - 1954</b></p>	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tình hình Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.</li> <li>2. Chủ trương - biện pháp đối phó của Đảng, chính phủ chống ngoại xâm, nội phản xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.</li> <li>3. Nội dung cơ bản đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp.</li> <li>4. Hoàn cảnh, diễn biến, kết quả ý nghĩa của cuộc tiến công chiến lược Đông xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.</li> <li>5. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp.</li> </ol>	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Lý giải vì sao sau cách mạng tháng tám 1945 nước VNDCCH đứng trước tình thế ngàn cân treo sợi tóc; Giải thích sự khác nhau về chủ trương của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trước và sau 6/3/1946; Giải thích về đường lối kháng chiến chống Pháp của ta; Xác định được sự kiện lịch sử theo yêu cầu.</p>	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan; Nhận diện được các thế lực ngoại xâm có mặt trên đất nước ta, xác định kẻ thù nguy hiểm nhất với cách mạng Việt Nam; Phân tích được tính chất chính nghĩa và tính nhân văn của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng; Phân tích ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-1954)....</p>	<p>Vận dụng kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá, rút ra nhận xét, bài học như: Bài học kinh nghiệm từ cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền từ tháng 9/1945 đến tháng 12/1946 và bài học từ thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược cho cách mạng Việt nam trong giai đoạn hiện nay; Liên hệ với chính sách đối ngoại của Đảng và chính phủ trong giai đoạn hiện nay; Đánh giá vai trò của Đảng, CT Hồ Chí Minh giai đoạn này...</p>	

<i>Số câu : 1</i> <i>Số điểm:5</i> <i>Tỉ lệ:25%</i>	<i>Số ý:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu : 1</i> <i>Số điểm : 5</i> <i>Tỉ lệ:25%</i>
<b>Lịch sử Việt Nam từ 1954 - 2000</b>	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đặc điểm, tình hình, nhiệm vụ cách mạng Việt Nam sau 1954 và mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.</li> <li>2. Nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa phong trào Đồng Khởi (1959 - 1960)</li> <li>3. Chủ trương kế hoạch giải phóng miền Nam.</li> <li>4. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 ở miền Nam.</li> <li>5. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.</li> <li>6. Hoàn cảnh, nội dung đường lối đổi mới; Những thành tựu bước đầu của công cuộc đổi mới (1986 - 2000).</li> </ol>	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Giải thích vì sao sau 1954 cách mạng Việt Nam thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ khác nhau; Lý giải điều kiện đưa đến chủ trương kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam; Lý do Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới vào năm 1986...</p>	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan; Rút ra điểm giống và khác nhau giữa chiến dịch Hồ Chí Minh 1975) với chiến dịch Điện Biên Phủ (1954); Phân tích ý nghĩa lịch sử của phong trào Đồng khởi (1959 - 1960); Ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)...</p>	<p>Vận dụng kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá , rút ra nhận xét, bài học như: Đánh giá thành tựu, hạn chế và ý nghĩa của công cuộc đổi mới đất nước; Bài học từ thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ và công cuộc đổi mới đất nước cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay...</p>	
<i>Số câu :1</i> <i>Số điểm:5</i> <i>Tỉ lệ 25%</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu :1</i> <i>Số điểm:5</i> <i>Tỉ lệ 25%</i>

<b>Số câu : 4</b> <b>Số điểm: 20</b> <b>Tỉ lệ 100%</b>	<b>Số câu</b> <b>Số điểm 6</b> <b>30%</b>	<b>Số câu</b> <b>Số điểm 6</b> <b>30%</b>	<b>Số câu</b> <b>Số điểm 4</b> <b>20%</b>	<b>Số câu</b> <b>Số điểm 4</b> <b>20%</b>	<b>Số câu : 4</b> <b>Số điểm: 20</b> <b>Tỉ lệ 100%</b>
--	---	---	---	---	--

b) Cấu trúc đề thi

<b>Câu</b>	<b>Ý</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Điểm</b>
1 ( 5 điểm)	1	Trình bày hoặc lý giải được về một trong các nội dung phần lịch sử thế giới từ 1945 - 2000	3.0
	2	Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	2.0
2 (5 điểm)	1	Trình bày hoặc lý giải, so sánh về nội dung phần lịch sử Việt Nam từ 1919 - 1945.	3.0
	2	Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	2.0
3 (5 điểm)		Khái quát, so sánh, lý giải về 1 nội dung phần lịch sử Việt Nam từ 1945 - 1954	3.0
		Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	2.0
4 (5 điểm)	1	Trình bày, khái quát, so sánh hoặc lý giải về 1 nội dung phần lịch sử Việt Nam từ 1954- 2000.	3.0
	2	Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên	2.0

## 2.2 Khung ma trận và cấu trúc đề tự luận kết hợp trắc nghiệm

### a) Khung ma trận

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
					Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Lịch sử thế giới từ 1945 - 2000	Nhận biết được các nội dung liệt kê sau: 1. Hoàn cảnh và thành tựu của Liên Xô trong công cuộc khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của CNXH từ 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX. 2. Sự phát triển kinh tế - Khoa học kĩ thuật của Mĩ, Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ II đến năm 1973 và nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó. 3. Chính sách	Trình bày được các nội dung : 1. Hoàn cảnh và thành tựu của Liên Xô trong công cuộc khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của CNXH từ 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX. 2. Sự phát triển kinh tế - Khoa học kĩ thuật của Mĩ, Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ II đến năm 1973 và nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó.	Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Lí do Liên Xô phải tiến hành khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất của CNXH; Nguyên nhân dẫn đến sự phát triển kinh tế của Mĩ - Nhật sau chiến tranh thế giới II; Rút ra nguyên nhân chung - nguyên	- Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Lí do Liên Xô phải tiến hành khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất của CNXH; Nguyên nhân dẫn đến sự phát triển kinh tế của Mĩ - Nhật sau chiến tranh thế giới II; Rút ra nguyên nhân chung - nguyên	Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các câu hỏi liên quan ; So sánh rút ra điểm khác nhau về hoàn cảnh Liên Xô và Mĩ sau chiến tranh thế giới II. Vận dụng kiến thức để làm sáng tỏ các nhận định về LX, Mĩ, Nhật Bản, cuộc cách	Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan; So sánh rút ra điểm khác nhau về hoàn cảnh Liên Xô và Mĩ sau chiến tranh thế giới II. Vận dụng kiến thức để làm sáng tỏ các nhận định về LX, Mĩ, Nhật và cuộc cách mạng khoa	Vận dụng kiến thức để trả lời các câu hỏi về liên hệ, đánh giá, rút ra bài học cho Việt Nam trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay; Đánh giá được vị trí, vai trò, thành tựu của Liên Xô từ 1945 - nửa đầu những năm 70 của TKXX; Mĩ, Nhật Bản	Vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề liên hệ, đánh giá như rút ra bài học cho Việt Nam trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay; Đánh giá được vị trí, vai trò, thành tựu của Liên Xô từ 1945 - nửa đầu những năm 70 của TKXX; Mĩ, Nhật Bản từ	

<p>đổi ngoại của Mỹ; Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới II đến 2000.</p> <p>4. Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của hội nghị Ianta.</p> <p>5. Hoàn cảnh ra đời, mục đích, nguyên tắc hoạt động của tổ chức Liên Hợp quốc.</p> <p>6. Nguyên nhân - điều kiện dẫn đến cuộc CMKHKT lần 2, ý nghĩa lịch sử và tác động của cách mạng khoa học-kỹ thuật với đời sống con người;</p> <p>7. Khái niệm và các biểu hiện của xu thế toàn cầu hóa.</p>	<p>3. Chính sách đổi ngoại của Mỹ; Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới II đến 2000.</p> <p>4. Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của hội nghị Ianta.</p> <p>5. Hoàn cảnh ra đời, mục đích, nguyên tắc hoạt động của tổ chức Liên Hợp quốc.</p> <p>6. Xu thế phát triển của thế giới sau Chiến tranh lạnh.</p> <p>7. Nguyên nhân - điều kiện dẫn đến cuộc CMKHKT lần 2, ý nghĩa lịch sử và tác động của cách mạng khoa học-kỹ thuật với đời sống con người;</p> <p>8. Khái niệm và các biểu</p>	<p>nhân riêng dẫn đến sự phát triển kinh tế Mỹ - Nhật sau chiến tranh thế giới II đến 1973; Giải thích hòa bình, ổn định, hợp tác phát triển vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc và đối với Việt Nam...</p>	<p>nhân riêng dẫn đến sự phát triển kinh tế Mỹ - Nhật sau chiến tranh thế giới II đến 1973; Giải thích hòa bình, ổn định, hợp tác phát triển vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc và đối với Việt Nam...</p>	<p>mạng cách mạng khoa học - kỹ thuật lần 2 và Liên hợp quốc hoặc tình hình thế giới ngày nay; chứng minh được toàn cầu hóa thực tế khách quan không thể đảo ngược...</p>	<p>học - kỹ thuật lần 2; và Liên hợp quốc hoặc tình hình thế giới ngày nay; chứng minh được toàn cầu hóa thực tế khách quan không thể đảo ngược...</p>	<p>từ 1945 - 1973; Đánh giá tác động của chính sách đổi ngoại của Mỹ đối với quan hệ quốc tế trong giai đoạn này; Vai trò của Liên Hợp quốc; tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật; Vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ trong việc hạn chế tác động tiêu cực của cuộc CMKHKT đến cuộc sống con người; Liên hệ thực tiễn...</p>	<p>1945 - 1973; Đánh giá tác động của chính sách đổi ngoại của Mỹ đối với quan hệ quốc tế trong giai đoạn này. vai trò của Liên Hợp quốc; tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật, vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ trong việc hạn chế tác động tiêu cực của cuộc CMKHKT đến cuộc sống con người; Liên hệ thực tiễn...</p>	
--	---	---	---	---	--	---	--	--

		hiện của xu thế toàn cầu hóa.							
<i>Số câu :</i> <i>Số điểm:</i> 5 <i>Tỉ lệ</i> 25 %	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu :</i> <i>Số điểm:</i> 5 <i>Tỉ lệ</i> 25 %
<b>Lịch sử Việt Nam từ 1919 đến 1945</b>	Nhận biết được các nội dung liệt kê sau: 1.Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. 2. Nội dung cơ bản của cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam 3. Ý nghĩa của sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. 4. Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của Hội	Trình bày được các nội dung liệt kê: 1.Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. 2. Nội dung cơ bản của cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam 3. Ý nghĩa của sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. 4. Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của Hội	Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Giải thích vì cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là cương lĩnh chính trị đúng đắn, sáng tạo; Đảng cộng sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam; Thời	Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Giải thích vì cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là cương lĩnh chính trị đúng đắn, sáng tạo; Đảng cộng sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam; Thời	Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan , trả lời các câu hỏi như: làm sáng tỏ một số nhận định về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; Ý nghĩa của sự thành lập Đảng; của cách mạng	Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như: làm sáng tỏ một số nhận định về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; Ý nghĩa của sự thành lập Đảng; của cách mạng tháng 8 năm 1945.	Vận dụng kiến thức liên quan tả lời các câu hỏi liên hệ, đánh giá , rút ra nhận xét, bài học; Đánh giá được vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam; của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với lịch sử dân tộc trong giai đoạn này; Rút ra bài học kinh nghiệm với trong việc		

	<p>ng nghị Ban Chấp hành trung ương tháng 5 năm 1941.</p> <p>5. Điều kiện bùng nổ, nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi tháng Tám năm 1945.</p>	<p>ng nghị Ban Chấp hành trung ương tháng 5 năm 1941.</p> <p>5. Điều kiện bùng nổ, nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi tháng Tám năm 1945</p>	<p>cơ ngàn năm có một trong cách mạng tháng 8 năm 1945....</p>	<p>cơ ngàn năm có một trong cách mạng tháng 8 năm 1945....</p>	<p>tháng 8 năm 1945.</p>		<p>ng nghiệm với trong việc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay...</p>	<p>xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay...</p>	
<p>Số câu</p> <p>Số điểm:</p> <p>5 Tỷ lệ: 25%</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm:</p> <p>5</p> <p>Tỷ lệ: 25%</p>
<p><b>Lịch sử Việt nam từ 1945 - 1954</b></p>	<p>Nhận biết được các nội dung liệt kê sau:</p> <p>1.Tình hình Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.</p> <p>2. Chủ trương - biện pháp đối phó của Đảng, chính phủ chống ngoại xâm, nội phản xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.</p> <p>3.Nội dung cơ bản đường lối</p>	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <p>1.Tình hình Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.</p> <p>2. Chủ trương - biện pháp đối phó của Đảng, chính phủ chống ngoại xâm, nội phản xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.</p>	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Lý giải vì sao sau cách mạng tháng tám 1945 nước VNDCCH đứng trước tình thế ngàn cân treo sợi tóc; Giải thích sự khác nhau về chủ trương của</p>	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Lý giải vì sao sau cách mạng tháng tám 1945 nước VNDCCH đứng trước tình thế ngàn cân treo sợi tóc; Giải thích sự khác nhau về chủ trương của</p>	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan; Nhận diện được các thế lực ngoại xâm có mặt trên đất nước ta, xác định kẻ thù nguy hiểm nhất với</p>	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan; Nhận diện được các thế lực ngoại xâm có mặt trên đất nước ta, xác định kẻ thù nguy hiểm nhất với cách mạng Việt</p>	<p>Vận dụng kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá , rút ra nhận xét, bài học như: Bài học kinh nghiệm từ cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền từ tháng 9/1945 đến tháng 12/1946 và</p>	<p>Vận dụng kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá , rút ra nhận xét, bài học như: Bài học kinh nghiệm từ cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền từ tháng 9/1945 đến tháng 12/1946 và bài học từ</p>	



	<p>kháng chiến chống thực dân Pháp.</p> <p>4. Hoàn cảnh, chủ trương, diễn biến, kết quả, ý nghĩa của cuộc tiến công chiến lược Đông xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.</p> <p>5. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp.</p>	<p>3. Nội dung cơ bản đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp.</p> <p>4. Hoàn cảnh, diễn biến, kết quả ý nghĩa của cuộc tiến công chiến lược Đông xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.</p> <p>5. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp.</p>	<p>Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trước và sau 6/3/1946; Giải thích về đường lối kháng chiến chống Pháp của ta; Xác định được sự kiện lịch sử theo yêu cầu.</p>	<p>Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trước và sau 6/3/1946; Giải thích về đường lối kháng chiến chống Pháp của ta; Xác định được sự kiện lịch sử theo yêu cầu...</p>	<p>cách mạng Việt Nam; Phân tích được tính chất chính nghĩa và tính nhân văn của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng; Phân tích ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954)....</p>	<p>Nam; Phân tích được tính chất chính nghĩa và tính nhân văn của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng; Phân tích ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-1954)....</p>	<p>bài học từ thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược cho cách mạng Việt nam trong giai đoạn hiện nay; Liên hệ với chính sách đối ngoại của Đảng và chính phủ trong giai đoạn hiện nay; Đánh giá vai trò của Đảng, CT Hồ Chí Minh giai đoạn này...</p>	<p>thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược cho cách mạng Việt nam trong giai đoạn hiện nay; Liên hệ với chính sách đối ngoại của Đảng và chính phủ trong giai đoạn hiện nay; Đánh giá vai trò của Đảng, CT Hồ Chí Minh giai đoạn này...</p>	
<p>Số câu</p> <p>Số điểm:</p> <p>5 Tỷ lệ: 25%</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm</p>	<p>Số câu</p> <p>Số điểm:</p> <p>5 Tỷ lệ: 25%</p>
<b>Lịch</b>	Nhận biết được	Trình bày được	Hiểu và giải	Hiểu và giải	Vận dụng	Vận dụng	Vận dụng	Vận dụng	

<b>sử Việt Nam từ 1954 - 2000</b>	các nội dung liệt kê sau: 1. Đặc điểm, tình hình, nhiệm vụ cách mạng Việt Nam sau 1954 và mối quan hệ giữa cách mạng hai miền. 2. Nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa phong trào Đồng Khởi (1959 - 1960) 3. Chủ trương kế hoạch giải phóng miền Nam. 4. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 ở miền Nam. 5. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. 6. Hoàn cảnh, nội dung đường lối đổi mới; Những thành tựu	các nội dung liệt kê sau: 1. Đặc điểm, tình hình, nhiệm vụ cách mạng Việt Nam sau 1954 và mối quan hệ giữa cách mạng hai miền. 2. Nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa phong trào Đồng Khởi (1959 - 1960) 3. Chủ trương kế hoạch giải phóng miền Nam. 4. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 ở miền Nam. 5. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. 6. Hoàn cảnh, nội dung đường lối đổi	thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Giải thích vì sao sau 1954 cách mạng Việt Nam thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ khác nhau; lý giải điều kiện đưa đến chủ trương kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam; Lý do Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới vào năm 1986...	thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết; Giải thích vì sao sau 1954 cách mạng Việt Nam thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ khác nhau; lý giải điều kiện đưa đến chủ trương kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam; Lý do Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới vào năm 1986...	kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan; Rút ra điểm giống và khác nhau giữa chiến dịch Hồ Chí Minh (1975) với chiến dịch Điện Biên Phủ (1954); Phân tích ý nghĩa lịch sử của phong trào Đồng khởi (1959 - 1960); Ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)...	kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan; Rút ra điểm giống và khác nhau giữa chiến dịch Hồ Chí Minh (1975) với chiến dịch Điện Biên Phủ (1954); Phân tích ý nghĩa lịch sử của phong trào Đồng khởi (1959 - 1960); Ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)...	kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá, rút ra nhận xét, bài học như: Đánh giá thành tựu, hạn chế và ý nghĩa của công cuộc đổi mới đất nước; Bài học từ thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ và công cuộc đổi mới đất nước cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay...	kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá, rút ra nhận xét, bài học như: Đánh giá thành tựu, hạn chế và ý nghĩa của công cuộc đổi mới đất nước; Bài học từ thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ và công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay...	

	bước đầu của công cuộc đổi mới (1986 - 2000).	mới; Những thành tựu bước đầu của công cuộc đổi mới (1986 - 2000).							
<i>Số câu Số điểm 5 Tỉ lệ 25 %</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm 5 Tỉ lệ 25 %</i>
Tổng số câu Tổng số điểm: 20 Tỉ lệ 100%	<b><i>Số câu Số điểm 6 30%</i></b>		<b><i>Số câu Số điểm 6 30%</i></b>		<b><i>Số câu Số điểm 8 40%</i></b>			Tổng số câu Tổng số điểm: 20 Tỉ lệ 100%	

b) Cấu trúc đề thi

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
Phản lịch sử thế giới từ 1945 - 2000	1	Trình bày ( Nhận biết) hoặc lý giải được về một trong các nội dung phản lịch sử thế giới từ 1945 - 2000	3.5
	2	Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	1.5
Phản lịch sử Việt Nam từ 1919 - 1945 (5 điểm)	1	Trình bày hoặc lý giải, so sánh về nội dung phản lịch sử Việt Nam từ 1919 - 1945.	3.0
	2	Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	2.0

Phản lịch sử Việt Nam từ 1945 - 1954 (5 điểm)		Khái quát, so sánh, lý giải về 1 nội dung phản lịch sử Việt Nam từ 1945 - 1954	3.0
		Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	2.0
Phản lịch sử Việt Nam từ 1954 - 2000 (5 điểm)	1	Trình bày, khái quát, so sánh hoặc lý giải về 1 nội dung phản lịch sử Việt Nam từ 1954- 2000.	3.0
	2	Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên	2.0

#### 4. Một số định hướng

- Thứ nhất, nội dung ôn tập trải rộng, bao quát không hướng dẫn học sinh học tủ, học lệch.

- Thứ hai, nội dung ôn tập phù hợp với yêu cầu, mức độ thi của học sinh, ngoài kiểm tra kiến thức và kỹ năng cơ bản của học sinh cần kiểm tra khả năng hiểu kiến thức. Phải đảm bảo cân đối các yêu cầu kiểm tra về kiến thức (nhớ, hiểu, vận dụng), rèn luyện kỹ năng và yêu cầu về thái độ đối với học sinh và hướng dẫn học sinh tự đánh giá kết quả học tập, rèn luyện năng lực tự học và tư duy độc lập.

-Thứ ba, mức độ cần đạt về kiến thức - kỹ năng

Về kiến thức: Yêu cầu học phải nhớ, nắm vững và hiểu sâu sắc các kiến thức cơ bản của chương trình, sách giáo khoa cơ bản. Đó là nền tảng cơ bản và vững vàng để tiếp cận các kiến thức sâu sắc hơn.

Về kỹ năng: Cần chú trọng đánh giá kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát hóa kiến thức, rèn luyện khả năng vận dụng các kiến thức vào giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn, đặc biệt chú ý kỹ năng viết, kỹ năng trình bày một vấn đề.

- Thứ tư, bám sát cấu trúc đề thi: trong quá trình ôn luyện giáo viên phải hướng dẫn học sinh học và làm quen với các dạng câu hỏi và tự xây dựng đáp án trả lời, qua đó rèn luyện năng lực tự học, tự kiểm tra đánh giá về vốn hiểu biết kiến thức lịch sử cũng như cũng như các kỹ năng làm bài.

## V. MÔN ĐỊA LÍ

### 1. Nội dung chương trình thi

STT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
1	<b>Chủ đề: Địa lí dân cư</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cộng đồng các dân tộc Việt Nam.</li> <li>- Dân số và sự gia tăng dân số.</li> <li>- Phân bố dân cư và các loại hình quần cư.</li> <li>- Lao động việc làm và chất lượng cuộc sống</li> </ul>	
2	<b>Chủ đề: Địa lí kinh tế</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.</li> <li>- Địa lí các ngành kinh tế</li> <li>- Ngành nông nghiệp.</li> <li>- Lâm nghiệp và thủy sản.</li> <li>- Ngành công nghiệp.</li> <li>- Ngành dịch vụ</li> </ul>	
3	<b>Chủ đề: Sự phân hoá lãnh thổ</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.</li> <li>- Vùng Đồng bằng sông Hồng.</li> <li>- Vùng Bắc trung Bộ.</li> <li>- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.</li> <li>- Vùng Tây Nguyên.</li> <li>- Vùng Đông Nam Bộ.</li> <li>- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.</li> <li>- Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường biển đảo.</li> </ul>	
4	<b>Kĩ năng địa lí</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính toán</li> <li>- Vẽ và phân tích các dạng biểu đồ về KT- XH</li> <li>- Phân tích bảng số liệu thống kê về KT- XH</li> <li>- Đọc và phân tích Atlas Địa lí Việt Nam</li> </ul>	

### 2. Ma trận đề xuất, cấu trúc đề thi:

#### 2.1. Khung ma trận, cấu trúc đề thi dùng cho loại đề tự luận hoặc TNKQ.

a) Khung ma trận

<div>Cấp độ</div> <div>Tên chủ đề</div> <div>(Nội dung, chương...)</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
<b>Địa lí dân cư</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được một số đặc điểm về dân tộc</li> <li>- Biết dân tộc có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, chung sống đoàn kết, cùng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</li> <li>- Trình bày được sự phân bố các dân tộc ở nước ta.</li> <li>- Trình bày được một số đặc điểm của dân số nước ta ; nguyên nhân và hậu quả.</li> <li>- Trình bày được tình hình phân bố dân cư nước ta</li> <li>- Nhận biết quá trình đô thị hoá ở nước ta.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm về nguồn lao động và việc sử dụng lao động.</li> <li>- Biết được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta.</li> <li>- Trình bày được hiện trạng chất lượng cuộc sống ở Việt Nam</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên nhân và hậu quả của các đặc điểm dân số nước ta</li> <li>- Phân biệt được các loại hình quần cư thành thị và nông thôn theo chức năng và hình thái quần cư.</li> <li>- Trình bày được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bảng số liệu về số dân phân theo thành phần dân tộc.</li> <li>- Vẽ và phân tích biểu đồ dân số Việt Nam.</li> <li>- Phân tích và so sánh tháp dân số nước ta các năm.</li> <li>- Sử dụng bảng số liệu và bản đồ để nhận biết sự phân bố dân cư ở Việt Nam.</li> <li>- Phân tích biểu đồ, bảng số liệu về cơ cấu sử dụng lao động.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập thông tin về một dân tộc.</li> <li>- Liên hệ được các loại hình quần cư ở Việt Nam</li> </ul>	
<i>Số câu 1 (2 ý)</i> <i>Số điểm 3,0 Tỷ lệ 15%</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu 1</i> <i>3,0điểm=15%</i>
<b>Địa lí ngành kinh tế</b>	- Thấy được chuyển dịch cơ	- Làm rõ được ý nghĩa	- Phân tích biểu đồ để		

	<p>cấu kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất nông nghiệp: phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng, trồng trọt vẫn là ngành chính.</li> <li>- Trình bày và giải thích sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi.</li> <li>- Biết được thực trạng độ che phủ rừng của nước ta; vai trò của từng loại rừng.</li> <li>- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.</li> <li>- Sự phát triển và phân bố của ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản.</li> <li>- Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất công nghiệp.</li> <li>- Trình bày được một số thành tựu của sản xuất công nghiệp</li> <li>- Biết sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm.</li> <li>- Biết được cơ cấu và sự phát triển ngày càng đa</li> </ul>	<p>của chuyển dịch cơ cấu kinh tế với sự phát triển kinh tế nước ta.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.</li> <li>- Trình bày được nguồn lợi thủy, hải sản;</li> <li>- Phân tích các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.</li> <li>- Hiểu được vai trò quan</li> </ul>	<p>nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ nông nghiệp và bảng phân bố cây công nghiệp để thấy rõ sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi.</li> <li>- Vẽ và phân tích biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu ngành chăn nuôi.</li> <li>- Phân tích bản đồ để thấy rõ sự phân bố của các loại rừng, bãi tôm, cá.</li> <li>- Phân tích bảng số liệu, biểu đồ để thấy sự phát triển của lâm nghiệp, thủy sản.</li> <li>- Phân tích biểu đồ để nhận biết cơ cấu ngành công nghiệp.</li> <li>- Phân tích bản đồ công nghiệp để thấy rõ các trung tâm công nghiệp, sự phân bố của một số ngành công nghiệp.</li> <li>- Phân tích số liệu, biểu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên hệ với ngành nông nghiệp địa phương.</li> <li>- Liên hệ với ngành công nghiệp địa phương.</li> <li>- Liên hệ với phong trào người</li> </ul>	
--	--	---	--	--	--

	dạng của ngành dịch vụ. - Biết được đặc điểm phân bố của ngành dịch vụ nói chung. - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành dịch vụ	trọng của ngành dịch vụ	đồ để nhận biết cơ cấu và sự phát triển của ngành dịch vụ ở nước ta. - Xác định trên bản đồ một số tuyến đường giao thông quan trọng, một số sân bay, bến cảng lớn.	Viết đúng hàng Việt	
<i>Số câu 1 (3 ý)</i> <i>Số điểm 4 Tỷ lệ 20%</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu 1</i> <i>4,0 điểm = 20%</i>
<b>Sự phân hóa lãnh thổ</b>					
1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. - Trình bày được thế mạnh kinh tế của vùng, thể hiện ở một số ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp ; sự phân bố của các ngành đó. - Nêu được tên các trung	- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.	- Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và các số liệu để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố của một số ngành kinh tế của vùng.		



	<p>tâm kinh tế lớn với các ngành kinh tế chủ yếu của từng trung tâm.</p> <p>- Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của vùng.</p>				
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng	<p>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng.</p> <p>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</p> <p>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng</p> <p>- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế</p> <p>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn.</p> <p>- Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.</p> <p>- Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của vùng Đồng Bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.</p>	<p>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</p>	<p>- Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê để thấy được đặc điểm tự nhiên, dân cư và sự phát triển kinh tế của vùng.</p> <p>- Sử dụng bản đồ tự nhiên, kinh tế để phân tích, thấy rõ sự phân bố tài nguyên và các ngành kinh tế của vùng.</p>	Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng	
3. Vùng Bắc trung Bộ	<p>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng.</p> <p>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</p> <p>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng</p>	<p>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài</p>	<p>- Sử dụng bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế để phân tích và trình bày về đặc điểm tự nhiên, dân cư, phân bố một số ngành sản xuất của vùng Bắc Trung Bộ.</p>	Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất chủ yếu : trồng rừng và cây công nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ; khai thác khoáng sản ; dịch vụ du lịch.</li> <li>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn và chức năng chủ yếu của từng trung tâm.</li> <li>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.</li> </ul>	<p>nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> </ul>			
4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng</li> <li>- Trình bày được một số ngành kinh tế tiêu biểu của vùng : chăn nuôi bò, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản ; du lịch, vận tải biển ; cơ khí, chế biến lương thực, thực phẩm.</li> <li>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế chính.</li> <li>- Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.</li> <li>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ kinh tế, bản đồ tự nhiên, kinh tế để nhận biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế của vùng.</li> </ul>	Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng	

5. Tây Nguyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng</li> <li>- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố một số ngành kinh tế chủ yếu của vùng: sản xuất nông sản hàng hoá ; khai thác và trồng rừng ; phát triển thủy điện, du lịch.</li> <li>- Nêu các trung tâm kinh tế lớn với các chức năng chủ yếu của từng trung tâm.</li> <li>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất của vùng.</li> </ul>	Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng	
6. Đông Nam Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và tác động của chúng tới sự phát triển.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất của vùng.</li> </ul>	- Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng	

	<p>phát triển kinh tế của vùng : công nghiệp và dịch vụ chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu GDP ; công nghiệp có cơ cấu đa dạng với nhiều ngành quan trọng ; sản xuất nông nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ nhưng giữ vai trò quan trọng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn.</li> <li>- Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.</li> <li>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> </ul>			
7. Đồng bằng sông Cửu Long	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và tác động của chúng tới sự phát triển.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm phát triển kinh tế của vùng.</li> <li>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn.</li> <li>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế-xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để hiểu và trình bày đặc điểm kinh tế của vùng.</li> <li>- Biết xử lí số liệu, vẽ và phân tích biểu đồ cột hoặc thanh ngang để so sánh sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng so với cả nước.</li> </ul>		

8. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường biển, đảo.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được vị trí, phạm vi vùng biển Việt Nam.</li> <li>- Biết được các đảo và quần đảo lớn (tên, vị trí).</li> <li>- Trình bày các hoạt động khai thác tài nguyên biển, đảo và phát triển tổng hợp kinh tế biển.</li> <li>- Trình bày đặc điểm tài nguyên và môi trường biển, đảo ; một số biện pháp bảo vệ tài nguyên biển, đảo.</li> </ul>	- Phân tích được ý nghĩa kinh tế của biển, đảo đối với việc phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng.	- Phân tích bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê để nhận biết tiềm năng kinh tế của các đảo, quần đảo của Việt Nam, tình hình phát triển của ngành dầu khí.	- Liên hệ được trách nhiệm công dân với việc phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển và bảo vệ môi trường, bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia.	
Số câu 1 (2 ý) Số điểm 6 Tỷ lệ 30%	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu 1 6,0điểm=30%
Bài tập			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vẽ và phân tích các dạng biểu đồ về KT XH</li> <li>- Phân tích bảng số liệu thống kê về KT- XH</li> </ul>		
Số câu 1 (2 ý) Số điểm 7,0 Tỷ lệ 35%	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu 1 7,0điểm=35%
Tổng số 4 câu (9 ý) Tổng số điểm 20 Tỷ lệ 100 %	Số câu Số điểm 6 30 %	Số câu Số điểm 8 40 %	Số câu Số điểm 4 20 %	Số câu Số điểm 2 10 %	Số câu 4 Số điểm 20

b) Cấu trúc đề thi

Câu	Ý	Nội dung	Điểm	
1	a	Dân tộc, dân số và gia tăng dân số	1,5	3,0
	b	Đô thị hóa; lao động và việc làm, chất lượng cuộc sống	1,5	
2	a	Địa lí ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản	1,0	4,0
	b	Địa lí ngành công nghiệp	1,0	
	c	Địa lí ngành dịch vụ	2,0	
3	a	Sự phân hóa lãnh thổ (các vùng kinh tế)	4,0	6,0
	b	Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường biển – đảo...	2,0	
4	a	Nhận dạng, xử lí số liệu, vẽ biểu đồ	4,0	7,0
	b	Nhận xét, giải thích biểu đồ hoặc bảng số liệu về kinh tế xã hội	3,0	
		Tổng		20,0

## 2.2. Khung ma trận, cấu trúc đề kiểm tra dùng cho loại đề thi kết hợp tự luận và TNKQ

a) Khung ma trận

Cấp độ Tên chủ đề (nội dung, chương....)	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
					Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Địa lí dân cư	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nêu được một số đặc điểm về dân tộc</li><li>- Biết dân tộc có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, chung sống đoàn kết, cùng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</li><li>- Trình bày được sự phân bố các dân tộc ở nước ta.</li><li>- Trình bày được một số đặc điểm của dân số nước ta ; nguyên nhân và hậu quả.</li><li>- Trình bày được tình hình phân bố dân cư nước ta</li><li>- Nhận biết quá trình đô thị hoá</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nêu được một số đặc điểm về dân tộc</li><li>- Biết dân tộc có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, chung sống đoàn kết, cùng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</li><li>- Trình bày được sự phân bố các dân tộc ở nước ta.</li><li>- Trình bày được một số đặc điểm của dân số nước ta ; nguyên nhân và hậu quả.</li><li>- Trình bày được tình</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nguyên nhân và hậu quả của các đặc điểm dân số nước ta</li><li>- Phân biệt được các loại hình quần cư thành thị và nông thôn theo chức năng và hình thái quần cư.</li><li>- Trình bày được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nguyên nhân và hậu quả của các đặc điểm dân số nước ta</li><li>- Phân biệt được các loại hình quần cư thành thị và nông thôn theo chức năng và hình thái quần cư.</li><li>- Trình bày được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Phân tích bảng số liệu về số dân phân theo thành phần dân tộc.</li><li>- Vẽ và phân tích biểu đồ dân số Việt Nam.</li><li>- Phân tích và so sánh tháp dân số nước ta các năm.</li><li>- Sử dụng bảng số liệu và bản đồ để nhận biết sự phân bố dân cư ở Việt Nam.</li><li>- Phân tích biểu đồ, bảng số liệu về cơ cấu sử dụng lao động.</li></ul>		<ul style="list-style-type: none"><li>- Thu thập thông tin về một dân tộc.</li><li>- Liên hệ được các loại hình quần cư ở Việt Nam</li></ul>		

	<p>ở nước ta.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được đặc điểm về nguồn lao động và việc sử dụng lao động.</li> <li>- Biết được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta.</li> <li>- Trình bày được hiện trạng chất lượng cuộc sống ở Việt Nam</li> </ul>	<p>hình phân bố dân cư nước ta</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết quá trình đô thị hoá ở nước ta.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm về nguồn lao động và việc sử dụng lao động.</li> <li>- Biết được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta.</li> <li>- Trình bày được hiện trạng chất lượng cuộc sống ở Việt Nam</li> </ul>							
<p><i>Số câu 4</i>  <i>Số điểm 2,0</i>  <i>Tỉ lệ 10%</i></p>	<p><i>Số câu</i>  <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i>  <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i>  <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i>  <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i>  <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i>  <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i>  <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i>  <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu 4</i>  <i>2,0 điểm</i>  <i>=10%</i></p>
<p><b>Địa lí ngành kinh tế</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thấy được chuyển dịch cơ cấu kinh tế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thấy được chuyển dịch cơ cấu kinh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm rõ được ý nghĩa của</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm rõ được ý nghĩa của</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích biểu đồ để nhận xét sự</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vẽ và phân tích biểu đồ về</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên hệ với ngành</li> </ul>	



<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất nông nghiệp : phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng, trồng trọt vẫn là ngành chính.</li> <li>- Trình bày và giải thích sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi.</li> <li>- Biết được thực trạng độ che phủ rừng của nước ta ; vai trò của từng loại rừng.</li> <li>- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.</li> <li>- Sự phát triển và phân bố của ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản.</li> <li>- Trình bày được tình hình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>tế.</li> <li>- Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất nông nghiệp : phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng, trồng trọt vẫn là ngành chính.</li> <li>- Trình bày và giải thích sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi.</li> <li>- Biết được thực trạng độ che phủ rừng của nước ta ; vai trò của từng loại rừng.</li> <li>- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>chuyển dịch cơ cấu kinh tế với sự phát triển kinh tế nước ta.</li> <li>- Phân tích được các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.</li> <li>- Trình bày được nguồn lợi thủy, hải sản ;</li> <li>- Phân tích các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>chuyển dịch cơ cấu kinh tế với sự phát triển kinh tế nước ta.</li> <li>- Phân tích được các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.</li> <li>- Trình bày được nguồn lợi thủy, hải sản ;</li> <li>- Phân tích các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>chuyển dịch cơ cấu kinh tế.</li> <li>- Phân tích bản đồ nông nghiệp và bảng phân bố cây công nghiệp để thấy rõ sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi.</li> <li>- Phân tích bản đồ để thấy rõ sự phân bố của các loại rừng, bãi tôm, cá.</li> <li>- Phân tích bảng số liệu, biểu đồ để thấy sự phát triển của lâm nghiệp, thủy sản.</li> <li>- Phân tích biểu đồ để nhận biết cơ cấu ngành công nghiệp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>sự thay đổi cơ cấu ngành chăn nuôi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>nông nghiệp địa phương.</li> <li>- Liên hệ với ngành công nghiệp địa phương.</li> </ul>	
---	--	---	---	--	---	--	--

	<p>phát triển của sản xuất công nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được một số thành tựu của sản xuất công nghiệp</li> <li>- Biết sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm.</li> <li>- Biết được cơ cấu và sự phát triển ngày càng đa dạng của ngành dịch vụ.</li> <li>- Biết được đặc điểm phân bố của ngành dịch vụ nói chung.</li> <li>- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành dịch vụ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự phát triển và phân bố của ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản.</li> <li>- Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất công nghiệp.</li> <li>- Trình bày được một số thành tựu của sản xuất công nghiệp</li> <li>- Biết sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm.</li> <li>- Biết được cơ cấu và sự phát triển ngày càng đa dạng của ngành dịch vụ.</li> <li>- Biết được đặc điểm phân bố của ngành dịch</li> </ul>	<p>sự phát triển và phân bố công nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được vai trò quan trọng của ngành dịch vụ</li> </ul>	<p>phân bố công nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được vai trò quan trọng của ngành dịch vụ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ công nghiệp để thấy rõ các trung tâm công nghiệp, sự phân bố của một số ngành công nghiệp.</li> <li>- Phân tích số liệu, biểu đồ để nhận biết cơ cấu và sự phát triển của ngành dịch vụ ở nước ta.</li> <li>- Xác định trên bản đồ một số tuyến đường giao thông quan trọng, một số sân bay, bến cảng lớn.</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên hệ với phong trào người Việt dùng hàng Việt</li> </ul>	
--	--	--	---	--	---	--	--	--	--

		vụ nói chung. - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành dịch vụ							
<i>Số câu 10 Số điểm 5,0 Tỉ lệ 25 %</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>
<b>Sự phân hóa lãnh thổ</b>									
1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế -	- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi, khó	- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự	- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều	- Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và các số liệu để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố của một số ngành kinh tế của vùng.				

	<p>xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> <li>- Trình bày được thế mạnh kinh tế của vùng, thể hiện ở một số ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp ; sự phân bố của các ngành đó.</li> <li>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn với các ngành kinh tế chủ yếu của từng trung tâm.</li> <li>- Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của</li> </ul>	<p>khăn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> <li>- Trình bày được thế mạnh kinh tế của vùng, thể hiện ở một số ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp ; sự phân bố của các ngành đó.</li> </ul>	<p>nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> </ul>	<p>kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> </ul>						
--	---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

	vùng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn với các ngành kinh tế chủ yếu của từng trung tâm.</li> <li>- Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của vùng.</li> </ul>							
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng</li> <li>- Trình bày được tình hình phát triển kinh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê để thấy được đặc điểm tự nhiên, dân cư và sự phát triển kinh tế của vùng.</li> <li>- Sử dụng bản đồ tự nhiên, kinh tế để phân tích, thấy rõ sự phân bố tài nguyên và các ngành kinh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê để thấy được đặc điểm tự nhiên, dân cư và sự phát triển kinh tế của vùng.</li> </ul>		Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng	

	<p>tế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn.</li> <li>- Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.</li> <li>- Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của vùng Đồng Bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.</li> </ul>	<p>vùng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế</li> <li>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn.</li> <li>- Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.</li> <li>- Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của vùng Đồng Bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.</li> </ul>	<p>triển kinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> </ul>	<p>đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> </ul>	tế của vùng.				
3. Vùng Bắc trung Bộ	- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ	- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn	- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí	- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí	Sử dụng bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế	- Sử dụng bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh		Phân tích được mối	

	<p>của vùng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng</li> <li>- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất chủ yếu : trồng rừng và cây công nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ; khai thác khoáng sản ; dịch vụ du lịch.</li> <li>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn và chức năng chủ yếu của từng trung tâm.</li> <li>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng</li> </ul>	<p>lãnh thổ của vùng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng</li> <li>- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất chủ yếu : trồng rừng và cây công nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ; khai thác khoáng sản ; dịch vụ du lịch.</li> <li>- Nêu được</li> </ul>	<p>đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> </ul>	<p>đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</li> </ul>	<p>để phân tích và trình bày về đặc điểm tự nhiên, dân cư, phân bố một số ngành sản xuất của vùng Bắc Trung Bộ</p>	<p>tế để phân tích và trình bày về đặc điểm tự nhiên, dân cư, phân bố một số ngành sản xuất của vùng Bắc Trung Bộ.</p>		<p>quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng</p>	
--	--	---	--	--	--	--	--	---	--

	trên bản đồ.	tên các trung tâm kinh tế lớn và chức năng chủ yếu của từng trung tâm. - Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.							
4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng</li> <li>- Trình bày được một số ngành kinh tế tiêu biểu của vùng : chăn nuôi bò, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản ; du</li> </ul>	Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng - Trình bày được một số ngành kinh tế tiêu biểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ kinh tế, bản đồ tự nhiên, kinh tế để nhận biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế của vùng.</li> </ul>			Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng	



	<p>lịch, vận tải biển ; cơ khí, chế biến lương thực, thực phẩm.</p> <p>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế chính.</p> <p>- Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.</p> <p>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.</p>	<p>của vùng : chăn nuôi bò, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản ; du lịch, vận tải biển ; cơ khí, chế biến lương thực, thực phẩm.</p> <p>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế chính.</p> <p>- Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.</p> <p>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.</p>	<p>được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</p>	<p>hội.</p> <p>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</p>					
5. Tây Nguyên	<p>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng.</p> <p>- Trình bày được đặc điểm</p>	<p>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng.</p> <p>- Trình bày</p>	<p>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã</p>	<p>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh</p>	<p>- Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để biết đặc</p>		Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi		

	<p>tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</p> <p>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng</p> <p>- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố một số ngành kinh tế chủ yếu của vùng: sản xuất nông sản hàng hoá ; khai thác và trồng rừng ; phát triển thuỷ điện, du lịch.</p> <p>- Nêu các trung tâm kinh tế lớn với các chức năng chủ yếu của từng trung tâm.</p> <p>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng</p>	<p>được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</p> <p>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng</p> <p>- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố một số ngành kinh tế chủ yếu của vùng: sản xuất nông sản hàng hoá ; khai thác và trồng rừng ; phát triển thuỷ điện, du lịch.</p>	<p>hội.</p> <p>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</p>	<p>tế - xã hội.</p> <p>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</p>	<p>điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất của vùng.</p>		trường của vùng		
--	--	--	--	--	---	--	-----------------	--	--

	trên bản đồ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu các trung tâm kinh tế lớn với các chức năng chủ yếu của từng trung tâm.</li> <li>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.</li> </ul>							
6. Đông Nam Bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và tác động của chúng tới sự phát triển.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và tác động của</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên đối với sự phát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất của vùng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất của vùng.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường của vùng</li> </ul>	

	<p>phát triển kinh tế của vùng : công nghiệp và dịch vụ chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu GDP ; công nghiệp có cơ cấu đa dạng với nhiều ngành quan trọng ; sản xuất nông nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ nhưng giữ vai trò quan trọng.</p> <p>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn.</p> <p>- Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.</p> <p>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.</p>	<p>chúng tới sự phát triển.</p> <p>- Trình bày được đặc điểm phát triển kinh tế của vùng : công nghiệp và dịch vụ chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu GDP ; công nghiệp có cơ cấu đa dạng với nhiều ngành quan trọng ; sản xuất nông nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ nhưng giữ vai trò quan trọng.</p> <p>- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn.</p> <p>- Nhận biết vị trí, giới</p>	<p>triển kinh tế - xã hội.</p> <p>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</p>	<p>đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.</p>					
--	---	--	--	--	--	--	--	--	--

		<p>hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.</li> </ul>							
<p>7. Đồng bằng sông Cửu Long</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và tác động của chúng tới sự phát triển.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm phát triển kinh tế của vùng.</li> <li>- Nêu được tên các trung tâm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng</li> <li>- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và tác động của chúng tới sự phát triển.</li> <li>- Trình bày</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để hiểu và trình bày đặc điểm kinh tế của vùng.</li> <li>- Biết xử lí số liệu, vẽ và phân tích biểu đồ cột hoặc thanh ngang để so sánh sản lượng thủy sản</li> </ul>			

	kinh tế lớn. - Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.	được đặc điểm phát triển kinh tế của vùng. - Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn. - Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.	được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng	hội. - Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của dân cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng		của Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng so với cả nước.			
8. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường biển, đảo.	- Xác định được vị trí, phạm vi vùng biển Việt Nam. - Biết được các đảo và quần đảo lớn (tên, vị trí). - Trình bày các hoạt động khai thác tài nguyên biển, đảo và phát triển tổng hợp kinh tế biển. - Trình bày đặc điểm tài nguyên và môi trường biển, đảo ; một số biện pháp bảo vệ tài nguyên	- Xác định được vị trí, phạm vi vùng biển Việt Nam. - Biết được các đảo và quần đảo lớn (tên, vị trí). - Trình bày các hoạt động khai thác tài nguyên biển, đảo và phát triển tổng hợp kinh tế biển. - Trình bày đặc điểm tài nguyên và môi trường	- Phân tích được ý nghĩa kinh tế của biển, đảo đối với việc phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng.	- Phân tích được ý nghĩa kinh tế của biển, đảo đối với việc phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng.	- Phân tích bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê để nhận biết tiềm năng kinh tế của các đảo, quần đảo của Việt Nam, tình hình phát triển của ngành dầu khí.	- Phân tích bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê để nhận biết tiềm năng kinh tế của các đảo, quần đảo của Việt Nam, tình hình phát triển của ngành dầu khí.		- Liên hệ được trách nhiệm công dân với việc phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển và bảo vệ môi trường, bảo vệ chủ quyền biển đảo	

	biển, đảo.	biển, đảo ; một số biện pháp bảo vệ tài nguyên biển, đảo.						quốc gia.	
<i>Số câu 11</i> <i>Số điểm 5,0</i> <i>Tỉ lệ 45 %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu 11</i> <i>5,0 điểm</i> <i>=45%</i>
Bài tập					- Vẽ và phân tích biểu đồ. - Nhận dạng, xử lí số liệu, vẽ biểu đồ				
<i>Số câu 1(2 ý)</i> <i>Số điểm 4</i> <i>Tỉ lệ 20 %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu 1</i> <i>4 điểm</i> <i>=20%</i>
- Tự luận 3 câu = 8 điểm - TNKQ 24 câu = 12 điểm	Số câu TNKQ 12 Số điểm 6,0 = 30 %		Số câu TNKQ 8 Số điểm 4,0= 20 % Số câu tự luận 1 (1 ý), số điểm 4,0 = 20%		Số câu tự luận 2 (2 ý), Số điểm 4 = 20% Số câu TNKQ 4, Số điểm 2 = 10 %				- Tự luận 3 câu = 8 điểm - TNKQ 24 câu = 12 điểm

b) Cấu trúc đề

Câu	Nội dung	Điểm		
TNKQ4	Dân tộc, dân số và gia tăng dân số	1,0	2,0	
	Đô thị hóa; lao động và việc làm, chất lượng cuộc sống	1,0		
TNKQ 10	Địa lí ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản	1,0	5,0	
	Địa lí ngành công nghiệp	1,0		
	Địa lí ngành dịch vụ	2,5		
TNKQ 10	Sự phân hóa lãnh thổ (các vùng kinh tế)	2,0	5,0	
	Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường biển – đảo...	3,0		
Tự luận 2	1) Địa lí ngành kinh tế hoặc vùng kinh tế.	4,0	8,0	
	2) Vẽ và phân tích biểu đồ.	3,0		
	a) Nhận dạng, xử lí số liệu, vẽ biểu đồ			
	b) Nhận xét biểu đồ	1,0		
	Tổng		20,0	

#### 4. Một số định hướng

- Tập trung vào đổi mới PPDH nhằm phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Hình thành ở HS phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, sự say mê, hứng thú trong học tập.
- Trong quá trình dạy học cũng như ôn luyện, giáo viên phải chú ý rèn luyện các kỹ năng Địa lí cho học sinh: phân tích bảng số liệu, vẽ và phân tích biểu đồ, đọc và phân tích Atlas Địa lí Việt Nam.
- Chú ý phát huy các mặt tích cực của các phương pháp dạy học hiện có, đồng thời vận dụng các PPDH mới nhằm nâng cao chất lượng ôn luyện.
- Giáo viên hướng dẫn học sinh sử dụng sơ đồ tư duy thể hiện các mối liên hệ địa lí, vận dụng giải thích các hiện tượng tự nhiên trong cuộc sống.
- Cần đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, nhằm phát huy cao độ tính tích cực tự giác của học sinh trong ôn luyện
- Khai thác triệt để các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu mà Bộ GD&ĐT đã ban hành.
- Tăng cường sử dụng các phương tiện dạy học khác như: sơ đồ tư duy, các phần mềm dạy học,...



## VI. MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN (GD CD)

### 1. Nội dung chương trình thi:

TT	Nội dung ôn tập	Số tiết
<b>PHẦN I. CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC</b>		
1	Bài 1: Chí công vô tư.	2
2	Bài 2: Tự chủ .	2
3	Bài 3: Hợp tác cùng phát triển.	2
4	Bài 4: Bảo vệ hòa bình.	2
5	Bài 5: Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc.	2
<b>PHẦN II. PHÁP LUẬT QUYỀN ,NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN</b>		
6	Bài 6 : Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân.	2
7	Bài 7 : Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân.	2
8	Bài 8 : Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế	2
9	Bài 9: Quyền tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội của công dân.	2
10	Bài 10: Sống có đạo đức, kỉ luật và tuân theo pháp luật.	2
11	<b>RÈN LUYỆN KĨ NĂNG CHO HỌC SINH</b> Nêu, đánh giá, nhận xét vấn đề, vận dụng kiến thức bài học giải quyết tình huống, liên hệ thực tiễn, liên hệ bản thân.	6
Cộng		30

## 2. Ma trận đề xuất, cấu trúc đề thi.

### 2.1. Khung ma trận đề thi dùng cho loại đề thi tự luận hoặc TNKQ

#### a) Khung ma trận

<div>Cấp độ</div> <div>Tên chủ đề (Nội dung, bài...)</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
<b>Chủ đề 1: Quan hệ với bản thân.</b> - Tự chủ.	- Nhớ được khái niệm - Trình bày các biểu hiện của người có tính tự chủ. - Nêu được các cách rèn luyện để có đức tính tự chủ.	- Phân biệt được hành vi tự chủ với hành vi thiếu tự chủ. - Hiểu được ý nghĩa của đức tính tự chủ.	- Đánh giá, nhận xét được hành vi của tính tự chủ.	- Lựa chọn các ứng xử phù hợp với thực tiễn.	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm    Tỷ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
<b>Chủ đề 2: Quan hệ với công việc</b> - Chí công vô tư.	- Nhớ được: khái niệm về chí công vô tư	- Hiểu được biểu hiện, ý nghĩa mối quan hệ của chủ đề.	- Đồng tình, ủng hộ những việc làm chí công vô tư, phê phán những biểu hiện thiếu chí công vô tư.	- Đánh giá được những việc làm thể hiện chí công vô tư	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm    Tỷ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
<b>Chủ đề 3: Quan hệ với cộng đồng đất nước nhân loại</b> - Hợp tác cùng phát triển. - Bảo vệ hòa bình.	- Nêu được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa... - Trình bày được	- Phân biệt được những việc làm đúng và chưa đúng về các nội dung	- Nhận xét, đánh giá được những hành vi, việc làm... qua tình huống cụ thể	- Ủng hộ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về (chủ đề 3)	

- Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc.	Các nguyên tắc hợp tác quốc tế của Đảng và NN ta.	trong chủ đề 3. - Giải thích được vì sao phải bảo vệ hòa bình, vì sao cần phải hợp tác, lấy được ví dụ		có thái độ phê phán đối với những hành vi việc làm đi ngược lại chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm    Tỷ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
<b>Chủ đề 4: Quyền và nghĩa vụ công dân trong hôn nhân gia đình.</b> .	- Nhớ được khái niệm hôn nhân. - Nêu được những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở VN hiện nay - Kể được các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong hôn nhân.	- Hiểu được tác hại của vấn đề tảo hôn, đối với bản thân, gia đình và xã hội	- Nhận xét, đánh giá được những hành vi, việc làm đúng hoặc sai trái trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân.	- Đưa ra cách ứng xử phù hợp với tình huống thực tiễn... - Có thái độ, hành động đúng đắn trong tình yêu và hôn nhân của bản thân.	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm    Tỷ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
<b>Chủ đề 5: Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hóa, giáo dục và kinh tế.</b> - Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân - Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế	- Nêu được tầm quan trọng và ý nghĩa của quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Nêu được nội dung cơ bản các quyền và nghĩa vụ lao động của công dân; trách nhiệm của Nhà	- Phân biệt được những hành vi, việc làm đúng với những hành vi, việc làm vi phạm quyền và nghĩa vụ lao động của công dân.  - Hiểu được nghĩa vụ đóng thuế của công dân.	- Nhận xét, đánh giá được những hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ lao động của công dân.  - Biết vận động người thân, gia đình thực hiện tốt quyền kinh doanh và nghĩa vụ	- Tôn trọng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động. - Phê phán mọi hành vi vi phạm...  - Tôn trọng quyền tự	

	<p>nước trong việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ lao động của công dân.</p> <p>- Nêu được quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế của công</p>	<p>- Hiểu được thế nào là thuế và vai trò của thuế.</p>	đóng thuế.	do kinh doanh của người khác, ủng hộ pháp luật về thuế của Nhà nước	
<p><i>Số câu</i> <i>Số điểm    Tỷ lệ %</i></p>	<p><i>Số câu</i> <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i> <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i> <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i> <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i></p>
<p><b>Chủ đề 6: Nhà nước CHXHCN VN - Quyền và nghĩa vụ công dân trong quản lý nhà nước.</b></p> <p>- Quyền tham gia quản lý Nhà nước của công dân.</p> <p>- Sống có đạo đức, kỉ luật và tuân theo pháp luật.</p>	<p>- Nhớ lại khái niệm...</p> <p>- Nêu được mối quan hệ, ý nghĩa, trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện đạo đức và pháp luật</p> <p>- Nêu được vai trò quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội của công dân.</p>	<p>- Hiểu được trách nhiệm của bản thân cần phải rèn luyện thường xuyên để sống có đạo đức và tuân theo pháp luật.</p>	<p>- Nhận xét, đánh giá được những hành vi thể hiện trách nhiệm của bản thân và người khác trong việc thực hiện nghĩa vụ đạo đức và pháp luật của Nhà nước, trong việc đảm bảo và thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, .</p> <p>- Phê phán các hành vi trái đạo đức và vi phạm pháp luật.</p>	<p>- Tự giác thực hiện và chấp hành pháp luật của nhà nước.</p> <p>- Đưa ra cách ứng xử của bản thân phù hợp với tình huống thực tiễn.</p>	
<p><i>Số câu</i> <i>Số điểm    Tỷ lệ %</i></p>	<p><i>Số câu</i> <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i> <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i> <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i> <i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i></p>
<p><b>Tổng số câu</b> <b>Tổng số điểm</b> <b>Tỷ lệ %</b></p>	<p><b>Số câu</b> <b>Số điểm</b> <b>20 %</b></p>	<p><b>Số câu</b> <b>Số điểm</b> <b>20 %</b></p>	<p><b>Số câu</b> <b>Số điểm</b> <b>40 %</b></p>	<p><b>Số câu</b> <b>Số điểm</b> <b>20 %</b></p>	<p><b>Số câu</b> <b>Số điểm</b></p>

b) Cấu trúc đề thi

Phần I: Các giá trị đạo đức 2 câu (8 điểm)

Phần II: Quyền và nghĩa vụ công dân và trách nhiệm của nhà nước 3 câu (12 điểm)

CÂU	Ý	NỘI DUNG		ĐIỂM
1	2 ý	- Tự chủ. - Chí công vô tư.	Lý thuyết	2,0
			Vận dụng bài tập tình huống	2,0
2	2 ý	- Hợp tác cùng phát triển. - Bảo vệ hòa bình.	Lý thuyết	2,0
			Vận dụng bài tập tình huống	2,0
3	3 ý	- Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc. - Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân	Lý thuyết	2,0
			Vận dụng bài tập tình huống	2,0
4	3 ý	- Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.	Lý thuyết	2,0
			Vận dụng bài tập tình huống	2,0
5	2 ý	- Quyền tham gia quản lý nhà nước của công dân. - Sống có đạo đức, kỉ luật và tuân theo pháp luật.	Lý thuyết	2,0
			Vận dụng bài tập tình huống	2,0

Lưu ý: Số điểm dành cho các câu theo chủ đề trên mới là dự kiến, có thể sẽ có sự điều chỉnh cho phù hợp với nội dung cụ thể của đề thi.

Đề thi trắc nghiệm

- Hình thức: trắc nghiệm
- Thang điểm 10
- Đề thi 40 câu trắc nghiệm theo ma trận
- Cấp độ nhận thức trong đề thi:
  - + Nhận biết: khoảng 30% + Thông hiểu: khoảng 40% + Vận dụng : khoảng 30%

**2.2 Khung ma trận đề thi dùng cho loại đề thi kết hợp tự luận và TNKQ**

a. Khung ma trận

Cấp độ Tên chủ đề (nội dung, chương....)	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
					Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
<b>Chủ đề 1: Quan hệ với bản thân.</b> - Tự chủ.	- Trình bày các biểu hiện của người có tính tự chủ. .	- Nhớ được khái niệm - Nêu được các cách rèn luyện để có đức tính tự chủ	.	- Phân biệt được hành vi tự chủ với hành vi thiếu tự chủ. - Hiểu được ý nghĩa của đức tính tự chủ.	- Đánh giá, nhận xét được hành vi của tính tự chủ.			- Lựa chọn các ứng xử phù hợp với thực tiễn.	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
<b>Chủ đề 2: Quan hệ với công việc</b> - Chí công vô tư.	- Nhớ được: khái niệm về chí công vô tư		- Hiểu được biểu hiện, ý nghĩa mối quan hệ của chủ đề.			- Đồng tình, ủng hộ những việc làm chí công vô tư, phê phán những biểu hiện thiếu chí công vô tư....		.	- Đánh giá được những việc làm thể hiện chí công vô tư
<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ</i>	<i>Số câu</i>	<i>Số câu</i>	<i>Số câu</i>	<i>Số câu</i>	<i>Số câu</i> <i>Số</i>	<i>Số câu</i>	<i>Số câu</i>	<i>Số câu</i>	<i>Số câu</i>

<i>lệ %</i>	<i>Số điểm</i>	<i>Số điểm</i>	<i>Số điểm</i>	<i>Số điểm</i>	<i>điểm</i>	<i>Số điểm</i>	<i>Số điểm</i>	<i>Số điểm</i>	<i>...điểm=...%</i>
<b>Chủ đề 3:</b> <b>Quan hệ với cộng đồng đất nước nhân loại</b> - Hợp tác cùng phát triển. - Bảo vệ hòa bình. - Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc.	- Nêu được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa... - Trình bày được Các nguyên tắc hợp tác quốc tế của Đảng và NN ta.			- Phân biệt được những việc làm đúng và chưa đúng về các nội dung trong chủ đề 3. - Giải thích được vì sao phải bảo vệ hòa bình, vì sao cần phải hợp tác, lấy được ví dụ	- Nhận xét, đánh giá được những hành vi, việc làm... qua tình huống cụ thể	-		- Ủng hộ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về (chủ đề 3) có thái độ phê phán đối với những hành vi việc làm đi ngược lại chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu....</i> <i>Số điểm=...%</i>
<b>Chủ đề 4:</b> <b>Quyền và nghĩa vụ công dân trong hôn nhân gia</b>		- Nhớ được khái niệm hôn nhân. - Nêu được những nguyên tắc		- Hiểu được tác hại của vấn đề tảo hôn đối với bản thân, gia		- Nhận xét, đánh giá được những hành vi, việc làm		- Đưa ra cách ứng xử phù hợp với tình huống	

<b>đình.</b>		cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở VN hiện nay - Kể được các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong hôn nhân.		đình và xã hội		đúng hoặc sai trái trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân.		thực tiễn... - Có thái độ, hành động đúng đắn trong tình yêu và hôn nhân của bản thân..	
<i>Số câu Số điểm Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu.... Số điểm=...%</i>
<b>Chủ đề 5: Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hóa, giáo dục và kinh tế.</b> - Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân - Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế	- Nội dung cơ bản các quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Nêu được quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế của công	- Nêu được tầm quan trọng và ý nghĩa của quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Nêu trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ lao động của công dân.		- Phân biệt được những hành vi, việc làm đúng với những hành vi, việc làm vi phạm quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Hiểu được nghĩa vụ đóng		- Nhận xét, đánh giá những hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Biết vận động người thân, gia đình thực hiện tốt quyền kinh doanh và		- Tôn trọng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động. - Phê phán mọi hành vi vi phạm...  - Tôn trọng quyền tự do kinh	



				thuế của công dân. - Hiểu được thế nào là thuế và vai trò của thuế..		nghĩa vụ đóng thuế		doanh của người khác, ủng hộ pháp luật về thuế của Nhà nước	
<i>Số câu Số điểm Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu.... Số điểm=..%</i>
<b>Chủ đề 6:</b> <b>Nhà nước CHXHCN VN - Quyền và nghĩa vụ công dân trong quản lý nhà nước.</b> - Quyền tham gia quản lý Nhà nước của công dân. - Sống có đạo đức, kỉ luật và tuân theo pháp luật.	- Nhớ lại khái niệm... - Nêu được mối quan hệ, ý nghĩa, trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện đạo đức và pháp luật - Nêu được vai trò quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội của công dân.		. - Hiểu được trách nhiệm của bản thân cần phải rèn luyện thường xuyên để sống có đạo đức và tuân theo pháp luật.	.	- Tham gia các hoạt động bảo vệ trật tự an ninh ở trường học và nơi cư trú. - Phê phán các hành vi vi phạm pháp luật	- Nhận xét, đánh giá được những hành vi thể hiện trách nhiệm của bản thân và người khác trong việc thực hiện nghĩa vụ đạo đức và pháp luật của Nhà nước, trong việc đảm bảo		- Tự giác thực hiện và chấp hành pháp luật của nhà nước. - Đưa ra cách ứng xử của bản thân phù hợp với tình huống thực tiễn.	

						và thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, . - Phê phán các hành vi trái đạo đức và vi phạm pháp luật			
<i>Số câu Số điểm Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>		<i>Số câu.... Số điểm=...%</i>
<b>Tổng số câu Tổng số điểm Tỉ lệ %</b>	<b>Số câu Số điểm: TNKQ: 17%; Tự luận: 3% 20 %</b>		<b>Số câu Số điểm: TNKQ: 2,5%, Tự luận: 17,5% 20 %</b>		<b>Số câu Số điểm: TNKQ: 7,5%; Tự luận: 52,5% 60 %</b>			<b>Số câu Số điểm</b>	

b) Cấu trúc đề thi: Gồm 4 câu tự luận và 12 câu TNKQ

Phần I: Trắc nghiệm 12 câu (3 điểm)

Phần II: Tự luận 4 câu:

- Các giá trị đạo đức 1 câu (5 điểm)
- Quyền và nghĩa vụ công dân và trách nhiệm của nhà nước 3 câu (12 điểm)

Cụ thể như sau:

Câu	Ý	Nội dung	Điểm	
			TNKQ	TL
1	2 ý	- Chí công vô tư	0,75	1,25
		- Tự chủ	0,25	0,75
	2 ý	- Hợp tác cùng phát triển.	0,25	1,75
		- Bảo vệ hòa bình	0,25	0,75
		- Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc		2
2	2 ý	- Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân	0,5	2
		- Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế	0,5	2
3	2 ý	- Quyền và nghĩa vụ công dân trong hôn nhân.	1,0	2
4	2 ý	- Quyền tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội của công dân	0,5	1,5
		- Sống có đạo đức, kỉ luật và tuân theo pháp luật	0,5	1,5

Lưu ý: \* Số điểm dành cho các câu theo chủ đề trên mới là dự kiến, có thể sẽ có sự điều chỉnh cho phù hợp với nội dung cụ thể của đề thi.

#### 4. Một số định hướng.

##### 4.1. Yêu cầu ôn luyện

- Thứ nhất, nội dung ôn tập trải rộng, bao quát chương trình lớp 9, không hướng dẫn học sinh học tủ, học lệch.
- Thứ hai, nội dung ôn tập bám sát các yêu cầu về kiến thức kĩ năng ở các mức độ đã được học trong chương trình chuẩn kiến thức kĩ năng.

- Thứ ba, nội dung ôn tập phù hợp với yêu cầu, mức độ, ngoài kiểm tra kiến thức và kỹ năng cơ bản của học sinh cần kiểm tra khả năng hiểu kiến thức. Phải đảm bảo cân đối các yêu cầu kiểm tra về kiến thức (nhớ, hiểu, vận dụng), rèn luyện kỹ năng và yêu cầu về thái độ đối với học sinh và hướng dẫn học sinh tự đánh giá kết quả học tập, rèn luyện năng lực tự học và tư duy độc lập.

#### **4.2. Mức độ cần đạt về kiến thức, kỹ năng.**

- Về kiến thức: Yêu cầu học sinh nắm vững và hiểu sâu sắc các kiến thức cơ bản và nội dung một số các chuyên đề tích hợp. Đó là nền tảng cơ bản và vững vàng để tiếp cận các kiến thức sâu sắc hơn.

- Về kỹ năng: Cần chú trọng đánh giá kỹ năng, giải thích, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa kiến thức, rèn luyện khả năng vận dụng các kiến thức vào giải quyết các vấn đề trong học tập và liên hệ tình huống gắn với thực tiễn.

#### **4.3. Định hướng về phương pháp ôn luyện**

- Phải sớm hình thành ở học sinh những năng lực tự học và làm bài thi môn GD&ĐT: Trước khi dạy mỗi phạm trù, quy luật, chính sách, pháp luật, đạo đức... cần định hướng cho các em về những nội dung kiến thức sẽ học. Sau khi dạy xong, khái quát lại những kiến thức cơ bản, trọng tâm, có thể bằng cách liên hệ thực tiễn sinh động kết hợp học đi đôi với hành, dễ nhớ, nhớ nhanh, nhớ lâu, xoay quanh kiến thức đã học để học sinh có thể tự giải quyết tất cả các đề một cách chủ động chứ không phải học tủ đề - thụ động.

Hướng dẫn học cách học GD&ĐT:

+ Mỗi khái niệm, phạm trù, quy luật, chính sách, pháp luật, đạo đức... cần lấy ví dụ minh họa để các em nhớ nhanh, nhớ lâu và không quên kiến thức.

+ Ví dụ đưa ra có thể là hình ảnh, thông tin, sự kiện ... phù hợp với nội dung kiến thức bài học.

+ Liên hệ nội dung bài học với những tình huống, những vấn đề đã và đang nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống. Các tình huống, vấn đề đưa vào bài học GD&ĐT càng điển hình, càng sát với thực tiễn cuộc sống, địa phương, với tâm lý, lứa tuổi học sinh càng hiệu quả.

+ Khi giải thích, đánh giá, phân tích, nhận diện các hiện tượng xã hội, phải vận dụng kiến thức môn học để tạo ra hiệu quả về mặt nhận thức cũng như hành động của bản thân.

#### **4.4. Một số vấn đề cần lưu ý khi hướng dẫn ôn luyện.**

- Bám sát chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình ôn luyện.

- Bám sát cấu trúc đề thi: trong quá trình ôn luyện giáo viên phải hướng dẫn học sinh học và làm quen với các dạng câu hỏi và tự xây dựng đáp án trả lời, qua đó rèn luyện năng lực tự học, tự kiểm tra đánh giá về vốn hiểu biết kiến thức GD&ĐT cũng như các kỹ năng làm bài.

- Hướng dẫn các em làm bài GD&ĐT theo những yêu cầu sau:

+ Đọc kỹ đề, hiểu đề, yêu cầu của đề, hỏi về vấn đề gì, mình phải làm gì: nêu, trình bày, phân tích, giải thích, so sánh, chứng minh...

+ Câu hỏi trắc nghiệm đọc kỹ câu dẫn và yêu cầu câu hỏi từ đó lựa chọn đáp án đúng.

+ Làm tất cả các câu, không bỏ câu nào dù khó

+ Trình bày rõ ràng, văn phong trong sáng, câu viết giản dị, dễ hiểu, chữ dễ đọc, đẹp càng tốt.

#### **4.5. Các đầu sách và địa chỉ Website tham khảo phục vụ công tác ôn luyện**

1. Đề kiểm tra GD&ĐT 9 - Trần Thị Anh Xuân, Võ Thị Xuân - Nhà xuất bản đại học sư phạm.
2. Hướng dẫn trả lời các câu hỏi GD&ĐT 9 - Nhà xuất bản đại học sư phạm.
3. Bộ câu hỏi trắc nghiệm khách quan môn GD&ĐT Lớp 9 (kho tư liệu) - Sở giáo dục Điện Biên
4. Trang Website: Thư viện đề thi và kiểm tra.

## VII. MÔN SINH HỌC

### 1. Nội dung thi

Chương trình môn sinh học lớp 9 hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể gồm các nội dung sau:

- Các thí nghiệm của Mendel.
- Nhiễm sắc thể.
- ADN và gen.
- Biến dị.
- Di truyền học người.
- Ứng dụng di truyền học.
- Sinh vật và môi trường gồm phần: sinh vật và môi trường, hệ sinh thái. Ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường

### 2. Ma trận đề xuất, cấu trúc đề thi

#### 2.1. Khung ma trận, cấu trúc đề thi dùng cho loại đề thi tự luận hoặc trắc nghiệm khách quan

a) Khung ma trận

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
Các thí nghiệm của Mendel.		<p>2.1. Trình bày và giải thích được cơ sở tế bào học của hiện tượng di truyền phân li và di truyền phân li độc lập theo quan điểm của MenĐen.</p> <p>2.2. Giải thích được mục đích của sử dụng lai phân tích trong công tác chọn giống.</p> <p>2.3. Xác định được các biến dị tổ hợp trong phép lai hai cặp tính trạng của Men đen, giải thích được nguyên nhân xuất hiện biến dị tổ hợp.</p>	<p>3.1. Giải thích được tương quan trội lặn là phổ biến trong tự nhiên.</p> <p>3.2. Xác định được quy luật di truyền dựa vào tỉ lệ phân li kiểu hình của thế hệ con lai.</p> <p>3.3. Vận dụng được nội dung quy luật phân li và phân li độc lập để giải quyết các dạng bài tập:</p> <p>+ Giải BT thuận: Cho KG của P <math>\rightarrow</math> TLKG, TLKH ở con lai</p> <p>+ Giải BT nghịch: Cho TLKH</p>	<p>4.1. Vận dụng và giải thích được ý nghĩa của quy luật phân li và quy luật phân li độc lập trong sản xuất và đời sống.</p> <p>4.2. Vận dụng biến dị tổ hợp giải thích một số hiện tượng thực tế.</p> <p>4.3. Xác định kiểu gen, kiểu hình của bố mẹ khi một một kiểu hình nào đấy ở thế hệ con.</p>	

		<p>2.4. Xác định được tỉ lệ kiểu gen kiểu hình của F khi biết kiểu gen, kiểu hình của P.</p> <p>2.5. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của P.</p> <p>2.6. Giải thích và viết được sơ đồ lai cho các kết quả thí nghiệm trong ví dụ.</p> <p>2.7. Phân biệt quy luật phân li với quy luật phân li độc lập của Mendel.</p>	<p>ở con lai <math>\rightarrow</math> KG của P.</p> <p>3.4. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của F; TLKH của F.</p>		
<p><i>Số câu (trắc nghiệm):</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p> <p><i>Tỉ lệ %</i></p>	<p><i>Số điểm: 0</i></p>	<p><i>Số câu: 4</i></p> <p><i>Số điểm: 1,0</i></p>	<p><i>Số câu: 6</i></p> <p><i>Số điểm: 1,5</i></p>	<p><i>Số câu: 2</i></p> <p><i>Số điểm: 0,5</i></p>	<p><i>Số câu: 12</i></p> <p><i>3,0 điểm</i></p> <p><i>(15%)</i></p>
<p><b>Nhiễm sắc thể.</b></p>	<p>1.1. Đặc điểm của NST, NST giới tính.</p> <p>1.2. Trình bày các khái niệm liên quan đến phân bào, khái niệm di truyền liên kết.</p> <p>1.3. Trình bày các diễn biến cơ bản qua các kì của chu kì tế bào, giảm phân.</p> <p>1.4. Trình bày ý nghĩa của nguyên</p>	<p>2.1. Xác định được tế bào đang ở kì nào, quá trình phân bào nào qua hình thái và cách sắp xếp của nhiễm sắc thể.</p> <p>2.2. Phân biệt được: bộ NST đơn bội với lưỡng bội, bộ nhiễm sắc thể ở tế bào lưỡng bội được với cái của loài đơn tính.</p> <p>2.3. Xác định được số lượng tâm động, nhiễm sắc thể, cromatit của một tế bào tại các kì của quá trình phân bào.</p> <p>2.4. Điểm giống nhau và khác</p>	<p>3.1. Dựa vào tính đặc trưng của NST giải thích tại sao ở loài sinh sản hữu tính con hoàn toàn không giống bố hoặc giống mẹ.</p> <p>3.2. Ý nghĩa của từng diễn biến cơ bản ở các kì của quá trình phân bào nguyên phân, giảm phân.</p> <p>3.3. Xác định được số NST môi trường cung cấp cho quá trình phân bào.</p> <p>3.4. Xác định được tế bào đang ở kì nào của chu kì tế bào thông qua số lượng nhiễm sắc</p>	<p>4.1. Xác định được bộ NST lưỡng bội của loài, giới tính của cá thể</p> <p>4.2. Xác định được số lần phân bào, số tế bào tham gia.</p> <p>4.3. Tính được hiệu suất thụ tinh, số hợp tử được tạo ra,...</p>	

	<p>phân, giảm phân, thụ tinh, ý nghĩa của di truyền liên kết.</p> <p>1.5. Nêu nội dung cơ chế xác định giới tính.</p> <p>1.6. Trình bày ảnh hưởng của một số yếu tố đến sự phân hóa giới tính.</p> <p>1.7. Trình bày thí nghiệm của Moocgan.</p>	<p>nhau: giữa giảm phân và nguyên phân, giữa quá trình hình thành giao tử đực với giao tử cái ở động vật.</p> <p>2.5. Kí hiệu được bộ nhiễm sắc thể ở một kì nào đó của phân bào.</p> <p>2.6. Cơ chế duy trì bộ NST đặc trưng của loài sinh sản hữu tính.</p> <p>2.7. Giải thích được tại sao về mặt lí thuyết tỉ lệ đực cái trong tự nhiên là 1:1</p> <p>2.8. Phân biệt được di truyền liên kết với phân li độc lập.</p>	<p>thể.</p> <p>3.5. Tại sao loài sinh sản hữu tính có nguồn biến dị phong phú.</p> <p>3.6. giải thích tại sao trong tự nhiên có hiện tượng tỉ lệ đực cái ở nhiều loài động vật không phải là 1:1. ứng dụng điều chỉnh tỉ lệ đực cái trong chăn nuôi.</p>		
<p><i>Số câu (trắc nghiệm)</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p> <p><i>Tỉ lệ %</i></p>	<p><i>Số câu:4</i></p> <p><i>Số điểm: 1,0</i></p>	<p><i>Số câu:4</i></p> <p><i>Số điểm: 1,0</i></p>	<p><i>Số câu:4</i></p> <p><i>Số điểm: 1,0</i></p>	<p><i>Số câu:2</i></p> <p><i>Số điểm: 0,5</i></p>	<p><i>Số câu: 14</i></p> <p><i>3,5 điểm</i></p> <p><i>(17,5 %)</i></p>
<p><b>ADN và gen.</b></p>	<p>1.1. Nêu được cấu trúc hóa học của: ADN, ARN, Pr.</p> <p>1.2. Nêu được cấu trúc không gian của ADN, Pr</p> <p>1.3. Nêu được chức năng của:</p>	<p>2.1. Phân tích được tính đa dạng và đặc thù của ADN, Protein</p> <p>2.2. Phân tích được NTBS trong cấu trúc không gian của ADN và ý nghĩa của NTBS đối với việc duy trì cấu trúc của ADN.</p>	<p>3.1. Áp dụng NTBS để viết được trình tự nu trong ADN: Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → mạch bổ sung và ngược lại</p> <p>3.2. Vận dụng để tính toán được các số liệu liên quan đến cấu trúc của ADN (N, L, M, H, C)</p>	<p>4.1. Vận dụng NTBS tính được tỉ lệ %, số lượng từng loại nu trên mỗi mạch và trên cả 2 mạch trong gen.</p> <p>4.2. Bài tập về quá trình nhân đôi ADN</p> <p>4.3. Xác định mối quan hệ</p>	



	<p>ADN, các loại ARN và Protein</p> <p>1.4. Nêu được yếu tố quyết định tính đặc thù và đa dạng của: ADN, Protein</p> <p>1.5. Nêu được ý nghĩa của quá trình tự nhân đôi ADN, tổng hợp ARN, Protein</p> <p>1.6. Nêu được bản chất mối quan hệ giữa gen - mARN và tính trạng.</p>	<p>2.3. Phân biệt được ADN và ARN về cấu trúc và chức năng.</p> <p>2.4. So sánh được cấu trúc của ADN và protein.</p> <p>2.5. Giải thích được các nguyên tắc trong các cơ chế: nhân đôi ADN, tổng hợp ARN. Phân tích được ý nghĩa của các nguyên tắc đó.</p> <p>2.6. Giải thích vì sao hai ADN con được tạo ra qua cơ chế nhân đôi lại giống ADN mẹ.</p> <p>2.7. So sánh quá trình tự nhân đôi ADN với quá trình tổng hợp ARN.</p> <p>2.8. Giải thích được bậc cấu trúc nào thực hiện chức năng đặc thù của protein.</p> <p>2.9. Giải thích được vì sao nói prôtêin có vai trò quan trọng đối với tế bào và cơ thể sinh vật.</p>	<p>3.3. Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → trình tự nu/ mạch mARN và ngược lại</p> <p>3.4. Tính số phân tử ARN sinh ra và số nu MTCC sau k lần phiên mã</p> <p>3.5. Vận dụng giải thích sự đa dạng về tính chất của các loại protein khác nhau trong thực tiễn.</p> <p>3.6. Điểm giống nhau, khác nhau về NTBS được thể hiện trong cấu trúc ADN, quá trình nhân đôi của ADN với cấu trúc và quá trình tổng hợp ARN.</p> <p>3.7. Vận dụng giải thích vì sao sự biến đổi trong cấu trúc gen có thể dẫn đến làm thay đổi kiểu hình của cơ thể, gây hại cho sinh vật.</p>	về số lượng và tỉ lệ % số nu giữa ADN và ARN và ngược lại.	
<p><i>Số câu (trắc nghiệm)</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p> <p><i>Tỉ lệ %</i></p>	<p><i>Số câu:6</i></p> <p><i>Số điểm: 1,5</i></p>	<p><i>Số câu:4</i></p> <p><i>Số điểm: 1,0</i></p>	<p><i>Số câu:4</i></p> <p><i>Số điểm: 1,0</i></p>	<p><i>Số câu:2</i></p> <p><i>Số điểm: 0,5</i></p>	<p><i>Số câu: 16</i></p> <p><i>4,0 điểm</i></p> <p><i>( 20% )</i></p>

<b>Biến dị.</b>	<p>1.1. Khái niệm đột biến, các dạng đột biến, đặc điểm các dạng đột biến</p> <p>1.2. Nhận biết được các dạng ĐB thông qua sự biến đổi</p> <p>1.3. Nêu được cơ chế hình thành thể dị bội (thể 3 nhiễm và thể 1 nhiễm).</p> <p>1. 4. Nêu khái niệm thể tam bội với thể lưỡng bội.</p> <p>1.5. Nêu khái niệm, đặc điểm của thường biến .</p> <p>1.6. Lấy được ví dụ minh họa cho mối quan hệ giữa kiểu gen,môi trường và kiểu hình.</p>	<p>2.1. Giải thích được vì sao các dạng ĐB thường có hại cho bản thân sinh vật.</p> <p>2.2. Nhận biết được các dạng ĐB thông qua sự biến đổi</p> <p>2.3. Giải thích được vì sao 1 đột biến NST sau khi phát sinh luôn biểu hiện ra kiểu hình và có thể gây hại lớn hơn so với ĐBG.</p> <p>2.4. Phân biệt được đột biến dị bội thể và đa bội thể (KN, đặc điểm)</p> <p>2.5. Trình bày cơ chế hình thành thể dị bội (thể 3 nhiễm và thể 1 nhiễm).</p> <p>2.6. Phân biệt được các loại biến dị không làm thay đổi cấu trúc và số lượng vật chất di truyền.</p> <p>2.7. Phân biệt được thường biến và đột biến (khái niệm, khả năng di truyền, sự biểu hiện trên kiểu hình, ý nghĩa)</p>		<p>4.1. Giải được các BT tính toán về ĐBG:</p> <p>+ Cho gen BT, gen ĐB → xác định loại ĐBG</p> <p>+ Cho gen BT/ĐB, loại ĐB → xác định gen ĐB/BT</p> <p>4.3. Từ kiểu gen của cơ thể con lai (mang ĐB dị bội về 1 cặp NST nào đó) → Xác định cơ chế phát sinh từng loại đột biến đó (Đao, Tcnơ,..)</p>	
<p><i>Số câu (trắc nghiệm)</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p> <p><i>Tỉ lệ %</i></p>	<p><i>Số câu:2</i></p> <p><i>Số điểm: 0,5</i></p>	<p><i>Số câu:4</i></p> <p><i>Số điểm: 1,0</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm:0</i></p>	<p><i>Số câu:2</i></p> <p><i>Số điểm:0,5</i></p>	<p><i>Số câu: 8</i></p> <p><i>2,0 điểm</i></p> <p><i>(10%)</i></p>

<b>Di truyền học người.</b>		<p>2.1. Vẽ được sơ đồ phả hệ.</p> <p>2.2. Nguyên nhân một số bệnh tật di truyền ở người.</p>	<p>3.1. Từ phả hệ xác định được tính trạng là trội hay lặn, gen quy định nằm trên NST thường hay NST giới tính, kiểu gen có thể có của những người trong phả hệ</p> <p>3.2. Từ kiểu gen, kiểu hình của bố mẹ xác định kiểu gen, kiểu hình của con.</p>		
<p><i>Số câu (trắc nghiệm)</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p> <p><i>Tỉ lệ %</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm: 0</i></p>	<p><i>Số câu: 2</i></p> <p><i>Số điểm: 0,5</i></p>	<p><i>Số câu: 2</i></p> <p><i>Số điểm: 0,5</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm: 0</i></p>	<p><i>Số câu: 4</i></p> <p><i>1,0 điểm</i></p> <p><i>(5%)</i></p>
<b>Ứng dụng di truyền học.</b>	<p>1.1. Định nghĩa được hiện tượng thoái hóa giống, ưu thế lai, nêu được nguyên nhân thoái hóa giống và ưu thế lai; phương pháp tạo ưu thế lai và khắc phục thoái hóa giống trong sản xuất.</p> <p>1.2. Nêu được những công đoạn (khâu) chủ yếu của công nghệ tế bào, công nghệ gen, ứng dụng của chúng trong thực</p>	<p>2.1. Giải thích được nguyên nhân của thoái hóa giống và ưu thế lai; không dùng con lai F<sub>1</sub> làm giống</p> <p>2.2. Giải thích được các ứng dụng trong thực tiễn đời sống và sản xuất của công nghệ gen, công nghệ tế bào.</p>			

	tiền.				
<i>Số câu (trắc nghiệm)</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu:4</i> <i>Số điểm: 1,0</i>	<i>Số câu:2</i> <i>Số điểm: 0,5</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm: 0</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm: 0</i>	<i>Số câu: 6</i> <i>1,5 điểm</i> <i>( 7,5 %)</i>
<b>Sinh vật và môi trường gồm phần: sinh vật và môi trường, hệ sinh thái, ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường</b>	<p>1.1. Nêu được các khái niệm: môi trường sống, nhân tố sinh thái, giới hạn sinh thái, quần thể SV, quần xã sinh vật, cân bằng sinh học, khống chế sinh học, hệ sinh thái, chuỗi thức ăn, lưới thức ăn...</p> <p>1.2. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm) lên đời sống sinh vật (thực vật, động vật); ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật.</p> <p>1.3. Những đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần thể người, những dấu hiệu</p>	<p>2.1. Phân biệt được các nhân tố sinh thái trong tự nhiên, quần thể sinh vật với quần xã sinh vật.</p> <p>2.2. Giải thích được cơ sở khoa học của hiện tượng khống chế sinh học, cân bằng sinh học...</p> <p>2.3. Xây dựng được các chuỗi thức ăn đơn giản dựa vào quan hệ dinh dưỡng.</p> <p>2.4. Phân tích, giải thích được sự thích nghi của các nhóm thực vật, động vật với các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm)</p> <p>2.5. Xác định được các mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài; khác loài.</p> <p>2.6. Giải thích được nguyên nhân dẫn tới suy thoái môi trường tự nhiên do hoạt động của con người.</p> <p>2.7. Trình bày được tác hại của ô nhiễm môi trường đến môi trường tự nhiên; sức khỏe con</p>	<p>3.1. xác định được các thành phần của hệ sinh thái ngoài thiên nhiên và xây dựng được các chuỗi thức ăn, lưới thức ăn.</p> <p>3.2. Vận dụng các mối quan hệ cùng loài, khác loài giữa các sinh vật nhận xét quan hệ trong quần thể, quần xã; đề xuất các biện pháp giữ cân bằng sinh học trong quần thể, quần xã, hệ sinh thái ngoài thiên nhiên.</p> <p>3.3. Giải thích được ý nghĩa của các biện pháp nông nghiệp nâng cao năng suất cây trồng đang sử dụng hiện nay.</p> <p>3.4. Phân biệt các dạng tài nguyên thiên nhiên trong thực tế.</p> <p>3.5. Đề xuất được các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường phù hợp ở từng địa phương.</p> <p>3.6. HS vận dụng thực hiện các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường ở địa phương mình.</p>		

	<p>điển hình của quần xã, thành phần của hệ sinh thái.</p> <p>1.4. Nêu được những ảnh hưởng của môi trường tới quần thể, quan hệ giữa ngoại cảnh với quần xã.</p> <p>1.5. Nêu được những hoạt động của con người làm phá hủy môi trường tự nhiên.</p> <p>1.6. Nhận biết được các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu;</p> <p>1.7. Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường; các tác nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường tự nhiên.</p>	người và các sinh vật khác.			
<p><i>Số câu (trắc nghiệm)</i></p> <p><i>Số điểm:</i></p> <p><i>Tỉ lệ %</i></p>	<p><i>Số câu:8</i></p> <p><i>Số điểm:2,0</i></p>	<p><i>Số câu:4</i></p> <p><i>Số điểm: 1,0</i></p>	<p><i>Số câu:8</i></p> <p><i>Số điểm: 2,0</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>Số điểm: 0</i></p>	<p><i>Số câu:</i></p> <p><i>20</i></p> <p><i>5,0</i></p> <p><i>điểm</i></p> <p><i>(25%)</i></p>

<i>Số câu (trắc nghiệm)</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu:24</i> <i>Số điểm:6,0</i> <i>(30%)</i>	<i>Số câu:24</i> <i>Số điểm: 6,0</i> <i>(30%)</i>	<i>Số câu:24</i> <i>Số điểm: 6,0</i> <i>(30%)</i>	<i>Số câu:8</i> <i>Số điểm: 2,0</i> <i>(10%)</i>	<i>Số câu: 80</i> <i>Số điểm: 20</i> <i>Tỉ lệ 100%</i>
--	--	---	---	--	--

b) Cấu trúc đề thi (tự luận):

CÂU	Ý	NỘI DUNG	ĐIỂM
1	a	Lí thuyết: Các thí nghiệm của Menden.	1 - 1,5
	b	Bài tập: Quy luật di truyền	2 - 1,5
2	a	Lí thuyết: Nhiễm sắc thể	2 - 1,5
	b	Bài tập về nhiễm sắc thể	1,5 - 2
3		Lí thuyết về ADN và gen	2 - 1,5
4		Bài tập về ADN và gen	2 - 2,5
5		Biến dị	2,0
6		Di truyền người	1,0
7		Ứng dụng di truyền học.	1,5
8		Sinh vật và môi trường	2,0
9	a	Hệ sinh thái	2,0
	b	Ô nhiễm môi trường - bảo vệ môi trường	1,0

## 2.2. Khung ma trận, cấu trúc đề thi dùng cho loại đề thi tự luận kết hợp với trắc nghiệm khách quan

a) Khung ma trận

Cấp độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Tổng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	

Tên chủ đề	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Các thí nghiệm của Mendel.			<p>2.1. Trình bày và giải thích được cơ sở tế bào học của hiện tượng di truyền phân li và di truyền phân li độc lập theo quan điểm của MenĐen.</p> <p>2.2. Giải thích được mục đích của sử dụng lai phân tích trong công tác chọn giống.</p> <p>2.3. Xác định được các biến dị tổ hợp trong phép lai hai cặp tính trạng của Men đen, giải thích được nguyên nhân xuất hiện biến dị tổ hợp.</p> <p>2.4. Xác định được tỉ lệ kiểu gen kiểu hình của F khi biết kiểu gen, kiểu hình của P.</p>	<p>2.1. Trình bày và giải thích được cơ sở tế bào học của hiện tượng di truyền phân li và di truyền phân li độc lập theo quan điểm của MenĐen.</p> <p>2.2. Giải thích được mục đích của sử dụng lai phân tích trong công tác chọn giống.</p> <p>2.3. Xác định được các biến dị tổ hợp trong phép lai hai cặp tính trạng của Men đen, giải thích được nguyên nhân xuất hiện biến dị</p>	<p>3.1. Giải thích được tương quan trội lặn là phổ biến trong tự nhiên.</p> <p>3.2. Xác định được quy luật di truyền dựa vào tỉ lệ phân li kiểu hình của thế hệ con lai.</p> <p>3.3. Vận dụng được nội dung quy luật phân li và phân li độc lập để giải quyết các dạng bài tập: + Giải BT thuận: Cho KG của P <math>\rightarrow</math> TLKG, TLKH ở con lai + Giải BT</p>	<p>3.1. Giải thích được tương quan trội lặn là phổ biến trong tự nhiên.</p> <p>3.2. Xác định được quy luật di truyền dựa vào tỉ lệ phân li kiểu hình của thế hệ con lai.</p> <p>3.3. Vận dụng được nội dung quy luật phân li và phân li độc lập để giải quyết các dạng bài tập: + Giải BT thuận: Cho KG của P <math>\rightarrow</math> TLKG, TLKH ở con lai + Giải BT</p>	<p>4.1. Vận dụng và giải thích được ý nghĩa của quy luật phân li và quy luật phân li độc lập trong sản xuất và đời sống.</p> <p>4.2. Vận dụng biến dị tổ hợp giải thích một số hiện tượng thực tế.</p> <p>4.3. Xác định kiểu gen, kiểu hình của bố mẹ khi một một kiểu hình nào đấy ở thế hệ con.</p>	<p>4.1. Vận dụng và giải thích được ý nghĩa của quy luật phân li và quy luật phân li độc lập trong sản xuất và đời sống.</p> <p>4.2. Vận dụng biến dị tổ hợp giải thích một số hiện tượng thực tế.</p> <p>4.3. Xác định kiểu gen, kiểu hình của bố mẹ khi một một kiểu hình nào đấy ở thế hệ con.</p>	

			<p>2.5. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của P.</p> <p>2.6. Giải thích và viết được sơ đồ lai cho các kết quả thí nghiệm trong ví dụ.</p> <p>2.7. Phân biệt quy luật phân li với quy luật phân li độc lập của Mendel.</p>	<p>tổ hợp.</p> <p>2.4. Xác định được tỉ lệ kiểu gen kiểu hình của F khi biết kiểu gen, kiểu hình của P.</p> <p>2.5. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của P.</p> <p>2.6. Giải thích và viết được sơ đồ lai cho các kết quả thí nghiệm trong ví dụ.</p> <p>2.7. Phân biệt quy luật phân li với quy luật phân li độc lập của Mendel.</p>	<p>nghịch: Cho TLKH ở con lai → KG của P.</p> <p>3.4. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của F; TLKH của F.</p>	<p>nghịch: Cho TLKH ở con lai → KG của P.</p> <p>3.4. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của F; TLKH của F.</p>			
<p><b>Số câu (trắc nghiệm):</b> Số điểm: Tỉ lệ %</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: 3,0 điểm (15%)</p>



<b>Nhiệm sắc thể</b>	1.1. Đặc điểm của NST, NST giới tính.	1.1. Đặc điểm của NST, NST giới tính.	2.1. Nhận biết được tế bào đang ở kì nào, quá trình phân bào nào qua hình thái và cách sắp xếp của nhiễm sắc thể.	2.1. Nhận biết được tế bào đang ở kì nào, quá trình phân bào nào qua hình thái và cách sắp xếp của nhiễm sắc thể.	3.1. Dựa vào tính đặc trưng của NST giải thích tại sao ở loài sinh sản hữu tính con hoàn toàn không giống bố hoặc giống mẹ.	3.1. Dựa vào tính đặc trưng của NST giải thích tại sao ở loài sinh sản hữu tính con hoàn toàn không giống bố hoặc giống mẹ.	4.1. Xác định được bộ NST lưỡng bội của loài, giới tính của cá thể	4.1. Xác định được bộ NST lưỡng bội của loài, giới tính của cá thể	
	1.2. Trình bày các khái niệm liên quan đến phân bào, khái niệm di truyền liên kết.	1.2. Trình bày các khái niệm liên quan đến phân bào, khái niệm di truyền liên kết.	2.2. Phân biệt được: bộ NST đơn bội với lưỡng bội, bộ nhiễm sắc thể ở tế bào lưỡng bội đực với cái của loài đơn tính.	2.2. Phân biệt được: bộ NST đơn bội với lưỡng bội, bộ nhiễm sắc thể ở tế bào lưỡng bội đực với cái của loài đơn tính.	3.2. Ý nghĩa của từng diễn biến cơ bản ở các kì của quá trình phân bào nguyên phân, giảm phân.	3.2. Ý nghĩa của từng diễn biến cơ bản ở các kì của quá trình phân bào nguyên phân, giảm phân.	4.2. Xác định được số lần phân bào, số tế bào tham gia.	4.2. Xác định được số lần phân bào, số tế bào tham gia.	
	1.3. Trình bày các diễn biến cơ bản qua các kì của chu kì tế bào, giảm phân.	1.3. Trình bày các diễn biến cơ bản qua các kì của chu kì tế bào, giảm phân.	2.3. Xác định được số lượng tâm động, nhiễm sắc thể, cromatit của một tế bào tại các kì của quá trình phân bào.	2.3. Xác định được số lượng tâm động, nhiễm sắc thể, cromatit của một tế bào tại các kì của quá trình phân bào.	3.3. Xác định được số NST môi trường cung cấp cho quá trình phân bào.	3.3. Xác định được số NST môi trường cung cấp cho quá trình phân bào.	4.3. Tính được hiệu suất thụ tinh, số hợp tử được tạo ra,...	4.3. Tính được hiệu suất thụ tinh, số hợp tử được tạo ra,...	
	1.4. Trình bày ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân, thụ tinh, ý nghĩa của di truyền liên kết.	1.4. Trình bày ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân, thụ tinh, ý nghĩa của di truyền liên kết.	2.4. Điểm giống nhau và khác nhau: giữa giảm phân và nguyên phân, giữa quá	2.4. Điểm giống nhau và khác nhau: giữa giảm phân và nguyên phân, giữa quá	3.4. Xác định được tế bào đang ở kì nào của chu kì tế bào thông	3.4. Xác định được tế bào đang ở kì nào của chu kì tế bào thông			
	1.5. Nêu nội dung cơ chế xác định giới tính.	1.5. Nêu nội dung cơ chế xác							
	1.6. Trình bày ảnh hưởng của								

	<p>một số yếu tố đến sự phân hóa giới tính.</p> <p>1.7. Trình bày thí nghiệm của Moocgan.</p>	<p>định giới tính.</p> <p>1.6. Trình bày ảnh hưởng của một số yếu tố đến sự phân hóa giới tính.</p> <p>1.7. Trình bày thí nghiệm của Moocgan.</p>	<p>trình hình thành giao tử đực với giao tử cái ở động vật.</p> <p>2.5. Kí hiệu được bộ nhiễm sắc thể ở một kì nào đó của phân bào.</p> <p>2.6. Cơ chế duy trì bộ NST đặc trưng của loài sinh sản hữu tính.</p> <p>2.7. giải thích được tại sao về mặt lí thuyết tỉ lệ đực cái trong tự nhiên là 1:1</p> <p>2.8. Phân biệt được di truyền liên kết với phân li độc lập.</p>	<p>2.4. Điểm giống nhau và khác nhau: giữa giảm phân và nguyên phân, giữa quá trình hình thành giao tử đực với giao tử cái ở động vật.</p> <p>2.5. Kí hiệu được bộ nhiễm sắc thể ở một kì nào đó của phân bào.</p> <p>2.6. Cơ chế duy trì bộ NST đặc trưng của loài sinh sản hữu tính.</p> <p>2.7. giải thích được tại sao về mặt lí thuyết tỉ lệ đực cái trong tự nhiên là 1:1</p>	<p>qua số lượng nhiễm sắc thể.</p> <p>3.5. Tại sao loài sinh sản hữu tính có nguồn dị phong phú.</p> <p>3.6. giải thích tại sao trong tự nhiên có hiện tượng tỉ lệ đực cái ở nhiều loài động vật không phải là 1:1. ứng dụng điều chỉnh tỉ lệ đực cái trong chăn nuôi.</p>	<p>qua số lượng nhiễm sắc thể.</p> <p>3.5. Tại sao loài sinh sản hữu tính có nguồn biến dị phong phú.</p> <p>3.6. giải thích tại sao trong tự nhiên có hiện tượng tỉ lệ đực cái ở nhiều loài động vật không phải là 1:1. ứng dụng điều chỉnh tỉ lệ đực cái trong chăn nuôi.</p>			
--	---	---	---	---	--	---	--	--	--

				2.8. Phân biệt được di truyền liên kết với phân li độc lập.					
<b>Số câu (trắc nghiệm): Số điểm: Tỉ lệ %</b>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<b>Số câu: 3,5 điểm (17,5 %)</b>
<b>ADN và gen.</b>	1.1. Nêu được cấu trúc hóa học của: ADN, ARN, Pr. 1.2. Nêu được cấu trúc không gian của ADN, Pr 1.3. Nêu được chức năng của: ADN, các loại ARN và Protein 1.4. Nêu được yếu tố quyết định tính đặc thù	1.1. Nêu được cấu trúc hóa học của: ADN, ARN, Pr. 1.2. Nêu được cấu trúc không gian của ADN, Pr 1.3. Nêu được chức năng của: ADN, các loại ARN và Protein 1.4. Nêu được yếu	2.1. Phân tích được tính đa dạng và đặc thù của ADN, Protein 2.2. Phân tích được NTBS trong cấu trúc không gian của ADN và ý nghĩa của NTBS đối với việc duy trì cấu trúc của ADN. 2.3. Phân biệt được ADN và ARN về cấu trúc và chức năng. 2.4. So sánh	2.1. Phân tích được tính đa dạng và đặc thù của ADN, Protein 2.2. Phân tích được NTBS trong cấu trúc không gian của ADN và ý nghĩa của NTBS đối với việc duy trì cấu trúc của ADN. 2.3. Phân biệt được ADN và	3.1. Áp dụng NTBS để viết được trình tự nu trong ADN: Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → mạch bổ sung và ngược lại 3.2. Vận dụng để tính toán được các số liệu liên quan đến cấu trúc của ADN (N, L,	3.1. Áp dụng NTBS để viết được trình tự nu trong ADN: Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → mạch bổ sung và ngược lại 3.2. Vận dụng để tính toán được các số liệu liên quan đến cấu trúc của ADN (N, L, M, H, C)	4.1. Vận dụng NTBS tính được tỉ lệ %, số lượng từng loại nu trên mỗi mạch và trên cả 2 mạch trong gen. 4.2. Bài tập về quá trình nhân đôi ADN 4.3. Xác định mối quan hệ về số lượng và tỉ lệ % số nu giữa	4.1. Vận dụng NTBS tính được tỉ lệ %, số lượng từng loại nu trên mỗi mạch và trên cả 2 mạch trong gen. 4.2. Bài tập về quá trình nhân đôi ADN 4.3. Xác định mối quan hệ về số lượng và tỉ lệ % số nu giữa	

	<p>và đa dạng của: ADN, Protein</p> <p>1.5. Nêu được ý nghĩa của quá trình tự sao ADN, tổng hợp ARN, Protein</p> <p>1.6. Nêu được bản chất mối quan hệ giữa gen - mARN và tính trạng.</p>	<p>tổ quyết định tính đặc thù và đa dạng của: ADN, Protein</p> <p>1.5. Nêu được ý nghĩa của quá trình tự sao ADN, tổng hợp ARN, Protein</p> <p>1.6. Nêu được bản chất mối quan hệ giữa gen - mARN và tính trạng.</p>	<p>được cấu trúc của ADN và protein.</p> <p>2.5. Giải thích được các nguyên tắc trong các cơ chế: nhân đôi ADN, tổng hợp ARN. Phân tích được ý nghĩa của các nguyên tắc đó.</p> <p>2.6. Giải thích vì sao hai ADN con được tạo ra qua cơ chế nhân đôi lại giống ADN mẹ.</p> <p>2.7. So sánh quá trình tự nhân đôi ADN với quá trình tổng hợp ARN.</p> <p>2.8. Giải thích được bậc cấu trúc nào thực hiện chức năng đặc thù của protein.</p> <p>2.9. Giải thích được vì sao nói</p>	<p>ARN về cấu trúc và chức năng.</p> <p>2.4. So sánh được cấu trúc của ADN và protein.</p> <p>2.5. Giải thích được các nguyên tắc trong các cơ chế: tự nhân đôi AND, tổng hợp ARN. Phân tích được ý nghĩa của các nguyên tắc đó.</p> <p>2.6. Giải thích vì sao hai ADN con được tạo ra qua cơ chế nhân đôi lại giống ADN mẹ.</p> <p>2.7. So sánh quá trình tự</p>	<p>M, H, C)</p> <p>3.3. Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → trình tự nu/ mạch mARN và ngược lại</p> <p>3.4. Tính số phân tử ARN sinh ra và số nu MTCC sau k lần phiên mã</p> <p>3.5. Vận dụng giải thích sự đa dạng về tính chất của các loại protein khác nhau trong thực tiễn.</p> <p>3.6. Điểm giống nhau, khác nhau về NTBS được thể hiện trong cấu trúc ADN, quá trình nhân</p>	<p>3.3. Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → trình tự nu/ mạch mARN và ngược lại</p> <p>3.4. Tính số phân tử ARN sinh ra và số nu MTCC sau k lần phiên mã</p> <p>3.5. Vận dụng giải thích sự đa dạng về tính chất của các loại protein khác nhau trong thực tiễn.</p> <p>3.6. Điểm giống nhau, khác nhau về NTBS được thể hiện trong cấu trúc ADN, quá trình nhân</p>	<p>ADN và ARN và ngược lại.</p>	<p>ADN và ARN và ngược lại.</p>	
--	---	--	--	---	--	--	---------------------------------	---------------------------------	--

			prôtêin có vai trò quan trọng đối với tế bào và cơ thể sinh vật.	nhân đôi ADN với quá trình tổng hợp ARN. 2.8. Giải thích được bậc cấu trúc nào thực hiện chức năng đặc thù của protein. 2.9. Giải thích được vì sao nói prôtêin có vai trò quan trọng đối với tế bào và cơ thể sinh vật.	đôi của ADN với cấu trúc và quá trình tổng hợp ARN. 3.7. Vận dụng giải thích vì sao sự biến đổi trong cấu trúc gen có thể dẫn đến làm thay đổi kiểu hình của cơ thể, gây hại cho sinh vật.	ADN với cấu trúc và quá trình tổng hợp ARN. 3.7. Vận dụng giải thích vì sao sự biến đổi trong cấu trúc gen có thể dẫn đến làm thay đổi kiểu hình của cơ thể, gây hại cho sinh vật.			
<b>Số câu (trắc nghiệm): Số điểm: Tỉ lệ %</b>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<b>Số câu: 4,0 điểm ( 20% )</b>
<b>Biên dị.</b>	1.1. Khái niệm đột biến, các dạng đột biến, đặc điểm các dạng đột biến	1.1. Khái niệm đột biến, các dạng đột biến, đặc điểm các dạng đột biến	2.1. Giải thích được vì sao các dạng ĐB thường có hại cho bản thân sinh vật. 2.2. Nhận biết	2.1. Giải thích được vì sao các dạng ĐB thường có hại cho bản thân sinh vật.			4.1. Giải được các BT tính toán về ĐBG: + Cho gen BT, gen ĐB	4.1. Giải được các BT tính toán về ĐBG: + Cho gen BT, gen ĐB	

	<p>1.2. Nhận biết được các dạng ĐB thông qua sự biến đổi</p> <p>1.3. Nêu được cơ chế hình thành thể dị bội (thể 3 nhiễm và thể 1 nhiễm).</p> <p>1.4. Nêu khái niệm thể tam bội với thể lưỡng bội.</p> <p>1.5. Nêu khái niệm, đặc điểm của thường biến .</p>	<p>biến</p> <p>1.2. Nhận biết được các dạng ĐB thông qua sự biến đổi</p> <p>1.3. Nêu được cơ chế hình thành thể dị bội (thể 3 nhiễm và thể 1 nhiễm).</p> <p>1.4. Nêu khái niệm thể tam bội với thể lưỡng bội.</p> <p>1.5. Nêu khái niệm, đặc điểm của thường biến .</p>	<p>được các dạng ĐB thông qua sự biến đổi</p> <p>2.3. Giải thích được vì sao 1 đột biến NST sau khi phát sinh luôn biểu hiện ra kiểu hình và có thể gây hại lớn hơn so với ĐBG.</p> <p>2.4. Phân biệt được đột biến dị bội thể và đa bội thể (KN, đặc điểm)</p> <p>2.5. Trình bày cơ chế hình thành thể dị bội (thể 3 nhiễm và thể 1 nhiễm).</p> <p>2.6. Phân biệt được các loại biến dị không làm thay đổi cấu trúc và số lượng vật chất di truyền.</p> <p>2.7. Phân biệt được thường biến và đột biến</p>	<p>2.2. Nhận biết được các dạng ĐB thông qua sự biến đổi</p> <p>2.3. Giải thích được vì sao 1 đột biến NST sau khi phát sinh luôn biểu hiện ra kiểu hình và có thể gây hại lớn hơn so với ĐBG.</p> <p>2.4. Phân biệt được đột biến dị bội thể và đa bội thể (KN, đặc điểm)</p> <p>2.5. Trình bày cơ chế hình thành thể dị bội (thể 3 nhiễm và thể 1 nhiễm).</p> <p>2.6. Phân biệt được các loại biến dị không làm</p>			<p>→ xác định loại ĐBG</p> <p>+ Cho gen BT/ĐB, loại ĐB → xác định gen ĐB/BT</p> <p>4.2. Từ kiểu gen của cơ thể con lai (mang ĐB dị bội về 1 cặp NST nào đó) → Xác định cơ chế phát sinh từng loại đột biến đó (Đao, Tơcnơ,..)</p>	<p>→ xác định loại ĐBG</p> <p>+ Cho gen BT/ĐB, loại ĐB → xác định gen ĐB/BT</p> <p>4.2. Từ kiểu gen của cơ thể con lai (mang ĐB dị bội về 1 cặp NST nào đó) → Xác định cơ chế phát sinh từng loại đột biến đó (Đao, Tơcnơ,..)</p>	
--	---	---	---	---	--	--	---	---	--

			(khái niệm, khả năng di truyền, sự biểu hiện trên kiểu hình, ý nghĩa)	thay đổi cấu trúc và số lượng vật chất di truyền. 2.7. Phân biệt được thường biến và đột biến (khái niệm, khả năng di truyền, sự biểu hiện trên kiểu hình, ý nghĩa)					
<b>Số câu (trắc nghiệm): Số điểm: Tỉ lệ %</b>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<b>Số câu: 2,0 điểm (10%)</b>
<b>Di truyền học người.</b>			2.1.Vẽ được sơ đồ phả hệ. 2.2. Nguyên nhân một số bệnh tật di truyền ở người.	2.1.Vẽ được sơ đồ phả hệ. 2.2. Nguyên nhân một số bệnh tật di truyền ở người.	3.1.Từ phả hệ xác định được tính trạng là trội hay lặn, gen quy định nằm trên NST	3.1.Từ phả hệ xác định được tính trạng là trội hay lặn, gen quy định nằm trên NST thường			

					thường hay NST giới tính, kiểu gen có thể có của những người trong phả hệ 3.2. Từ kiểu gen, kiểu hình của bố mẹ xác định kiểu gen, kiểu hình của con.	hay NST giới tính, kiểu gen có thể có của những người trong phả hệ 3.2. Từ kiểu gen, kiểu hình của bố mẹ xác định kiểu gen, kiểu hình của con.			
<b>Số câu (trắc nghiệm): Số điểm: Tỉ lệ %</b>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<i>Số câu: Số điểm:</i>	<b>Số câu: 1,0 điểm (5%)</b>
<b>Ứng dụng di truyền học.</b>	1.1. Định nghĩa được hiện tượng thoái hóa giống, ưu thế lai, nêu được nguyên nhân thoái hóa giống và ưu thế lai; phương pháp tạo ưu thế lai	1.1. Định nghĩa được hiện tượng thoái hóa giống, ưu thế lai, nêu được nguyên nhân thoái hóa giống và ưu thế lai	2.1. Giải thích được nguyên nhân của thoái hóa giống và ưu thế lai; không dùng con lai F <sub>1</sub> làm giống 2.2. Giải thích được các ứng dụng trong thực tiễn đời sống và sản xuất của	2.1. Giải thích được nguyên nhân của thoái hóa giống và ưu thế lai; không dùng con lai F <sub>1</sub> làm giống 2.2. Giải thích được các ứng dụng					



	<p>và khắc phục thoái hóa giống trong sản xuất.</p> <p>1.2. Nêu được những công đoạn (khâu) chủ yếu của công nghệ tế bào, công nghệ gen, ứng dụng của chúng trong thực tiễn.</p>	<p>lai; phương pháp tạo ưu thế lai và khắc phục thoái hóa giống trong sản xuất.</p> <p>1.2. Nêu được những công đoạn (khâu) chủ yếu của công nghệ tế bào, công nghệ gen, ứng dụng của chúng trong thực tiễn.</p>	<p>công nghệ gen, công nghệ tế bào.</p>	<p>trong thực tiễn đời sống và sản xuất của công nghệ gen, công nghệ tế bào.</p>					
<p><b>Số câu (trắc nghiệm):</b> <b>Số điểm:</b> <b>Tỉ lệ %</b></p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p>Số câu: Số điểm:</p>	<p><b>Số câu:</b> <b>1,5 điểm</b> <b>( 7,5 %)</b></p>
<p><b>Sinh vật và môi trường gồm</b></p>	<p>1.1. Nêu được các khái niệm: môi trường sống,</p>	<p>1.1. Nêu được các khái niệm: môi</p>	<p>2.1. Phân biệt được các nhân tố sinh thái trong tự nhiên,</p>	<p>2.1. Phân biệt được các nhân tố sinh thái trong tự</p>	<p>3.1. xác định được các thành phần của hệ</p>	<p>3.1. xác định được các thành phần của hệ</p>			

<p><b>phân: sinh vật và môi trường, hệ sinh thái, ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường</b></p>	<p>nhân tố sinh thái, giới hạn sinh thái, quần thể SV, quần xã sinh vật, cân bằng sinh học, không chế sinh học, hệ sinh thái, chuỗi thức ăn, lưới thức ăn...</p> <p>1.2. Ảnh hưởng các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm) lên đời sống sinh vật (thực vật, động vật); ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật.</p> <p>1.3. Những đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần thể người, những dấu hiệu điển hình của quần xã,</p>	<p>trường sống, nhân tố sinh thái, giới hạn sinh thái, quần thể SV, quần xã sinh vật, cân bằng sinh học, không chế sinh học, hệ sinh thái, chuỗi thức ăn, lưới thức ăn...</p> <p>1.2. Ảnh hưởng các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm) lên đời sống sinh vật (thực vật, động vật); ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật.</p> <p>1.3.</p>	<p>quần thể sinh vật với quần xã sinh vật.</p> <p>2.2. Giải thích được cơ sở khoa học của hiện tượng không chế sinh học, cân bằng sinh học...</p> <p>2.3. Xây dựng được các chuỗi thức ăn đơn giản dựa vào quan hệ dinh dưỡng.</p> <p>2.4. Phân tích, giải thích được sự thích nghi của các nhóm thực vật, động vật với các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm)</p> <p>2.5. Xác định được các mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài; khác loài.</p> <p>2.6. Giải thích được nguyên</p>	<p>nhiên, quần thể sinh vật với quần xã sinh vật.</p> <p>2.2. Giải thích được cơ sở khoa học của hiện tượng không chế sinh học, cân bằng sinh học...</p> <p>2.3. Xây dựng được các chuỗi thức ăn đơn giản dựa vào quan hệ dinh dưỡng.</p> <p>2.4. Phân tích, giải thích được sự thích nghi của các nhóm thực vật, động vật với các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm)</p> <p>2.5. Xác định được các mối quan hệ giữa các sinh vật</p>	<p>sinh thái ngoài thiên nhiên và xây dựng được các chuỗi thức ăn, lưới thức ăn.</p> <p>3.2. Vận dụng các mối quan hệ cùng loài, khác loài giữa các sinh vật nhận xét quan hệ trong quần thể, quần xã; đề xuất các biện pháp giữ cân bằng sinh học trong quần thể, quần xã, hệ sinh thái ngoài thiên nhiên.</p> <p>3.3. Giải thích được ý nghĩa của các biện pháp nông nghiệp nâng</p>	<p>sinh thái ngoài thiên nhiên và xây dựng được các chuỗi thức ăn, lưới thức ăn.</p> <p>3.2. Vận dụng các mối quan hệ cùng loài, khác loài giữa các sinh vật nhận xét quan hệ trong quần thể, quần xã; đề xuất các biện pháp giữ cân bằng sinh học trong quần thể, quần xã, hệ sinh thái ngoài thiên nhiên.</p> <p>3.3. Giải thích được ý nghĩa của các biện pháp nông nghiệp nâng</p>			
---	--	---	--	--	--	--	--	--	--

<p>thành phần của hệ sinh thái.</p> <p>1.4. Nêu được những ảnh hưởng của môi trường tới quần thể, quan hệ giữa ngoại cảnh với quần xã.</p> <p>1.5. Nêu được những hoạt động của con người làm phá hủy môi trường tự nhiên.</p> <p>1.6. Nhận biết được các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu;</p> <p>1.7. Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường; các tác nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường tự nhiên.</p>	<p>Những đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần thể người, những dấu hiệu điển hình của quần xã, thành phần của hệ sinh thái.</p> <p>1.4. Nêu được những ảnh hưởng của môi trường tới quần thể, quan hệ giữa ngoại cảnh với quần xã.</p> <p>1.5. Nêu được những hoạt động của con người làm phá hủy môi trường tự nhiên.</p>	<p>nhân dẫn tới suy thoái môi trường tự nhiên do hoạt động của con người.</p> <p>2.7. Trình bày được tác hại của ô nhiễm môi trường đến môi trường tự nhiên; sức khỏe con người và các sinh vật khác.</p>	<p>cùng loài; khác loài.</p> <p>2.6. Giải thích được nguyên nhân dẫn tới suy thoái môi trường tự nhiên do hoạt động của con người.</p> <p>2.7. Trình bày được tác hại của ô nhiễm môi trường đến môi trường tự nhiên; sức khỏe con người và các sinh vật khác.</p>	<p>cao năng suất cây trồng đang sử dụng hiện nay.</p> <p>3.4. Phân biệt các dạng tài nguyên thiên nhiên trong thực tế.</p> <p>3.5. Đề xuất được các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường phù hợp ở từng địa phương.</p> <p>3.6. HS vận dụng thực hiện các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường ở địa phương mình.</p>	<p>cao năng suất cây trồng đang sử dụng hiện nay.</p> <p>3.4. Phân biệt các dạng tài nguyên thiên nhiên trong thực tế.</p> <p>3.5. Đề xuất được các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường phù hợp ở từng địa phương.</p> <p>3.6. HS vận dụng thực hiện các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường ở địa phương mình.</p>			
---	--	---	--	---	---	--	--	--

	nhiên.	1.6. Nhận biết được các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu; 1.7. Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường; các tác nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường tự nhiên.							
<b>Số câu (trắc nghiệm):</b> <b>Số điểm:</b> <b>Tỉ lệ %</b>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<b>Số câu:</b> <b>5,0 điểm</b> <b>(25%)</b>
<b>Tổng câu:</b> <b>Tổng số điểm:</b> <b>Tỉ lệ %</b>	<b>6,0</b> <b>(30%)</b>		<b>6,0</b> <b>(30%)</b>		<b>6,0</b> <b>(30%)</b>		<b>2,0</b> <b>(10%)</b>		<b>20,0</b> <b>(100 %)</b>

b) Cấu trúc đề thi

**PHẦN TRẮC NGHIỆM – 4 ĐIỂM**

CÂU	NỘI DUNG	ĐIỂM
1, 2	- Các thí nghiệm của Mendel.	0,5
3, 4	- Nhiễm sắc thể.	0,5
5, 6, 7, 8	- ADN.	1,0
9, 10	- Biến dị.	0,5
11, 12	- Di truyền học người. - Ứng dụng di truyền học	0,5
13, 14, 15, 16	- Sinh vật và môi trường - Hệ sinh thái - Ô nhiễm môi trường – Bảo vệ môi trường	1,0

PHẦN TỰ LUẬN – 16 ĐIỂM			
CÂU	Ý	NỘI DUNG	ĐIỂM
1	a	Lí thuyết: Các thí nghiệm của Mendel.	1
	b	Bài tập: Quy luật di truyền	1,5
2	a	Lí thuyết: Nhiễm sắc thể	1,5
	b	Bài tập về nhiễm sắc thể	1,5
3		Lí thuyết về ADN và gen	1,5
4		Bài tập về ADN và gen	1,5
5		Biến dị	1,5
6	a	Di truyền người	2,0
	b	Ứng dụng di truyền học.	
7		Sinh vật và môi trường	1,5
9	a	Hệ sinh thái	2,5
	b	Ô nhiễm môi trường - bảo vệ môi trường	

### 3. Một số định hướng

- Không kiểm tra, đánh giá những nội dung, kiến thức đã giảm tải theo hướng dẫn tại Công văn số 5842/BGDĐT-VP, ngày 01/09/2011 của Bộ GD&ĐT. Cụ thể không ra đề vào những phần yêu cầu không dạy, không trả lời, không làm hay đọc thêm dưới đây của sinh học lớp 9 :

STT	Chương, bài, trang	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
1	Chương I, bài 1, trang 7	Câu hỏi 4 trang 7	Không yêu cầu HS trả lời
2	Chương I, bài 2, trang 10	Câu hỏi 4 trang 10	Không yêu cầu HS trả lời
3	Chương I, bài 3, trang 12, 13	V. Trội không hoàn toàn Câu hỏi 3 trang 13	Không dạy (vì vượt quá yêu cầu) Không yêu cầu HS trả lời
4	Chương I, bài 7, trang 22	Bài tập 3 trang 22	Không yêu cầu HS làm
5	Chương II, bài 9, trang 30	Câu 1 trang 30	Không yêu cầu HS trả lời
6	Chương II, bài 10, trang 33	Câu 2 trang 33	Không yêu cầu HS trả lời
7	Chương II, bài 13, trang 43	Câu 2, câu 4 trang 43	Không yêu cầu HS trả lời
8	Chương III, bài 15, trang 47	Câu 5, 6	Không yêu cầu HS trả lời
9	Chương III, bài 18, trang 55	Lệnh ▼ cuối trang 55	Không yêu cầu HS trả lời lệnh
10	Chương III, bài 19, trang 58	Lệnh ▼ trang 58	Không yêu cầu HS trả lời lệnh
11	Chương IV, bài 23, trang 67	Lệnh ▼ trang 67	Không yêu cầu HS trả lời lệnh
12	Chương IV bài 24, trang 70	IV.Sự hình thành thể đa bội	Không dạy
13	Chương VI, bài 33	Gây đột biến nhân tạo trong chọn giống	Đọc thêm
14	Chương VI, bài 36	Các phương pháp chọn lọc	Đọc thêm
15	Chương VI, bài 37	Thành tựu chọn giống ở Việt Nam	Không dạy cả bài

- Phân di truyền liên kết, chỉ yêu cầu đến viết kiểu gen, kiểu giao tử.

- Những kiến thức, kĩ năng cụ thể được khai thác chi tiết cho từng bài, từng chương, bám sát ma trận đề:

Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
<b>DI TRUYỀN VÀ BIẾN DỊ</b>				
<b>CHƯƠNG I: CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN</b>				
<b>Các thí nghiệm của Mendel</b>		<p>2.1. Giải thích được cơ sở tế bào học của hiện tượng di truyền phân li và di truyền phân li độc lập theo quan điểm của MenĐen.</p> <p>2.2. Giải thích được mục đích của sử dụng lai phân tích trong công tác chọn giống.</p> <p>2.3. Xác định được các biến dị tổ hợp trong phép lai hai cặp tính</p>	<p>3.1.Giải thích được tương quan trội lặn là phổ biến trong tự nhiên.</p> <p>3.2. Xác định được quy luật di truyền dựa vào tỉ lệ phân li kiểu hình của thế hệ con lai.</p> <p>3.3. Vận dụng được nội dung quy luật phân li và phân li độc lập để giải quyết các</p>	<p>4.1. Vận dụng và giải thích được ý nghĩa của quy luật phân li và quy luật phân li độc lập trong sản xuất và đời sống.</p>

		<p>trạng của Men đen, giải thích được nguyên nhân xuất hiện biến dị tổ hợp.</p> <p>2.4. Xác định được tỉ lệ kiểu gen kiểu hình của F khi biết kiểu gen, kiểu hình của P.</p> <p>2.5. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của P.</p> <p>2.6. Giải thích và viết được sơ đồ lai cho các kết quả thí nghiệm trong ví dụ.</p> <p>2.7. Phân biệt quy luật phân li với quy luật phân li độc lập của Mendel.</p>	<p>dạng bài tập:</p> <p>+ Giải BT thuận: Cho KG của P <math>\rightarrow</math> TLKG, TLKH ở con lai</p> <p>+ Giải BT nghịch: Cho TLKH ở con lai <math>\rightarrow</math> KG của P.</p> <p>3.4. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của F; TLKH của F.</p>	4.2. Vận dụng biến dị tổ hợp giải thích một số hiện tượng thực tế.
--	--	---	---	--

## **CHƯƠNG II: NHIỄM SẮC THỂ**

<b>Nhiễm sắc thể</b>	<p>1.1. Trình bày được tính đặc trưng của nhiễm sắc thể.</p> <p>1.2. Trình bày được cấu trúc của nhiễm sắc thể, chức năng của nhiễm sắc thể.</p>	<p>2.1. Xác định được hình thái điển hình của NST được biểu hiện ở những kì nào của quá trình phân bào.</p> <p>2.2. Phân biệt được bộ NST đơn bội với lưỡng bội.</p> <p>2.3. Phân biệt được bộ nhiễm sắc thể ở tế bào lưỡng bội được với cái của loài đơn tính.</p>	<p>3.1. Dựa vào tính đặc trưng của NST giải thích tại sao ở loài sinh sản hữu tính con hoàn toàn không giống bố hoặc giống mẹ.</p>	4.1. Đề xuất hậu quả có thể diễn ra khi có tác nhân tác động vào bộ nhiễm sắc thể.
<b>Nguyên phân</b>	<p>1.1. Nêu khái niệm chu kì tế bào, kể tên các giai đoạn của chu kì tế bào.</p> <p>1.2. Trình bày sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kì của chu kì tế bào.</p> <p>1.3. Mô tả các diễn biến</p>	<p>2.1. Nhận biết được tế bào đang ở giai đoạn nào của chu kì tế bào qua hình thái và cách sắp xếp của nhiễm sắc thể.</p> <p>2.2. Xác định được số lượng tâm động, nhiễm sắc thể, cromatit của một tế bào tại các kì của chu kì tế bào.</p>	<p>3.1. phân tích vai trò của từng diễn biến cơ bản của các kì của chu kì tế bào.</p> <p>3.2. Xác định được số NST môi trường cung cấp cho quá trình phân bào.</p> <p>3.3. Xác định được tế bào đang ở kì nào của chu kì tế bào.</p>	<p>4.1. Xác định được bộ NST lưỡng bội của loài.</p> <p>4.2. Xác định được số lần phân bào, số tế bào tham gia.</p> <p>4.3. Đề xuất được những biến đổi của bộ NST khi có một tác nhân nào đó tác</p>

	<p>cơ bản tại các kì của quá trình nguyên phân.</p> <p>1.4. Nêu ý nghĩa của nguyên phân.</p>	2.3. Kí hiệu được bộ nhiễm sắc thể ở một kì nào đó của chu kì tế bào.	bào thông qua số lượng nhiễm sắc thể.	động vào quá chu kì tế bào.
<b>Giảm phân, phát sinh giao tử và thụ tinh.</b>	<p>1.1. Nêu khái niệm giảm phân, kể tên các giai đoạn của giảm phân.</p> <p>1.2. Mô tả các diễn biến cơ bản tại các kì của quá trình giảm phân.</p> <p>1.3. Mô tả được quá trình hình thành giao tử ở động vật</p> <p>1.4. Định nghĩa thụ tinh, thực chất của quá trình thụ tinh</p> <p>1.4. Nêu ý nghĩa của giảm phân và thụ tinh.</p>	<p>2.1. Điểm giống nhau và khác nhau: giữa giảm phân và nguyên phân, giữa quá trình hình thành giao tử đực với giao tử cái ở động vật</p> <p>2.2. Nhận biết được tế bào đang ở giai đoạn nào của quá trình giảm phân qua hình thái và cách sắp xếp của nhiễm sắc thể.</p> <p>2.3. Xác định được số lượng tâm động, nhiễm sắc thể, cromatit của một tế bào tại các kì của giảm phân.</p> <p>2.4. Kí hiệu được bộ nhiễm sắc thể ở một kì nào đó của giảm phân.</p>	<p>3.1. phân tích vai trò của từng diễn biến cơ bản của các kì của quá trình giảm phân</p> <p>3.2. Xác định được số NST môi trường cung cấp cho quá trình giảm phân.</p> <p>3.3. Xác định được tế bào đang ở kì nào của giảm phân tế bào thông qua số lượng nhiễm sắc thể.</p> <p>3.4. Tại sao các hợp tử chứa các tổ hợp NST khác nhau về nguồn gốc; Tại sao loài sinh sản hữu tính có nguồn biến dị phong phú.</p> <p>3.5. Cơ chế duy trì bộ NST đặc trưng của loài sinh sản hữu tính.</p>	<p>4.1. Xác định được bộ NST lưỡng bội của loài.</p> <p>4.2. Xác định được giới tính của cơ thể tham gia giảm phân.</p> <p>4.3. Tính được hiệu suất thụ tinh, số hợp tử được tạo ra,...</p> <p>4.4. Đề xuất được những biến đổi của bộ NST khi có một tác nhân nào đó tác động vào quá chu kì tế bào.</p>
<b>Cơ chế xác định giới tính</b>	<p>1.1. Đặc điểm của NST giới tính.</p> <p>1.2. Nội dung của cơ chế xác định giới tính.</p> <p>1.3. Nêu ảnh hưởng của một số yếu tố đến sự phân hóa giới tính.</p>	<p>2.1. Phân biệt NST thường với NST giới tính.</p> <p>2.2. giải thích được tại sao về mặt lí thuyết tỉ lệ đực cái trong tự nhiên là 1:1</p> <p>2.3. Cơ chế sinh con trai, con gái ở người.</p>	<p>3.1. ứng dụng điều chỉnh tỉ lệ đực cái trong chăn nuôi.</p> <p>3.2. giải thích tại sao trong tự nhiên có hiện tượng tỉ lệ đực cái ở nhiều loài động vật không phải là 1:1.</p>	
<b>Di truyền liên kết</b>	1.1. Trình bày được thí nghiệm của Moocgan.	2.1. Phân biệt được di truyền liên kết với phân li độc lập.	3.1. Từ kiểu hình viết được kiểu gen khi có hiện tượng di	



	1.2.Trình bày định nghĩa di truyền liên kết. 1.3.Trình bày ý nghĩa của di truyền liên kết		truyền liên kết. 3.2.Từ kiểu gen viết được giao tử.	
<b>CHƯƠNG III:ADN VÀ GEN.</b>				
<b>ADN</b>	1.1. Nêu được thành phần hóa học của ADN + Nguyên tố cấu tạo nên + Kích thước, khối lượng + Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân, bổ sung. 1.2. Nêu được yếu tố quyết định tính đặc thù và đa dạng của ADN.	2.1. Phân tích được tính đa dạng và đặc thù của ADN. 2.2. Mô tả được cấu trúc không gian của ADN theo mô hình của Oatxon - Crick. 2.3. Phân tích được NTBS trong cấu trúc không gian của ADN và ý nghĩa của NTBS đối với việc duy trì cấu trúc của ADN.	3.1. Áp dụng NTBS để viết được trình tự nu trong ADN: Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → mạch bổ sung và ngược lại 3.2. Vận dụng để tính toán được các số liệu liên quan đến cấu trúc của ADN (N, L, M, H, C)	4.1. Vận dụng NTBS tính được tỉ lệ %, số lượng từng loại nu trên mỗi mạch và trên cả 2 mạch trong gen.
<b>ADN và bản chất của gen</b>	1.1. Nêu được ý nghĩa của quá trình tự sao ADN 1.2. Nêu được bản chất hóa học của gen là ADN và chức năng của nó: mang và truyền đạt thông tin di truyền. 1.3. Nêu được các chức năng của ADN.	2.1. Trình bày sơ lược những diễn biến chính của quá trình nhân đôi ADN. 2.2. Giải thích được các nguyên tắc: khuôn mẫu, bổ sung, bán bảo toàn trong cơ chế tự sao của ADN. 2.3. Giải thích vì sao hai ADN con được tạo ra qua cơ chế nhân đôi lại giống ADN mẹ. 2.4. Phân tích được hệ quả của việc vi phạm NTBS trong quá trình nhân đôi ADN. 2.4. Giải thích được chức năng của ADN có được là nhờ đặc điểm cấu trúc và cơ chế nào? 2.5. Phân tích được ý nghĩa của NSBS trong việc thực hiện các	3.1. Giải thích được ADN là cơ sở vật chất di truyền ở cấp độ phân tử. 3.2. Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của ADN. 3.3. Giải thích sự duy trì hàm lượng ADN qua các thế hệ TB và cơ thể.	4.1. Vận dụng các nguyên tắc để giải các BT về quá trình tự sao: + Tính số phân tử ADN con sinh ra và số nu MTCC sau k lần tự sao + Vận dụng NT bán bảo tồn, tính số ADN con còn chứa 2 mạch cũ của mẹ và số ADN con hoàn toàn từ MTCC. 4.2. Dự đoán thời điểm tác động để gây biến đổi cấu trúc gen hiệu quả nhất trong quá trình phân bào.

		chức năng của ADN.		
<b>Mối quan hệ giữa gen và ARN</b>	<p>1.1. Mô tả sơ lược cấu tạo ARN</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nguyên tố cấu tạo nên</li> <li>+ Kích thước khối lượng</li> <li>+ Cấu tạo theo nguyên tắc</li> </ul> <p>1.2. Nêu các loại ARN và chức năng của chúng</p> <p>1.3. Trình bày được sự tạo thành ARN dựa trên mạch khuôn của gen và diễn ra theo nguyên tắc bổ sung</p> <p>1.4. Nêu được bản chất của mối quan hệ giữa gen và ARN.</p>	<p>2.1. Phân biệt được vai trò của các loại ARN trong quá trình truyền thông tin di truyền từ gen đến protein.</p> <p>2.2. Phân biệt được ADN và ARN về cấu trúc và chức năng.</p> <p>2.3. Trình bày tóm tắt những diễn biến chính của quá trình tổng hợp ARN.</p> <p>2.4. So sánh được quá trình tổng hợp ADN với quá trình tổng hợp ARN.</p> <p>2.5. Giải thích được vì sao nói ARN thông tin là bản sao của gen cấu trúc. Rút ra được ý nghĩa của tổng hợp mARN.</p> <p>2.6. Giải thích được các nguyên tắc: khuôn mẫu, bổ sung trong cơ chế quá trình tổng hợp ARN.</p>	<p>3.1. Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → trình tự nu/ mạch mARN và ngược lại</p> <p>3.2. Tính số phân tử ARN sinh ra và số nu MTCC sau k lần phiên mã</p>	<p>4.1. Xác định mối quan hệ về số lượng và tỉ lệ % số nu giữa ADN và ARN và ngược lại.</p>
<b>Prôtêin</b>	<p>1.1. Nêu được thành phần hóa học của protein:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nguyên tố cấu tạo nên</li> <li>+ Kích thước, khối lượng</li> <li>+ Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân</li> </ul> <p>1.2. Nêu được cấu trúc không gian bốn bậc cấu trúc của prôtêin</p> <p>1.3. Nêu được ba chức năng chính của prôtêin:</p>	<p>2.1. Giải thích được bậc cấu trúc nào có vai trò chủ yếu xác định tính đặc thù của protein.</p> <p>2.2. Giải thích được vì sao protein có tính đa dạng và đặc thù.</p> <p>2.3. So sánh được cấu trúc của ADN và protein.</p> <p>2.4. Giải thích được bậc cấu trúc nào thực hiện chức năng đặc thù của protein.</p> <p>2.5. Giải thích được vì sao nói prôtêin có vai trò quan trọng đối</p>	<p>3.1. Phân tích vai trò của các loại protein trên cơ thể người.</p> <p>3.2. Vận dụng giải thích sự đa dạng về tính chất của các loại protein khác nhau trong thực tiễn.</p>	<p>4.1. Vận dụng giải thích các hiện tượng liên quan đến ảnh hưởng của các yếu tố (nhiệt độ, độ pH,...) đến việc thực hiện các chức năng của protein.</p>

	+ Chức năng cấu trúc + Chức năng xúc tác + Chức năng điều hòa 1.4. Nêu được yếu tố quyết định tính đặc thù và đa dạng của Protein.	với tế bào và cơ thể sinh vật.		
<b>Mối quan hệ giữa gen và tính trạng</b>	1.1. Nêu được bản chất mối quan hệ giữa ARN và prôtêin thông qua sự hình thành chuỗi axit amin. 1.2. Nêu được bản chất mối quan hệ giữa gen và tính trạng.	2.1. Trình bày tóm tắt những diễn biến chính của quá trình tổng hợp protein. 2.2. Giải thích được các nguyên tắc: khuôn mẫu, bổ sung trong cơ chế quá trình tổng hợp protein. 2.3. Phân tích mối tương quan về số lượng giữa aa và nucleotit của mARN. 2.4. So sánh được các quá trình: tự sao, phiên mã, dịch mã 2.5. Phân tích các nguyên nhân: NTBS, khuôn mẫu được thể hiện trong các cơ chế di truyền? Rút ra hậu quả của việc vi phạm NTBS. 2.6. Phân tích được ý nghĩa của các nguyên tắc trong từng cơ chế: tự sao, phiên mã, dịch mã. 2.7. Phân biệt được sự khác nhau cơ bản trong NTBS giữa quá trình tổng hợp ADN, ARN và chuỗi axit amin. 2.8. Phân tích được mối quan hệ giữa gen và tính trạng thông qua sơ	3.1. Vận dụng giải thích vì sao sự biến đổi trong cấu trúc gen có thể dẫn đến làm thay đổi kiểu hình của cơ thể, gây hại cho sinh vật. 3.2. Giải thích được vì sao gen không trực tiếp làm khuôn để tổng hợp Protein mà cần thông qua giai đoạn tổng hợp mARN. 3.3. Xác định được điểm giống nhau về NTBS được thể hiện trong các VCDT và các cơ chế di truyền.	4.1. Vận dụng viết sơ đồ và giải thích về mối quan hệ giữa ADN, ARN, Protein ở những loài có vật chất di truyền là ARN. 4.2. Vận dụng mối quan hệ giữa ADN, ARN, Protein giải thích cơ chế gây bệnh 1 số bệnh ở người (bạch tạng)

		đồ: gen → ARN → Prôtêin → tính trạng.		
<b>CHƯƠNG IV: BIẾN DỊ</b>				
<b>Đột biến gen</b>	<p>1.1. Nêu được khái niệm biến dị</p> <p>1.2. Phát biểu được khái niệm đột biến gen và kể được các dạng đột biến gen, cho ví dụ</p> <p>1.3. Trình bày được nguyên nhân phát sinh đột biến gen,</p> <p>1.4. Nêu được tính chất biểu hiện và vai trò của đột biến gen đối với sinh vật và con người.</p>	<p>2.1. Giải thích được vì sao ĐBG thường có hại cho bản thân sinh vật.</p> <p>2.2. Nhận biết được các dạng ĐBG thông qua sự biến đổi các cặp nu</p>	<p>3.1. Vận dụng xác định được sự biến đổi trong gen, sản phẩm của gen khi biết loại ĐBG.</p> <p>3.2. Xác định loại ĐBG khi biết hậu quả biến đổi của ĐBG.</p> <p>3.3. Dự đoán được mức độ ảnh hưởng của các dạng ĐBG (mARN, Pr biến đổi như thế nào)</p>	<p>4.1. Vận dụng giải thích sự ảnh hưởng của thuốc trừ sâu hóa học, thuốc lá, thực phẩm bẩn đến sức khỏe con người (giải thích tại sao cần phát triển ngành nông nghiệp không hóa chất trong xã hội hiện nay)</p> <p>4.2. Phân tích 1 ví dụ thực tiễn để thấy được tính tương đối của 1đột biến gen.</p> <p>4.3. Giải được các BT tính toán về ĐBG:  + Cho gen BT, gen ĐB → xác định loại ĐBG  + Cho gen BT/ĐB, loại ĐB → xác định gen ĐB/BT</p>
<b>Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể</b>	<p>1.1. Nêu được khái niệm, nguyên nhân phát sinh, vai trò và hậu quả của ĐB cấu trúc NST.</p> <p>1.2. Kể được các dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.</p> <p>1.3. Nêu được một số biểu hiện của đột biến cấu trúc</p>	<p>2.1. Phân biệt được các dạng ĐB cấu trúc NST thông qua 1 số hình ảnh biến đổi về cấu trúc gen.</p> <p>2.2. Giải thích tại sao những biến đổi trong cấu trúc NST lại gây hại cho con người và sinh vật?</p> <p>2.3. Giải thích được vì sao 1 đột biến NST sau khi phát sinh luôn biểu hiện ra kiểu hình và có thể gây</p>	<p>3.1. Giải được các BT về ĐB cấu trúc NST:  + BT thuận: Cho biết dạng ĐB → x/đ biến đổi cấu trúc  + BT đảo: Cho hậu quả → loại ĐB (dự đoán loại ĐB làm phát sinh sự thay đổi về cấu trúc NST nào đó)</p>	<p>4.1. Xác định tỉ lệ các giao tử mang ĐB khi biết đột biến cấu trúc xảy ra ở 1 cặp nào đó của 1 kiểu gen ban đầu</p>

	<p>nhuộm sắc thể</p>	<p>hại lớn hơn so với ĐBG.</p>		
<p><b>Đột biến số lượng nhiễm sắc thể</b></p>	<p>1.1. Nêu được khái niệm về đột biến số lượng NST.</p> <p>1.2. Định nghĩa và kể tên được các dạng đột biến dị bội thể và đột biến đa bội thể.</p> <p>1.3. Nêu được cơ chế phát sinh chung và hậu quả của của đột biến dị bội thể.</p> <p>1.4. Trình bày được những biến đổi số lượng thường thấy ở một cặp NST.</p> <p>1.5. Nêu được những đặc điểm thể đa bội và ứng dụng của các đặc điểm đó trong chọn giống cây trồng.</p>	<p>2.1. Nhận biết và phân biệt được 1 số thể dị bội và đa bội qua tranh ảnh.</p> <p>2.2. Phân biệt được đột biến dị bội thể và đa bội thể (KN, đặc điểm)</p> <p>2.3. Giải thích được cơ chế hình thành thể dị bội (thể 3 nhiễm và thể 1 nhiễm).</p> <p>2. 4. Phân biệt thể tam bội với thể lưỡng bội.</p> <p>2.5. Phân biệt được các loại biến dị không làm thay đổi cấu trúc và số lượng vật chất di truyền.</p> <p>2.6. Giải thích được vì sao nhiễm sắc thể là cơ sở vật chất chủ yếu của hiện tượng di truyền và biến dị ở cấp độ tế bào.</p>	<p>3.1. Viết được các loại giao tử của 1 cơ thể có KG cụ thể khi biết sự rối loạn giảm phân xảy ra</p> <p>3.2. Giải được các BT về ĐB số lượng NST: + Tính số lượng NST ở các dạng ĐB số lượng (lệch bội, đa bội) + Tính số thể lệch bội tối đa có thể có ở loài 2n</p> <p>3.3. Tư vấn đề hạn chế sinh con mắc các bệnh đột biến số lượng NST (Đao,..).</p> <p>3.4. Dự đoán một số nguyên nhân cơ bản làm phát sinh các bệnh, tật di truyền ở người? Đề xuất 1 số biện pháp phòng tránh.</p> <p>3.5. Suu tầm và mô tả 1 số giống cây trồng đa bội ở Việt Nam.</p>	<p>4.1. Từ kiểu gen của cơ thể con lai (mang ĐB dị bội về 1 cặp NST nào đó) → Xác định cơ chế phát sinh từng loại đột biến đó (Đao, Tơcnơ,..)</p> <p>4.2. Từ sự rối loạn trong quá trình giảm phân của P dự đoán kiểu gen của con lai có thể tạo thành.</p> <p>4.3. Dựa vào cơ chế của quá trình giảm phân dự đoán khả năng sinh sản hữu tính của các thể dị bội và đa bội (đa bội lẻ). Đưa ra được đối tượng sử dụng gây đột biến đa bội trong thực tiễn sản xuất.</p>
<p><b>Thường biến</b></p>	<p>1.1. Nêu được khái niệm thường biến và lấy được ví dụ minh họa.</p> <p>1.2. Nêu được khái niệm mức phản ứng và ý nghĩa của nó trong chăn nuôi và trồng trọt.</p>	<p>2.1. Phân biệt được thường biến và đột biến (khái niệm, khả năng di truyền, sự biểu hiện trên kiểu hình, ý nghĩa)</p> <p>2.2. Phân tích một ví dụ minh họa cho mối quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình.</p>	<p>3.1. Xác định các loại biến dị từ các hiện tượng cụ thể</p> <p>3.2. Dựa vào quan hệ: Gen → ARN → Prôtêin → tính trạng. Giải thích được mối quan hệ giữa kiểu gen và môi trường trong việc hình thành kiểu</p>	

	<p>1.3. Nêu được mối quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình; nêu được một số ứng dụng của mối quan hệ đó</p> <p>1.4. Nêu được ảnh hưởng của môi trường đối với tính trạng số lượng và mức phản ứng của chúng để ứng dụng trong nâng cao năng suất vật nuôi và cây trồng.</p>		hình.	
<b>CHƯƠNG V: DI TRUYỀN HỌC NGƯỜI</b>				
<b>Di truyền học người</b>		<p>2.1. Vẽ được sơ đồ phả hệ.</p> <p>2.2. Nguyên nhân một số bệnh tật di truyền ở người.</p>	<p>3.1. Từ phả hệ xác định được tính trạng là trội hay lặn, gen quy định nằm trên NST thường hay NST giới tính, kiểu gen có thể có của những người trong phả hệ</p> <p>3.2. Dự đoán kiểu hình, kiểu gen của thế hệ sau.</p>	
<b>CHƯƠNG VI: ỨNG DỤNG DI TRUYỀN HỌC</b>				
<b>Ứng dụng di truyền học</b>	<p>1.1. Định nghĩa được hiện tượng thoái hóa giống, ưu thế lai, nêu được nguyên nhân thoái hóa giống và ưu thế lai; phương pháp tạo ưu thế lai và khắc phục thoái hóa giống trong sản xuất.</p> <p>1.2. Nêu được những công đoạn (khâu) chủ</p>	<p>- Giải thích được nguyên nhân của thoái hóa giống và ưu thế lai; không dùng con lai <math>F_1</math> làm giống</p> <p>- Giải thích được các ứng dụng trong thực tiễn đời sống và sản xuất của công nghệ gen, công nghệ tế bào.</p>		

	yếu của công nghệ tế bào, công nghệ gen, ứng dụng của chúng trong thực tiễn.			
<b>SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG</b>				
<b>Sinh vật và môi trường</b> <b>gồm</b> <b>phần: sinh vật và môi trường, hệ sinh thái, ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường</b>	<p>1.1. Nêu được các khái niệm: môi trường sống, nhân tố sinh thái, giới hạn sinh thái, quần thể SV, quần xã sinh vật, cân bằng sinh học, khống chế sinh học, hệ sinh thái, chuỗi thức ăn, lưới thức ăn...</p> <p>1.2. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm) lên đời sống sinh vật (thực vật, động vật); ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật.</p> <p>1.3. Những đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần thể người, những dấu hiệu điển hình của quần xã, thành phần của hệ sinh thái.</p> <p>1.4. Nêu được những ảnh hưởng của môi trường tới quần thể, quan hệ giữa ngoại cảnh với quần xã.</p> <p>1.5. Nêu được những hoạt động của con người làm phá hủy môi trường tự nhiên.</p> <p>1.6. Nhận biết được các</p>	<p>2.1. Phân biệt được các nhân tố sinh thái trong tự nhiên, quần thể sinh vật với quần xã sinh vật.</p> <p>2.2. Giải thích được cơ sở khoa học của hiện tượng khống chế sinh học, cân bằng sinh học...</p> <p>2.3. Xây dựng được các chuỗi thức ăn đơn giản dựa vào quan hệ dinh dưỡng.</p> <p>2.4. Phân tích, giải thích được sự thích nghi của các nhóm thực vật, động vật với các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm)</p> <p>2.5. Xác định được các mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài; khác loài.</p> <p>2.6. Giải thích được nguyên nhân dẫn tới suy thoái môi trường tự nhiên do hoạt động của con người.</p> <p>2.7. Trình bày được tác hại của ô nhiễm môi trường đến môi trường tự nhiên; sức khỏe con người và các sinh vật khác.</p>	<p>3.1. Nhận biết được các thành phần của hệ sinh thái ngoài thiên nhiên và xây dựng được các chuỗi thức ăn, lưới thức ăn.</p> <p>3.2. Chứng minh được ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm của môi trường có ảnh hưởng đến đặc điểm hình thái và sinh lý của cơ thể sinh vật.</p> <p>3.3. Vận dụng các mối quan hệ cùng loài, khác loài giữa các sinh vật nhận xét quan hệ trong quần thể, quần xã; đề xuất các biện pháp giữ cân bằng sinh học trong quần thể, quần xã, hệ sinh thái ngoài thiên nhiên.</p> <p>3.4. Giải thích được ý nghĩa</p>	

	dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu; 1.7. Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường; các tác nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường tự nhiên.		của các biện pháp nông nghiệp nâng cao năng suất cây trồng đang sử dụng hiện nay. 3.5. Phân biệt các dạng tài nguyên thiên nhiên trong thực tế. 3.6. Đề xuất được các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường phù hợp ở từng địa phương.	
--	---	--	---	--

## VIII. MÔN NGỮ VĂN

### 1. Nội dung chương trình thi

Phần	STT	Nội dung
<b>I. Đọc- hiểu</b>	1	<b>Văn bản nhật dụng</b> + Phong cách Hồ Chí Minh + Đấu tranh cho một thế giới hòa bình + Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển trẻ em
	2	<b>Văn bản nghị luận:</b> + Bàn về đọc sách + Tiếng nói văn nghệ + Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới
	3	<b>Văn bản truyện trung đại</b> + Chuyện người con gái Nam Xương + Truyện Kiều: ( <i>Chị em Thúy Kiều, Kiều ở lầu Ngưng Bích, Cảnh ngày xuân</i> )
	4	<b>Văn bản thơ hiện đại Việt Nam</b> + Đồng chí + Bài thơ về tiểu đội xe không kính + Đoàn thuyền đánh cá + Bếp lửa + Ánh trăng + Mùa xuân nho nhỏ



		+ Viếng lăng Bác + Sang thu + Nói với con
	5	<b>Truyện hiện đại Việt Nam</b> + Làng + Lặng lẽ Sa Pa + Chiếc lược ngà + Những ngôi sao xa xôi
	6	<b>Văn bản ngắn hoặc đoạn trích ngoài chương trình học nhưng có phương thức biểu đạt, nội dung văn bản tương đồng với các văn bản đã học trong chương trình lớp 9: Văn bản nghị luận, thơ hiện đại, truyện hiện đại Việt Nam</b> <i>(Phần đọc- hiểu sẽ hướng đến chú trọng nội dung này)</i>
<b>II. Tiếng Việt</b>	1	<b>Từ vựng</b> <i>(Từ đơn, từ phức; Thành ngữ; Nghĩa của từ; từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ; Từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa; Trường từ vựng; Từ tượng hình, từ tượng thanh; Từ Hán Việt, Biệt ngữ xã hội; Các phép tu từ từ vựng)</i>
	2	<b>Ngữ pháp</b> + Từ loại: danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, lượng từ, chỉ từ, phó từ, quan hệ từ, trợ từ, tình thái từ, than từ và cụm từ: cụm DT, cụm ĐT, cụm TT + Câu: Các thành phần câu: Thành phần chính, thành phần phụ, thành phần biệt lập Câu đơn, câu ghép, câu đặc biệt Cách biến đổi câu: rút gọn câu, tách thành phần phụ thành một câu riêng, biến đổi câu chủ động thành câu bị động Các kiểu câu ứng mục đích giao tiếp: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán
	3	<b>Các phương châm hội thoại</b>
	4	<b>Xung hô trong hội thoại</b>
	5	<b>Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp</b>
	6	<b>Liên kết câu, liên kết đoạn văn</b>
	7	<b>Sự phát triển của từ vựng</b>
	8	<b>Thuật ngữ</b>
	9	<b>Nghĩa tường minh, hàm ý</b>
<b>III.</b>	1	<b>Nghị luận văn học</b>

<b>Tập làm văn (Tạo lập văn bản)</b>		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) đã học trong chương trình, không thi vào tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) đã được giảm tải.</li> <li>+ Nghị luận về bài thơ (đoạn thơ) đã học trong chương trình, không thi vào bài thơ (đoạn thơ) đã được giảm tải.</li> </ul> <p>Các tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích); bài thơ (đoạn thơ) đã học trong chương trình yêu cầu nghị luận được giới hạn trong phần Đọc- hiểu mục I.</p>
	2	<p><b>Nghị luận xã hội</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống: Sự việc, hiện tượng đời sống yêu cầu nghị luận phải gần gũi, phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS.</li> <li>+ Nghị luận về một vấn đề tưởng, đạo lí: Vấn đề tư tưởng, đạo lý yêu cầu nghị luận có tính phổ biến, phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS.</li> </ul>

## 2. Ma trận đề xuất, cấu trúc đề thi

### 2.1. Khung ma trận, cấu trúc đề thi dùng cho loại đề thi tự luận

#### a) Khung ma trận

Cấp độ		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Cộng
Tên chủ đề (Nội dung, chương...)						
<b>I. Phần Đọc hiểu văn bản</b>	<b>- Văn bản nhật dụng:</b> + Phong cách Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được một số biểu hiện của phong cách Hồ Chí Minh trong đời sống và trong sinh hoạt.</li> <li>- Nêu nội dung, ý nghĩa văn bản</li> </ul>	- Lý giải được ý nghĩa phong cách Hồ Chí Minh trong gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc	- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) kết nối các vấn đề trong văn bản với cuộc sống: Về một vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa, lối sống; Học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh		
	+ Đấu tranh cho một thế giới hòa	- Xác định được được được môi nguy	- Phân tích được vấn đề nguy cơ chiến tranh hạt	- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) kết nối các		

	<p>bình.</p> <p>hại khủng khiếp của việc chạy đua vũ trang, chiến tranh hạt nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kể tên được hành động đúng để góp phần bảo vệ hòa bình.</li> <li>- Trình bày được hệ thống luận điểm, luận cứ, cách lập luận.</li> </ul>	<p>nhân đang đe dọa đến cuộc sống.</p>	<p>vấn đề trong văn bản với cuộc sống:</p> <p><i>Vấn đề bảo vệ hòa bình.</i></p>		
	<p>+ Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển trẻ em</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được tầm quan trọng của vấn đề quyền sống, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em và trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.</li> <li>- Nêu đặc điểm hình thức của văn bản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được những quan điểm về vấn đề quyền sống, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em ở Việt Nam.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) kết nối các vấn đề trong văn bản với cuộc sống: <i>Vấn đề quyền trẻ em tại địa phương mình sinh sống.</i></li> </ul>	
	<p><b>- Văn bản nghị luận:</b></p> <p>+ Bàn về đọc sách</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được nghệ thuật lập luận, giá trị nội dung và ý nghĩa thực tiễn của văn bản.</li> <li>- Xác định bố cục, hệ thống luận điểm, cách lập luận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu ý nghĩa, tầm quan trọng của đọc sách và phương pháp đọc sách.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) <i>nói về việc đọc sách đối với bản thân.</i></li> </ul>	
	<p>+ Tiếng nói văn nghệ</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết nghệ thuật lập luận trong văn bản</li> <li>- Trình bày được nội</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý giải được sức mạnh kì diệu của văn nghệ trong đời sống</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) <i>nói về tác động, ảnh hưởng của</i></li> </ul>	

		dung và sức mạnh của văn nghệ trong đời sống con người.	con người.	<i>một tác phẩm văn học đối với bản thân.</i>		
	+ Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới	Nêu được nghệ thuật lập luận, giá trị nội dung, ý nghĩa văn bản.	- Lý giải tính cấp thiết của vấn đề được đề cập trong văn bản.	- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu): Trình bày những suy nghĩ, nhận xét, đánh giá về một vấn đề xã hội.		
	- <b>Văn bản truyện trung đại</b> + Chuyện người con gái Nam Xương	- Trình bày được cốt truyện, nhân vật, sự kiện trong một tác phẩm truyện truyền kì. - Hiện thực số phận người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ cũ và vẻ đẹp truyền thống của họ. - Chỉ ra những nét nghệ thuật đặc sắc trong tác phẩm tự sự có nguồn gốc dân gian; nội dung ý nghĩa trong văn bản	- Giải thích tác dụng của việc sử dụng yếu tố tưởng tượng, kì ảo trong truyện. - Hiểu chi tiết, hình ảnh đặc sắc trong truyện.	- Vận dụng Đọc- hiểu tác phẩm viết theo thể loại truyền kì. - Viết đoạn văn trình bày cảm nhận về chi tiết nghệ thuật độc đáo trong tác phẩm.		

	<p>+Truyện Kiều:</p> <p><i>Chị em Thúy Kiều</i></p>	<p>-Nắm được tác giả: cuộc đời, sự nghiệp sáng tác.</p> <p>- Nắm được tác phẩm: nhân vật, sự kiện, cốt truyện; Giá trị nội dung, nghệ thuật Truyện Kiều.</p> <p>- Nắm được bút pháp nghệ thuật ước lệ, tượng trưng, của Nguyễn Du trong miêu tả nhân vật.</p> <p>- Nêu được cảm hứng nhân đạo của Nguyễn Du: ngợi ca vẻ đẹp, tài năng của con người trong đoạn trích.</p>	<p>- Hiểu, lí giải được vị trí của Truyện Kiều và đóng góp của Nguyễn Du trong kho tàng văn học dân tộc.</p> <p>- Phân tích được một số chi tiết nghệ thuật tiêu biểu cho bút pháp nghệ thuật tả người của Nguyễn Du trong đoạn trích <i>Chị em Thúy Kiều</i>.</p>	<p>- Tóm tắt tác phẩm Truyện Kiều.</p>		
	<i>Cảnh ngày xuân</i>	<p>-Nắm được vị trí đoạn trích.</p> <p>- Chỉ ra nét nghệ thuật đặc sắc, nội dung ý nghĩa trong văn bản</p>	<p>- Hiểu bút pháp miêu tả cảnh thiên nhiên trong đoạn trích.</p> <p>- Tác dụng của việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh, dấu câu, phép tu từ...trong đoạn trích</p>	<p>- Vận dụng viết đoạn văn miêu tả, biểu cảm.</p>		
	<i>Kiều ở lầu Ngưng Bích.</i>	<p>-Nắm được vị trí đoạn trích.</p> <p>- Thấy được nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật và tấm lòng thương</p>	<p>- Hiểu tác dụng ngôn ngữ độc thoại nội tâm, nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đặc sắc trong đoạn trích.</p>	<p>- Viết đoạn văn, văn bản ngắn phân tích những câu thơ, đoạn thơ khác trong Truyện Kiều có sử dụng nghệ thuật miêu tả nội tâm</p>		

		cảm của Nguyễn Du với con người. - Nắm được nội dung đoạn trích		nhân vật thông qua ngôn ngữ độc thoại hoặc tả cảnh ngụ tình.		
	<b>Văn bản thơ hiện đại Việt Nam:</b>	- Nắm được hoàn cảnh sáng tác bài thơ, thể thơ, tác giả. - Chỉ ra nét nghệ thuật đặc sắc: ngôn ngữ thơ, hình ảnh thơ; nhịp điệu, giọng điệu, bút pháp nghệ thuật... - Nắm được nội dung, ý nghĩa bài thơ	- Phân tích, lý giải tác dụng những chi tiết nghệ thuật đặc sắc. - Giải thích nhan đề. - Có thể so sánh điểm giống khác nhau trong sử dụng hình ảnh..giữa các tác phẩm thơ cùng giai đoạn.	- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) trình bày cảm nhận về chi tiết, hình ảnh đặc sắc.		
<b>Ngoài điểm chung trên, từng tác phẩm cụ thể như sau:</b>						
	+ <i>Đồng chí</i>	- Chỉ ra nét nghệ thuật đặc sắc: ngôn ngữ thơ bình dị, biểu cảm, hình ảnh tự nhiên chân thực; bút pháp tả thực kết hợp lãng mạn tạo hình ảnh thơ đẹp, mang ý nghĩa biểu tượng. - Nêu được nội dung, ý nghĩa bài thơ	- Phân tích tác dụng những chi tiết nghệ thuật đặc sắc, hiệu hình ảnh về người lính trong kháng chiến chống Pháp. - Giải thích nhan đề.	Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) trình bày cảm nhận về chi tiết, hình ảnh đặc sắc: Thương nhau tay nắm lấy bàn tay/Đầu súng trăng treo/ ...		
	+ <i>Bài thơ về tiểu đội xe không kính</i>	- Chỉ ra nét nghệ thuật đặc sắc: Lựa chọn chi tiết độc	- Hiểu chi tiết, hình ảnh nghệ thuật đặc sắc trong bài.	- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) trình bày cảm nhận của em hình		

		<p>đảo, hình ảnh đậm chất hiện thực, ngôn ngữ của đời sống, tạo nhịp điệu linh hoạt, giọng điệu ngang tàng, trẻ trung, tinh nghịch.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nội dung, ý nghĩa bài thơ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích nhan đề bài thơ.</li> <li>- So sánh hình ảnh người lính trong kháng chiến chống Pháp và Mĩ</li> </ul>	<p>ảnh người lính trong kháng chiến chống Mĩ. Từ đó thế hệ trẻ theo em cần phải làm gì để xứng đáng với thế hệ cha anh.</p>		
	+ <i>Đoàn thuyền đánh cá</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được mạch cảm xúc bài thơ</li> <li>- Chỉ ra nét nghệ thuật đặc sắc: Bút pháp lãng mạn, biện pháp nghệ thuật đối lập, so sánh, nhân hóa, phóng đại...Hình ảnh thơ đẹp; miêu tả hài hòa giữa thiên nhiên và con người; ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, nhạc điệu, gọi liên tưởng.</li> <li>- Nêu được giá trị nội dung, ý nghĩa văn bản.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu hình ảnh thơ đặc sắc trong bài.</li> <li>- Phân tích tác dụng phép tu từ sử dụng trong bài.</li> <li>- Hiểu cấu trúc bài thơ</li> <li>- Phân tích những câu thơ khắc họa hình ảnh đẹp, tráng lệ, giàu ý nghĩa biểu đạt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) cảm nhận về vẻ đẹp thiên nhiên và con người lao động trên biển cả. Qua đó nói nên trách nhiệm của bản thân với biển cả quê hương.</li> </ul>		
	+ <i>Bếp lửa</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được nội dung, ý nghĩa văn bản</li> <li>- Chỉ ra nét nghệ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích ý nghĩa hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng: Bếp lửa trong bài thơ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) về tình cảm gia đình.</li> </ul>		

		<p>thuật đặc sắc: Hình ảnh thơ, giọng điệu thơ, yếu tố miêu tả, tự sự, nghị luận...</p>	<p>- Phân tích chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong bài thơ.</p> <p>- Hiểu tình cảm gia đình hòa quyện trong tình yêu đất nước qua hình ảnh bếp lửa.</p> <p>- Giải thích hình ảnh ngọn lửa trong bài.</p>			
	+ <i>Ánh trăng</i>	<p>- Nắm được nội dung, ý nghĩa bài thơ.</p> <p>- Chỉ ra nét nghệ thuật đặc sắc trong bài thơ: Kết hợp giữa tự sự và trữ tình, hình ảnh thơ đa nghĩa mang ý nghĩa biểu tượng.</p>	<p>- Hiểu hình ảnh thơ giàu ý nghĩa biểu tượng: ánh trăng.</p> <p>- Hiểu những suy ngẫm của tác giả trong bài thơ.</p>	<p>- Vận dụng kiến thức về thể loại và sự kết hợp các phương thức biểu đạt trong tác phẩm thơ để cảm nhận một văn bản trữ tình hiện đại.</p>		
	+ <i>Mùa xuân nho nhỏ</i>	<p>- Nắm được nội dung, ý nghĩa bài thơ: Những rung cảm tinh tế của nhà thơ trước vẻ đẹp thiên nhiên, đất nước, khát vọng sống cống hiến cho đất nước, cho cuộc đời.</p> <p>- Chỉ ra nét nghệ thuật đặc sắc trong</p>	<p>- Hiểu hình ảnh thơ giàu ý nghĩa biểu tượng: <i>lộc, con chim, nhành hoa, nốt trầm, mùa xuân nho nhỏ, tuổi hai mươi, khi tóc bạc...</i></p> <p>- Tác dụng phép tu từ.</p> <p>- Hiểu những suy ngẫm của tác giả trong bài thơ.</p> <p>- Giải thích nhan đề bài thơ <i>Mùa xuân nho nhỏ</i>.</p>	<p>- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ, cảm nhận về một hình ảnh thơ, khổ thơ; lẽ sống trong bài thơ...</p>		



		bài thơ: thể thơ năm chữ nhẹ nhàng, tha thiết, mang âm hưởng gần gũi với dân ca; hình ảnh thơ tự nhiên, giản dị với những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu trưng khái quát; ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng, giàu hình ảnh, giàu cảm xúc với các ẩn dụ, điệp từ, điệp ngữ, sử dụng từ xưng hô; câu tứ chặt chẽ...				
	+ <i>Viếng lăng Bác</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nội dung, ý nghĩa bài thơ: Tâm trạng xúc động, tấm lòng thành kính, biết ơn sâu sắc của nhà thơ khi vào lăng viếng Bác.</li> <li>- Chỉ ra nét nghệ thuật đặc sắc trong bài thơ: Giọng điệu; thể thơ; hình ảnh thơ, ngôn ngữ, biện pháp tu từ...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu hình ảnh thơ giàu ý nghĩa biểu tượng: <i>hàng tre, mặt trời, tràng hoa, vầng trăng, trời xanh, con chim, đóa hoa..</i></li> <li>- So sánh hình ảnh hàng tre ở khổ 1 bài thơ.</li> <li>- Hiểu những mong muốn của tác giả trong bài thơ.</li> </ul>	- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) cảm nhận những hình ảnh đẹp trong bài thơ.		
	+ <i>Sang thu</i>	- Nắm được nội	- Hiểu ý nghĩa hình ảnh	- Viết đoạn văn (từ 5		

		<p>dung, ý nghĩa bài thơ: Những cảm nhận tinh tế của nhà thơ trước vẻ đẹp của thiên nhiên trong khoảnh khắc giao mùa.</p> <p>- Chỉ ra nét nghệ thuật đặc sắc trong bài thơ: hình ảnh thơ đẹp gợi cảm; sử dụng từ ngữ sáng tạo; biện pháp tu từ: nhân hóa, ẩn dụ...</p>	<p>thơ: <i>gió, sương, sấm, hàng cây</i>.</p> <p>- Hiểu những suy ngẫm của tác giả trong bài thơ.</p> <p>- Lí giải cảm xúc của tác giả khi thu sang.</p>	<p>đến 10 câu) cảm nhận của em về vẻ đẹp thiên nhiên đất nước trong khoảnh khắc giao mùa.</p>		
	+ <i>Nói với con</i>	<p>- Nắm được nội dung, ý nghĩa bài thơ: Tình yêu thương thấm thiết cha mẹ dành cho con; tình yêu niềm tự hào về quê hương, đất nước.</p> <p>- Chỉ ra nét nghệ thuật đặc sắc trong bài thơ: giọng thơ thủ thỉ, tâm tình tha thiết; hình ảnh thơ vừa cụ thể, vừa khái quát, mộc mạc mà vẫn giàu chất thơ; bố cục chặt chẽ, dẫn dắt tự nhiên...</p>	<p>- Hiểu cách diễn đạt độc đáo của bài thơ.</p> <p>- Phân tích cách diễn tả độc đáo, giàu hình ảnh, gợi cảm trong bài thơ.</p>	<p>- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) cảm nhận về tình cảm người cha dành cho con trong bài thơ. Qua bài thơ suy nghĩ gì về vai trò tình phụ tử trong cuộc đời mỗi con người.</p>		

	<p><b>- Truyện hiện đại Việt Nam:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được tác giả, hoàn cảnh sáng tác tác phẩm.</li> <li>- Nêu được nội dung, ý nghĩa văn bản</li> <li>- Những nét nghệ thuật đặc sắc: xây dựng cốt truyện, ngôi kể, lời kể, nhân vật, tình tiết...</li> <li>- Nắm được cốt truyện</li> </ul>	<p>- Hiểu ý nghĩa tình tiết cốt truyện, cách miêu tả nội tâm nhân vật, tình huống truyện.</p>	<p>- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) cảm nhận về nhân vật trong truyện.</p>		
	<p><b>Ngoài điểm chung trên đây, cụ thể từng văn bản như sau:</b></p>				
<p>+ <i>Làng</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nội dung, ý nghĩa văn bản: Tình yêu làng yêu nước của nhân vật ông Hai tiêu biểu cho người nông dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp.</li> <li>- Nắm được tình huống truyện: đặt nhân vật ông Hai trước tin làng Dầu theo giặc. Miêu tả tâm lí nhân vật chân thực, sinh động qua suy nghĩ, hành động, lời nói (đối thoại,</li> </ul>	<p>- Hiểu cách xây dựng tình huống, miêu tả tâm lí nhân vật.</p>	<p>Vận dụng kiến thức về thể loại, sự kết hợp các phương thức biểu đạt trong tác phẩm truyện để cảm nhận văn bản tự sự hiện đại.</p>		

		<p>độc thoại)</p> <p>- Nhớ một số chi tiết nghệ thuật đặc sắc miêu tả tâm trạng nhân vật ông Hai.</p>				
	+ <i>Lặng lẽ Sa Pa</i>	<p>- Nắm được nội dung, ý nghĩa văn bản: Bức tranh nên thơ về cảnh đẹp Sa Pa; Chân dung người lao động bình thường với phẩm chất cao đẹp; lòng yêu mến những con người cống hiến quên mình cho đất nước.</p> <p>- Nắm được tình huống truyện tự nhiên, tình cờ, hấp dẫn; xây dựng đối thoại, độc thoại nội tâm; nghệ thuật tả cảnh thiên nhiên đặc sắc; miêu tả nhân vật với nhiều điểm nhìn; kết hợp giữa kể với tả và nghị luận, chất trữ tình...</p>	<p>- Giải thích nhan đề truyện.</p> <p>- Hiểu ý nghĩa tình tiết cốt truyện, cách xây dựng tình huống truyện. Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên</p> <p>- Hiểu những tấm gương lao động quên mình vì Tổ quốc</p>	- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) cảm nhận về nhân vật anh thanh niên. Bản thân em đã học tập được những phẩm chất gì ở anh thanh niên.		
	+ <i>Chiếc lược ngà</i>	- Nắm được nội dung, ý nghĩa văn bản: Tình cha con	- Hiểu ý nghĩa tình tiết cốt truyện, cách xây dựng tình huống truyện.	- Vận dụng kiến thức về thể loại, sự kết hợp các phương thức biểu		

		<p>sâu nặng, cảm động. Những mắt mắt to lớn nhân dân ta trải qua qua hai cuộc chiến tranh.</p> <p>- Nắm được tình huống truyện éo le, cốt truyện mang yếu tố bất ngờ, lựa chọn ngôi kể...miêu tả tâm lý nhân vật.</p>	<p>Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật.</p> <p>- Hiểu tình cảm cha con sâu nặng trong chiến tranh.</p>	<p>đạt trong tác phẩm truyện để cảm nhận văn bản tự sự hiện đại.</p>		
+ Những ngôi sao xa xôi	<p>- Nắm được nội dung, ý nghĩa văn bản: Vẻ đẹp tâm hồn của ba cô gái thanh niên xung phong trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt.</p> <p>- Nắm được nghệ thuật đặc sắc: ngôi kể, miêu tả tâm lí, ngôn ngữ nhân vật; trần thuật, đối thoại.</p>	<p>- Giải thích nhan đề truyện.</p> <p>- Phân tích tác dụng ngôi kể...</p> <p>- Hiểu tình thần dũng cảm sự hi sinh của những cô nữ thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn.</p>	<p>- Viết đoạn văn (từ 5 đến 10 câu) cảm nhận vẻ đẹp nhân vật.</p> <p>- Tóm tắt truyện</p>			
<b>Văn bản ngoài chương trình</b> - Một đoạn văn hoặc văn bản ngắn ngoài chương trình tương đồng về nội dung, hình thức, thể loại,	<p>- Xác định phương thức biểu đạt.</p> <p>- Nêu được nội dung, những chi tiết nghệ thuật đặc sắc.</p> <p>- Chỉ ra nét tương đồng với văn bản trong chương trình.</p>	<p>- Hiểu và phân tích được ý nghĩa, tác dụng những chi tiết nghệ thuật, những hình ảnh độc đáo, cách sử dụng từ ngữ, câu, dấu câu...</p> <p>-</p>	<p>- Viết đoạn văn hoặc văn bản ngắn kết nối các vấn đề nêu ra trong văn bản (đoạn trích) với cuộc sống.</p>			

	kiểu văn bản với phần văn bản đã học trong chương trình về thơ, truyện hiện đại, văn bản nghị luận, đã nêu ở trên					
<b>Tổng</b>	<b>Số câu</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>4</b>
	<b>Số điểm</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		<b>6</b>
	<b>Tỉ lệ %</b>	<b>10 %</b>	<b>10%</b>	<b>10%</b>		<b>30%</b>
<b>II. Phần Tiếng Việt</b>	- Các phương châm hội thoại	- Nắm được đặc điểm của các PCHT. - Chỉ ra các PCHT đã học trong đoạn văn, đoạn thơ.	- Lí giải nguyên nhân của các trường hợp vi phạm PCHT trong một đoạn văn cụ thể. - Phân biệt các PCHT với nhau trong tình huống cụ thể. - Phân tích những tình huống vi phạm PCHT	- Đặt câu có sử dụng PCHT. - Chữa những lỗi liên quan đến PCHT - Viết đoạn hội thoại theo chủ đề trong đó có sử dụng các PCHT		
	- Xưng hô trong hội thoại	- Nhận biết các từ ngữ xưng hô và sử dụng từ ngữ xưng hô phù hợp với đối tượng và tình huống giao tiếp. - Xác định các từ ngữ xưng hô trong đoạn trích đã cho.	- Hiểu tác dụng của việc sử dụng từ ngữ xưng hô trong một văn bản cụ thể. - Giải thích việc sử dụng thích hợp từ ngữ xưng hô trong giao tiếp.	- Viết đoạn hội thoại theo chủ đề trong đó có sử dụng từ ngữ xưng hô (chỉ rõ tác dụng của sử dụng từ ngữ xưng hô).		
	- Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn	- Xác định được cách dẫn trực tiếp và	- Phân biệt cách dẫn trực tiếp và cách dẫn	- Đặt câu có sử dụng cách dẫn trực tiếp hoặc		

	<i>gián tiếp</i>	gián tiếp trong đoạn trích.	gián tiếp.	gián tiếp. - Viết đoạn văn có sử dụng cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.		
	<i>- Sự phát triển của từ vựng</i>	- Xác định nghĩa gốc và nghĩa chuyển của từ. - Nhận biết ý nghĩa của từ ngữ trong các cụm từ và trong văn bản. - Nhận biết từ ngữ mới được tạo ra từ những từ ngữ mượn của tiếng nước ngoài.	- Phân biệt các phương thức tạo nghĩa mới của từ ngữ với các phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ. - Hiểu được nghĩa gốc và nghĩa chuyển của từ trong văn bản cụ thể. - Tìm ví dụ sử dụng sự phát triển nghĩa của từ.	- Đặt câu trong đó có sử dụng một trong những cách phát triển nghĩa của từ vựng.		
	<i>- Thuật ngữ</i>	- Xác định thuật ngữ trong văn bản cụ thể.	- Phân biệt thuật ngữ với từ ngữ được sử dụng theo nghĩa thông thường	- Sửa lỗi do sử dụng thuật ngữ không đúng trong một văn bản cụ thể. - Đặt câu có sử dụng thuật ngữ		
	<i>- Khởi ngữ</i>	- Nhận biết đặc điểm khởi ngữ. - Xác định khởi ngữ trong đoạn trích.	Hiểu công dụng khởi ngữ trong văn cảnh cụ thể.	- Đặt câu có sử dụng thành phần khởi ngữ. - Viết đoạn văn theo chủ đề trong đó có sử dụng thành phần khởi ngữ.		
	<i>- Các thành phần biệt lập</i>	- Nhận biết đặc điểm các thành phần biệt lập.	- Phân biệt sự khác nhau giữa các thành phần biệt lập.	- Đặt câu có sử dụng thành phần biệt lập đã học.		

		- Xác định các thành phần biệt lập trong đoạn trích.	- Hiểu công dụng của các thành phần biệt lập.	- Viết đoạn văn theo chủ đề trong đó có sử dụng các thành phần biệt lập		
	- <i>Liên kết câu và liên kết đoạn văn</i>	- Nhận biết đặc điểm liên kết câu, liên kết đoạn văn. - Chỉ ra liên kết nội dung và liên kết hình thức trong đoạn trích cụ thể	- Hiểu ý nghĩa của việc liên kết nội dung và liên kết hình thức trong văn bản. - Phân biệt liên kết câu và liên kết đoạn văn.	- Viết đoạn văn, bài văn nghị luận có sử dụng các pháp liên kết đã học.		
	- <i>Nghĩa tường minh và hàm ý</i>	- Chỉ ra nghĩa tường minh và hàm ý trong câu. - Xác định điều kiện và chỉ ra hàm ý được sử dụng trong đoạn trích.	- Phân biệt nghĩa tường minh và hàm ý. - Hiểu tác dụng của việc sử dụng hàm ý trong một văn bản cụ thể. - Giải thích điều kiện sử dụng hàm ý trong một hội thoại.	- Đặt câu văn có chứa hàm ý. - Viết một đoạn văn, đoạn hội thoại trong đó có sử dụng hàm ý.		
	- Từ vựng ( <i>Từ đơn, từ phức; Thành ngữ; Nghĩa của từ; từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ; Từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa; Trường từ vựng;</i>	- Xác định từ đơn, từ phức, thành ngữ, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa ...trong đoạn trích cụ thể. - Xác định hiện tượng chuyển nghĩa trong một trường hợp cụ thể. - Chỉ ra các phép tu từ trong đoạn trích cụ thể.	- Phân biệt: <i>thành ngữ với tục ngữ, từ nhiều nghĩa với từ đồng âm; từ đồng âm với từ nhiều nghĩa...</i> - Giải thích nghĩa của từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ trong một câu văn cụ thể. - Tác dụng của từ tượng hình, tượng thanh; trường từ vựng; phép tu	- Đặt câu có sử dụng một trong các phân Từ vựng đã học. - Phân tích cách lựa chọn từ ghép, từ láy, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, trường từ vựng, thành ngữ, tục ngữ trong một văn bản cụ thể. - Viết đoạn văn vận dụng kiến thức phân từ		



<p><i>Từ tượng hình, từ tượng thanh; Từ Hán Việt, Biệt ngữ xã hội; Các phép tu từ từ vựng)</i></p>	<p>- Chỉ ra trường từ vựng trong đoạn trích đã cho. ....</p>	<p>từ trong đoạn trích.</p>	<p>vựng đã học vào văn bản.</p>		
<p>- Ngữ pháp (+ <i>Từ loại: danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, lượng từ, chỉ từ, phó từ, quan hệ từ, trợ từ, tình thái từ, than từ và cụm từ: cụm DT, cụm ĐT, cụm TT;</i> + <i>Câu: Các thành phần câu: Thành phần chính, thành phần phụ, thành phần biệt lập</i> <i>Câu đơn, câu ghép, câu đặc biệt</i> <i>Cách biến đổi câu: rút gọn câu, tách thành phần phụ thành một câu riêng, biến đổi câu chủ</i></p>	<p>- Xác định các từ loại trong đoạn trích đã cho. - Xác định câu đơn, câu ghép, câu đặc biệt trong văn bản đã cho. - Xác định các thành phần câu trong một văn bản cụ thể. - Nhận biết các hiện tượng biến đổi câu: câu rút gọn, tách câu. - Xác định câu nghi vấn, câu cầu khiến trong một văn cảnh cụ thể.</p>	<p>- Hiểu ý nghĩa mục đích sử dụng các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến trong một đoạn văn cụ thể</p>	<p>- Đặt câu có sử dụng các từ loại đã học. - Đặt câu theo các kiểu mục đích giao tiếp. - Phân tích kiểu quan hệ giữ các vế trong câu ghép. - Đặt các câu ghép theo yêu cầu cho trước. - Viết đoạn văn theo yêu cầu trong đó sử dụng các kiểu câu đã học.</p>		

	<i>động thành câu bị động Các kiểu câu ứng mục đích giao tiếp: câu trần thuật, câu nghị vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán)</i>					
<b>Tổng</b>	<b>Số câu</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>4</b>
	<b>Số điểm</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>4</b>
	<b>Tỉ lệ %</b>	<b>10%</b>	<b>5%</b>	<b>5 %</b>		<b>20%</b>
<b>II. Phần Tập làm văn</b>	- Nghị luận văn học + Nghị luận về một tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)				- Viết bài văn nghị luận về tác phẩm truyện (đoạn trích) đã học trong chương trình.	
	+ Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ				- Viết bài văn nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ đã học trong chương trình.	
	- Nghị luận xã hội + Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống.				- Viết bài văn nghị luận về sự việc, hiện tượng đời sống. Vấn đề gần với đời sống tâm lý, lứa tuổi học sinh THCS.	

	+ Nghị luận về tư tưởng, đạo lí				- Viết bài văn nghị luận về tư tưởng, đạo lí. Quan điểm tư tưởng phù hợp với tâm lý lứa tuổi học sinh THCS: đạo đức, đạo lý, lễ sống, nghị lực sống, khát vọng sống...	
<b>Tổng</b>	<b>Số câu</b>				<b>1</b>	<b>1</b>
	<b>Số điểm</b>				<b>10</b>	<b>10</b>
	<b>Tỉ lệ %</b>				<b>50 %</b>	<b>50%</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>Tổng số câu</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>9</b>
	<b>Tổng số điểm</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>10</b>	<b>20</b>
	<b>Tỉ lệ %</b>	<b>20 %</b>	<b>15 %</b>	<b>15 %</b>	<b>50 %</b>	<b>100</b>

*(Lưu ý: Tùy theo ma trận đề, cũng có thể áp dụng tỷ lệ % giữa các cấp độ tư duy như sau: Nhận biết: 20%, thông hiểu: 20%, vận dụng: 10%, vận dụng cao: 50%) sao cho linh hoạt nhằm phát triển năng lực học sinh.*

**c) Cấu trúc đề thi tự luận**

**Dạng 1:**

**Phần I. Đọc- hiểu văn bản (10 điểm)**

Câu 1:.....

Câu 2:.....

.....

*(Kết hợp kiểm tra phần đọc- hiểu và tiếng Việt, có kết hợp kiểm tra viết đoạn văn ngắn)*

**Phần II. Làm văn (10 điểm)**

**Dạng 2:**

**Phần I. Đọc- hiểu văn bản (9 điểm )**

Câu 1:.....

Câu 2:.....

.....

*(Kết hợp kiểm tra phần đọc- hiểu và tiếng Việt)*

**Phần II. Làm văn (11 điểm)**

Câu 1: Vận dụng viết đoạn văn ngắn (1 điểm)

Câu 2: Tạo lập văn bản nghị luận theo yêu cầu (10 điểm)

***Lưu ý: Chấp nhận cấu trúc và thang điểm khác hợp lý, đảm bảo các yêu cầu theo ma trận cấu trúc chương trình.***

## 2.2. Khung ma trận, cấu trúc đề thi tự luận kết hợp với trắc nghiệm khách quan

### a) Khung ma trận

Cấp độ Tên chủ đề (nội dung, chương.....)	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
					Vận dụng		Vận dụng cao		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
<b>Chủ đề 1</b> <b>Đọc- hiểu văn bản</b>	Nội dung cần kiểm tra theo chuẩn khung ma trận trình bày ở dạng đề tự luận phần nhận biết		Nội dung cần kiểm tra theo chuẩn khung ma trận trình bày ở dạng đề tự luận phần thông hiểu			Nội dung cần kiểm tra theo chuẩn khung ma trận trình bày ở dạng đề tự luận phần vận dụng			
<b>Số câu</b> <b>Số điểm</b> <b>Tỉ lệ %</b>	<i>Số câu:4</i> <i>Số điểm:2</i> <i>10%</i>		<i>Số câu:4</i> <i>Số điểm:2</i> <i>10%</i>			<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm:2</i> <i>10%</i>			<i>Số câu:9</i> <i>Sốđiểm: 6</i> <i>Tỉ lệ 30%</i>
<b>Chủ đề 2</b> <b>Tiếng Việt</b>	Nội dung cần kiểm tra theo chuẩn khung ma trận trình bày ở dạng đề tự luận phần nhận biết		Nội dung cần kiểm tra theo chuẩn khung ma trận trình bày ở dạng đề tự luận phần thông hiểu						
<b>Số câu</b> <b>Số điểm</b> <b>Tỉ lệ %</b>	<i>Số câu:4</i> <i>Số điểm:2</i> <i>10%</i>		<i>Số câu:4</i> <i>Số điểm:2</i> <i>10%</i>						<i>Số câu:8</i> <i>Sốđiểm: 4</i> <i>Tỉ lệ 20%</i>
<b>Chủ đề 3</b> <b>Tập làm văn</b>								Nội dung cần kiểm tra theo chuẩn khung ma trận trình bày ở dạng đề tự luận phần vận dụng cao	

<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ lệ</i> <i>%</i>								<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm:10</i>	<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm 10</i> <i>Tỉ lệ 50%</i>
<b>Tổng số câu</b> <b>Tổng số điểm</b> <b>Tỉ lệ %</b>	Số câu: 8 Số điểm:4 20 %		Số câu:8 Số điểm:4 20 %			Số câu: 1 Số điểm: 2 10%		<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm:10</i>	<i>Số câu:18</i> <i>Số điểm 20</i> <i>Tỉ lệ 100%</i>

**Lưu ý:**

Số câu trong phần trắc nghiệm cần được thực hiện linh hoạt dựa trên dạng câu hỏi trắc nghiệm song cần đảm bảo tỷ lệ % ở mỗi cấp độ tư duy.

**b) Cấu trúc đề thi tự luận kết hợp trắc nghiệm**

**Phần I. Trắc nghiệm (8 điểm)**

**Phần II. Tự luận (12 điểm)**

**Câu 1. (2 điểm)** Câu hỏi vận dụng phân đọc - hiểu

**Câu 2. (10 điểm)** Câu hỏi tập làm văn

**5. Một số lưu ý**

Trong quá trình dạy học, ôn tập, biên soạn đề thi cần bám sát một cách linh hoạt. Đề đề bám sát theo định hướng phát triển năng lực học sinh khuyến khích đọc- hiểu kiểm tra văn bản ngoài chương trình tương đồng với văn bản được học.

Đề kiểm tra kết hợp giữa tự luận và trắc nghiệm khách quan có thể sử dụng một hoặc cả 4 dạng câu hỏi khách quan.